

N5合格!

日本語能力試験問題集

The Workbook for the Japanese Language Proficiency Test

N5 語彙

スピードマスター

Quick Mastery of N5 Vocabulary

N5 词汇 快速掌握

N5 어휘 스피드 마스터

Năm Vững Nhanh Từ Vựng N5

森本智子・高橋尚子・松本知恵・黒岩しづ可 共著

Jリサーチ出版

はじめに

日本語能力試験は2010年に改定され、「コミュニケーションを重視」した試験になりました。コミュニケーションを図るためには、四技能の総合的な能力が必要となりますが、語彙力はその基礎となるものです。

言葉の学習では、単に一つ一つ言葉の意味を覚えるだけでなく、その使い方や他の言葉との関連性を踏まえ、言葉のネットワークを構築することが重要だと考えます。そのため本書では、大小のテーマを設定し、言葉の整理をしながら、効率良く語彙を増やせるよう工夫しました。

本書を使った学習を通して、皆さんが日本語能力試験 N5 に合格すること、また本書が皆さんの日本語力の向上に役立つことを願っています。

著者一同
ちよしゃいちどう

Preface / 前言 / 시작하며 / Lời mở đầu

The Japanese Language Proficiency Test (JLPT) was revised in 2010 to place more emphasis on “communication”. In order to communicate effectively, a comprehensive grasp of the four skills of speaking, listening, reading and writing is necessary, but a substantial vocabulary provides an essential foundation.

The study of vocabulary is not just a matter of simply remembering the meanings of single words. Rather, what is important is to build “networks” of words based on how they are used and their relationships to other words. As such, this book was created using various themes according to which words have been organized, and special care has been taken to allow users to increase their vocabulary in the most efficient way possible.

Using this book as a study aid, we hope all users succeed in passing the level N5 test as well as boosting their Japanese ability.

The authors

日语能力考试在2010年进行改革，演变为“重视交流能力”的考试。为了大家能用日语流利地进行语言交流，有必要培养大家四种技能的综合能力，词汇能力就是其中的基础部分。

关于词汇的学习，重要的不仅仅是记住每一个单词的意思，而且还要以单词的用法、以及与其他词语的关联性为基础，构筑一定的语言网络体系。为此，本书设定了大大小小的话题，并在语言的整理和有效地增加词汇量方面下了不小功夫。

希望大家通过对本书的学习，不仅能顺利通过日语的五级能力考试，还能更好地提高自己的日语能力。

编者

일본어 능력 시험은 2010년에 개정되어 “커뮤니케이션을 중시” 한 시험이 되었습니다. 커뮤니케이션을 하기 위해서는 네 기능의 종합적인 능력이 필요합니다. 어휘력은 그 기초가 됩니다.

언어 학습에서는 단순히 하나하나의 의미를 외우는 것이 아니라 그 사용법과 다른 말과의 관련성을 기초로 단어의 네트워크를 구축하는 것이 중요하다고 생각합니다. 그러기 위해 본서에서는 대소의 추제를 설정하여 단어를 정리하면서 효율적으로 어휘를 늘릴 수 있도록 중립하였습니다.

본서를 사용한 학습을 통해 여러분이 일본어 능력 시험 N5에 합격하기를, 또한 본서가 여러분의 일본어 능력 향상에 도움이 되기를 바랍니다.

저자일동

Kĩ thi năng lực tiếng Nhật được cải cách vào năm 2010, trở thành kì thi “coi trọng khả năng giao tiếp”. Để giao tiếp cần năng lực tổng hợp cả bốn kĩ năng và khả năng từ vựng là cơ sở cho bốn kĩ năng đó.

Để học từ vựng, không chỉ cần nhớ ý nghĩa của từng từ đơn lập mà còn cần xây dựng hệ thống từ trên cơ sở nắm được cách dùng của từng từ và mối tương quan với các từ vựng khác. Chính vì vậy cuốn sách này được xây dựng với các chủ đề lớn nhỏ để người đọc có thể vừa sắp xếp lại từ vựng vừa tăng vốn từ một cách hiệu quả.

Chúng tôi hy vọng rằng thông qua việc ôn luyện sử dụng cuốn sách này, quý vị có thể thi đỗ được kì thi Năng lực tiếng Nhật N5 và rất mong cuốn sách sẽ giúp ích cho quý vị trong việc nâng cao khả năng tiếng Nhật.

Nhóm tác giả

もくじ

Table of contents /
目録 / 목차 / Bảng nội dung

- ◆はじめに Preface / 前言 / 시작하여 / Lời mở đầu 2
- ◆日本語能力試験と語彙問題
日本語能力試験と語彙問題
Japanese Language Proficiency Test and vocabulary comprehension exercises / 日语能力考试和词汇问题 /
일본어 능력 시험과 어휘 문제 / Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các bài thi từ vựng 6
- ◆この本の使い方 How to Use This Book / 本书指南 / 이 책의 사용법 / Cách sử dụng sách này 8



文字の読み・書きの基本整理 (文字編) 11

Basics of Reading and Writing (Japanese characters section) / 文字的读·写的根本归纳 (文字编) /
문자의 읽기·쓰기의 기본 정리 (문자편) / Tóm tắt cách đọc và viết chữ (Tập chữ cái)

Unit 1 ~ Unit 8 数え方①~③ / 「N5」の漢字①~⑤ ...12

◎ Unit 1~Unit 8 実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 28



新しい言葉を覚えよう (語彙編) 31

Memorizing new words (vocabulary section) / 记新单词 (词汇编) / 새 단어를 외우자 (어휘편) /
Tóm tắt các mẫu câu cơ bản (Tập từ vựng)

Unit 1 家族・人① Family, Person ① / 家人、人① / 가족·사람 ① / gia đình, người ① ...32

Unit 2 家族・人② Family, Person ② / 家人、人② / 가족·사람 ② / gia đình, người ② ...34

Unit 3 時間・時① Time ① / 时间、时候① / 시간·때① / thời gian ① ...36

Unit 4 時間・時② Time ② / 时间、时候② / 시간·때② / thời gian ② ...38

Unit 5 天気・季節 Weather / 天气 / 날씨·계절 / thời tiết ...40

◎ Unit 1~Unit 5 実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 42

Unit 6 毎日の生活 Daily life / 每天的生活 / 매일의 생활 / cuộc sống hàng ngày ...44

Unit 7 レストランで Restaurant / 餐馆 / 레스토랑에서 / nhà hàng ...46

Unit 8 食べ物・飲み物 Food, Drink / 吃的、喝的 / 음식·음료 / đồ ăn, đồ uống ...48

Unit 9こそあど Ko-so-a-do ...50

Unit 10 位置・方向 Location, Direction / 位置、方向 / 위치·방향 / vị trí, phương hướng ...52

◎ Unit 6~Unit 10 実戦練習 Test Questions / 实战练习 / 실전 연습 / Bài luyện tập thực hành 54

Unit 11 服・くつ Clothes, Shoes / 服装、鞋 / 옷·신발 / quần áo, giày ...56

Unit 12 買い物 Shopping / 买东西 / 쇼핑 / mua sắm ...58

Unit 13 数量・程度 Quantity, Degree / 数量、程度 / 수량·정도 / số lượng, mức độ ...60

Unit 14 町・交通① Town, Transportation ① / 街、交通① / 거리·교통① / thành phố, giao thông① ...62

Unit 15 町・交通② Town, Transportation ②/街、交通②/거리·교통②/ thành phố, giao thông ② ...64

◎ Unit 11~Unit 15 実戦練習66

Unit 16 家・建物 Home, Buildings /房屋、建筑/집·건물/ nhà, toà nhà ...68

Unit 17 自然 Nature /自然/자연/ thiên nhiên ...70

Unit 18 学校 School /学校/학교/ trường học ...72

Unit 19 仕事・サービス Work, Services /工作、服务/일·서비스/ việc làm, dịch vụ ...74

Unit 20 趣味・芸術・スポーツ Hobbies, Arts, Sports /兴趣、艺术、运动/취미·예술·스포츠/ sở thích, nghệ thuật, thể thao ...76

◎ Unit 16~Unit 20 実戦練習 Test Questions /实战练习/실전 연습/ Bài luyện tập thực hành ...78

Unit 21 体・健康 Body, Health /身体・健康/몸·건강/ cơ thể, sức khoẻ ...80

Unit 22 道具・材料・機械 Tool, Machinery, Materials /工具·机械·材料/도구·재료·기계/ dụng cụ, máy móc, nguyên liệu ...82

Unit 23 情報・コミュニケーション Information, Communication /情報・交流/정보·커뮤니케이션/ thông tin, giao tiếp ...84

Unit 24 世界と日本 The World and Japan /世界与日本/세계와 일본/ thế giới và Nhật Bản ...86

Unit 25 どんな人・気持ち? What kind of person? What kind of feeling? /什么样的人・怎样的心情? / 어떤 사람·기분? / người/tâm trạng thế nào ...88

◎ Unit 21~Unit 25 実戦練習 Test Questions /实战练习/실전 연습/ Bài luyện tập thực hành ...90

Unit 26 動詞 Verbs /动词/동사/ động từ ...92

Unit 27 形容詞・副詞 Adjective, Adverbs /形容词、副词/형용사·부사/ tính từ, trạng từ ...94

Unit 28 名詞 Nouns /名词/명사/ danh từ ...96

Unit 29 疑問詞・接続詞 Interrogatives, Conjunctions /疑问词、接续词/의문사·접속사/ từ nghi vấn, liên từ ...98

Unit 30 あいさつなど Greetings and More /问候等/인사 등/ câu chào hỏi v.v. ...100

◎ Unit 26~Unit 30 実戦練習 Test Questions /实战练习/실전 연습/ Bài luyện tập thực hành ...102



3 模擬試験105

Mock examinations /模拟测试/모의고사/ Kiểm tra mô phỏng thực tế

第1回 the 1st /第一次/제 1 회/ Lần thứ nhất ...106 第2回 the 2nd /第二次/제 2 회/ Lần thứ hai ...113

さくいん Index /索引/색인/ Chi mục120

解答用紙 Answer sheet /卷子、试卷/답안지/ Giấy ghi câu trả lời127

〈別冊〉 解答と「例文」の訳 (separate volume) Answers and "Example Sentence" Translations / 〈分册〉 解答与「例句」的翻译 / 〈해답과 예문〉의 번역 / 〈biệt sách〉 Câu trả lời và bản dịch của các câu ví dụ

日本語能力試験と語彙問題

Japanese Language Proficiency Test and vocabulary comprehension exercises / 日语能力考试和词汇问题 /
 일본어 능력 시험과 어휘 문제 / Kỳ thi năng lực tiếng Nhật và các bài thi từ vựng

- 目的：日本語を母語としない人を対象に、日本語能力を測定し、認定すること。
 ※ 課題遂行のための言語コミュニケーション能力を測ることを重視。
- 試験日：年2回（7月、12月の初旬の日曜日）
- レベル：N5（最もやさしい）→N1（最もむずかしい）
 - N1：幅広い場面で使われる日本語を理解することができる。
 - N2：日常的な場面で使われる日本語の理解に加え、より幅広い場面で使われる日本語をある程度理解することができる。
 - N3：日常的な場面で使われる日本語をある程度理解することができる。
 - N4：基本的な日本語を理解することができる。
 - N5：基本的な日本語をある程度理解することができる。

レベル	試験科目	時間	得点区分	得点の範囲
N1	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	110分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
	聴解		0～60点	
	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	60分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
N2	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	105分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
	聴解		0～60点	
	言語知識（文字・語彙） 読解	50分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
N3	言語知識（文字・語彙） 読解	30分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
	言語知識（文法）・読解	70分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
	聴解	40分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
N4	言語知識（文字・語彙） 読解	30分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～120点
	言語知識（文法）・読解	60分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	
	聴解	35分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点
N5	言語知識（文字・語彙） 読解	25分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～120点
	言語知識（文法）・読解	50分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	
	聴解	30分	言語知識（文字・語彙・文法） 読解	0～60点

- ※ N1・N2の科目は2科目、N3・N4・N5は3科目
- 認定の目安：「読む」「聞く」という言語行動でN5からN1まで表している。
- 合格・不合格：「総合得点」と各得点区分の「基準点（少なくとも、これ以上が必要という得点）」で判定する。
- くわしくは、日本語能力試験のホームページ（<http://www.jlpt/>）を参照してください。

N5 のレベル

以前の4級とだいたい同じレベル

N4 のレベル

読 む	<ul style="list-style-type: none"> ひらがなやカタカナ、日常生活で用いられる基本的な漢字で書かれた定型的な語句や文、文章を読んで理解することができる。
き 聞 く	<ul style="list-style-type: none"> 教室や、身の回りなど、日常生活の中でもよく出会う場面で、ゆっくり話される短い会話であれば、必要な情報を聞き取ることができる。

文字・語彙の問題構成

	大問 たいもん	小問数 しょうもんすう	ねらい
言語知識 (文字・語彙)	1 漢字読み かんじよみ	◇	12 漢字で書かれた語の読み方を問う。
	2 表記 ひょうき	◇	8 ひらがなで書かれた語が、漢字・カタカナでどのように書かれるかを問う。
	3 文脈既定 ぶんみゃくきてい	◇	10 文脈によって意味的に規定される語が何であるかを問う。
	4 言い換え類義 い かい るいぎ	○	5 出題される語や表現と意味的に近い語や表現を問う。

◇ 以前の試験でも出題されていたが、問題形式が部分的に変わったもの。

○ 以前の試験でも出題されていたもの。

※ 小問の数は変わる場合があります。

この本の 使い方

How to Use This Book / 本书指南 /
이 책의 사용법 / Cách sử dụng sách này

この本は、PART 1「文字の読み・書きの基本整理」、PART 2「新しい言葉を覚えよう」、PART 3「模擬試験」で構成されています。

- ◆ PART 1では、漢字を中心に、文字の読み・書きの基本を整理します。PART 2では、テーマごとに言葉をとり上げて、意味と使い方を学習します。
- ◆ 5ユニットごとに実践形式の練習問題（実践練習）をします。
- ◆ 最後に、実力チェックのため、模擬試験をします。（2回）

そのテーマに関連する語で、マスターしておきたいものをリストにしています。

There will be a list of words that relate to each theme that you should try to master. / 将掌握与其题目相关的词语列入一览表。 / 그 테마와 관련된 말로 마스터해두어야 할 것을 리스트화했습니다. / Nếu ra các từ liên quan đến chủ đề đó và cần phải nắm vững làm bảng danh sách.

※ 複数のユニットでリストアップされるものもあります。

Some words are listed in multiple units. / 也有将几个单元列入一览表的。 / 복수의 유닛에서 리스트업 한 것도 있습니다. / Cũng có một số từ được nêu ở trong nhiều Unit.

※ 発展的なものを▶のあとに示しています。

Expansions of terms are preceded by the ▶ mark. / 应用的部分表示在▶后面。 / 발전 학습은 ▶의 뒤에 제시하였습니다. / Sau dấu ▶ là những điều mang tính phát triển.

※ 動詞の辞書形の訳は、「～します」ではなく、「～する」の形を基本にしています。

Translation of dictionary forms of verbs generally take the “～する” form, not the “～します” form. / 动词的词典形的翻译不是“～します”，而是以“～する”的形式为基准。 / 동사 사전형의 번역은 “~ 합니다” 형태가 아니라 “~ 하다” 형태를 기본으로 하였습니다. / Theo nguyên tắc từ điển của các động từ được thể hiện bằng “～する” chứ không phải bằng “～します”。

Unit 5 天気・気候

Weather / 天気 / 기후 / Thời tiết

<input type="checkbox"/> 天気がいいです	The weather is nice. / 天気很好。 / “날씨가 좋습니다.” / “Nice day.”	<input type="checkbox"/> 暑	hot / “뜨겁다.” / “Hot.”
<input type="checkbox"/> 天気が悪いです	The weather is bad. / “날씨가 나쁩니다.” / “The weather is bad.”	<input type="checkbox"/> 暑い	hot / “뜨겁다.” / “Hot.”
<input type="checkbox"/> 今日は晴れです	It is clear today. / 今天晴天。 / 오늘 맑습니다. / “Hôm nay trời nắng.”	<input type="checkbox"/> 暑い	hot / “뜨겁다.” / “Hot.”
<input type="checkbox"/> 今日はくもりです	It is cloudy today. / 今天阴天。 / 오늘 흐립니다. / “Hôm nay trời mây.”	<input type="checkbox"/> 秋	fall / “가을.” / “Autumn.”
<input type="checkbox"/> 空	sky / “하늘.” / “Heaven.”	<input type="checkbox"/> 冬	winter / “겨울.” / “The dry.”
<input type="checkbox"/> 雲	cloud / “구름.” / “Mây.”	<input type="checkbox"/> 傘をさします(傘)	open an umbrella / “阳伞 / 伞을 켜다.” / “Use it.”
<input type="checkbox"/> 晴れます(晴れる)	clear / “맑아지다.” / “Trời trong.”	<input type="checkbox"/> エアコンをつけます	turn on the air conditioning / “打开空调.” / “Bật máy lạnh.”
<input type="checkbox"/> くもります(くもる)	cloudy / “흐리다.” / “Mây.”	<input type="checkbox"/> ローストーブ	heater / “난방기.” / “máy sưởi.”
<input type="checkbox"/> 雨が降ります(降る)	to rain / “비 내리다.” / “mưa.”	<input type="checkbox"/> 家の外	outside the home / “밖.” / “ngoài nhà.”
<input type="checkbox"/> 雪が降ります(降る)	to snow / “눈 내리다.” / “mưa tuyết.”	<input type="checkbox"/> 家の中	inside the home / “안.” / “trong nhà.”
<input type="checkbox"/> 風が吹きます(吹く)	the wind blows / “바람이 불다.” / “gió thổi.”	<input type="checkbox"/> 散歩(します)(する)	to go for a walk / “산책하다.” / “đi dạo.”
<input type="checkbox"/> 暑い	hot / “뜨겁다.” / “nóng.”		
<input type="checkbox"/> 寒い	cold / “춥다.” / “lạnh.”		
<input type="checkbox"/> 暖かい	warm / “따뜻하다.” / “ấm.”		
<input type="checkbox"/> 涼しい	cool / “시리다.” / “mát.”		
<input type="checkbox"/> 風が冷たい	the wind is cold / “바람이 차갑다.” / “gió lạnh.”		
<input type="checkbox"/> 風が強い	the wind is strong / “바람이 강하다.” / “gió mạnh.”		
<input type="checkbox"/> 弱い	weak / “약하다.” / “yếu.”		
<input type="checkbox"/> とても	very / “매우.” / “rất.”		
<input type="checkbox"/> だんだん 暖かくなります	get gradually warmer / “점점 따뜻해집니다.” / “ngày càng ấm.”		
<input type="checkbox"/> もっと寒いです	colder / “더 추워요.” / “lạnh hơn.”		



CD 32

CD の内容

CD Contents / CD 的内容 /
CD의 내용 / Nội dung đĩa CD

付属の CD には、各ユニットの「例文」の音声収録されています。
Recordings of each unit's “Sample Sentences” are recorded on the attached CD. / 付属 CD 中配有各单元の例句录音。 / 本속 CD 에는 각 유닛의 “예문” 음성이 수록되어 있습니다. / Các câu ví dụ trong các Unit có phần âm thanh được thu trong đĩa CD kèm theo.

This book consists of three parts. Part 1: "Sorting out the basic of reading and writing characters," Part 2: "Learning new words," and Part 3: "Practice tests."

- ◆ In Part 1, the basics of reading and writing characters, primarily kanji, are sorted out. In Part 2, words are introduced according to themes so that their meaning and usage can be learned.
- ◆ Every five units, there are practice questions similar to those seen in actual tests (実戦練習).
- ◆ Finally, there are practice tests (two) for you to check your ability.

本书是由 PART1「文字的读、写的基本归纳」、PART2「记住新词语」、PART3「模拟考试」三部分组成。

- ◆ PART1 是以汉字为中心，整理出文字的读·写的基本模式。PART2 是根据每个标题来提取词汇，学习词语的意思及用法。
- ◆ 每 5 个单元都有一次实战形式的练习。
- ◆ 最后为了考核实力，进行模拟考试。(共 2 回)

이 책은 PART 1 「문자 읽기·쓰기의 기본 정리」, PART2 「새 말을 외우자」, PART3 「모의시험」으로 구성되어 있습니다.

- ◆ PART 1에서는 한자를 중심으로 문자의 읽기·쓰기의 기본을 정리하였습니다. PART2에서는 테마별로 말을 정리하여 의미와 사용법을 공부합니다.
- ◆ 5 유닛마다 실전 형식의 연습문제 (실戦練習)를 붙입니다.
- ◆ 마지막으로 실력체크를 위해 모의시험을 붙입니다. (2 회)

Cuốn sách này gồm 3 phần: Phần 1: Tóm tắt cách đọc và viết chữ. Phần 2: Hãy nhớ từ mới. Phần 3: Bài kiểm tra mô phỏng thực tế.

- ◆ Phần 1 tóm tắt những điều cơ bản về cách đọc và viết chữ, chủ yếu về chữ Hán. Phần 2 nêu ra các từ theo chủ đề và giải thích ý nghĩa và cách sử dụng.
- ◆ Mỗi 5 Unit có bài luyện tập thực hành (실戦練習).
- ◆ Cuối cùng có bài thi mô phỏng thực tế để kiểm tra khả năng của mình (2 lần).

05 例文

- ①今日は いい 天気ですね。
- ②暑いですね。エアコンを つけましょう。
- ③空が くもって います。雨が 降る からしません。
- ④念、天気は 暑が 降って います。
- ⑤「まだ 降って いますか。」「ええ。でも、傘は 降れるでしょう。」

ドリル

新しいものを 一つ えらびなさい。

- 1)
- ① ()ですか。じゃ、ストーブを つけますね。
- ②暑が とても ()ので、かさは さしません。
- ③雨が () いますから、今日は 公園に 行きません。
- ④寒の 外は 暑いです。空は () です。

a.さむい b.すずしい c.つよい d.ふいて e.ふって

- 2)
- ①明日は () が 降るかもしれません。
- ②「寒く ありませんか。」「ええ。わたしの 国は () 暑いですから。」
- ③「もうすぐ 暑ですね。」「ええ、 () 暑かく なりますね。」
- ④「天気は いいから、傘し () しましょうか。」「いいですね。」

a.しごと b.ゆき c.さんぽ d.もっと e.だんだん

リストで示した語を使った例文です。付属のCDに音声も収録されています。

These are example sentences that use the words indicated in the lists. Recordings of them are also included on the attached CD. / 例句使用一览表中的词语，附属CD中配有录音。/ 리스트에 제시된 말을 사용한 예문입니다. 부속의 CD에 음성도 수록되어 있습니다. / Là câu ví dụ gồm từ được nêu trong bảng danh sách. Có cả phần âm thanh được thu trong đĩa CD kèm theo.

リストで示した語の意味や使い方を確認するドリルです。

These are drills used to confirm the meaning and usage of the words indicated in the lists. / 练习问题是确认一览表中的词语的意思及用法。/ 리스트에서 제시한 말의 의미와 사용법을 확인하는 드릴입니다. / Là bài luyện tập kiểm tra ý nghĩa và cách sử dụng của các từ được nêu trong bảng danh sách.

※ 選択肢はくりかえし使わず、4つの文がすべて完成するように選びます。

All four sentences can be completed without reusing a single selection twice. / 选择题不重复使用；选择完全适合 4 个句子的词语。/ 선택항목은 반복해 사용하지 말고 4 개의 문장이 모두 완성되도록 고릅니다. / Các sự lựa chọn không được sử dụng nhiều lần và hãy chọn từ để hoàn thành tất cả 4 câu.

漢字かひらがなが、などの表記については、固定せず、ある程度柔軟に扱っています。

There are no firm rules regarding when kanji are used and when hiragana are used, and they can be used in a relatively flexible manner. / 关于汉字或假名等的书写，没有固定，在某种程度上可以灵活处理。/ 한자인지 히라가나인지 등의 표기에 대해서는 고정하지 않고 유연하게 취급하였다. / Không thống nhất chữ Hán hoặc Hiragana nghiêm ngặt lắm.

PART 1

文字の読み・書きの基本整理 (文字編)
もじよかきほんせいり もじへん

Basics of Reading and Writing (Japanese characters section)

文字的读·写的基本归纳 (文字编)

문자의 읽기·쓰기의 기본 정리 (문자편)

Tóm tắt cách đọc và viết chữ (Tập chữ cái)

Unit **1**

数え方① (物、お金、人など)

the way of counting ① (objects, money, people, etc) / 数法① (东西、钱、人等) /
 세는 법① (물건, 돈, 사람 등) / Cách đếm ① (vật, tiền, người v.v..)

		~個 こ	~回 かい	~冊 さつ	~歳 さい	~センチ (~cm)
一	いち	いっこ	いっかい	いっさつ	いっさい	いっセンチ
二	に	にこ	にかい	にさつ	にさい	にセンチ
三	さん	さんこ	さんかい	さんさつ	さんさい	さんセンチ
四	よん/し	よんこ	よんかい	よんさつ	よんさい	よんセンチ
五	ご	ごこ	ごかい	ごさつ	ごさい	ごセンチ
六	ろく	ろっこ	ろっかい	ろくさつ	ろくさい	ろくセンチ
七	なな/しち	ななこ	ななかい	ななさつ	ななさい	ななセンチ
八	はち	はちこ /はっこ	はちかい /はっかい	はっさつ	はっさい	はっセンチ
九	きゅう/く	きゅうこ	きゅうかい	きゅうさつ	きゅうさい	きゅうセンチ
十	じゅう	じゅうこ/ じっこ	じゅうかい /じっかい	じゅうさつ /じっさつ	じゅうさい /じっさい	じゅうセンチ /じっセンチ
百	ひゃく	ひゃっこ	ひゃっかい	ひゃくさつ	ひゃくさい	-
千	せん	せんこ	せんかい	せんさつ		-
万	まん	いちまんこ	いちまんかい	いちまんさつ		-

※ 二十歳
はたち

		~本 ほん/ぽん/ぽん	~杯 はい/ばい/ばい	~匹 ひき/びき/びき
一	いち	いっぽん	いっばい	いっぴき
二	に	にほん	にはい	にひき
三	さん	さんぽん	さんばい	さんびき
四	よん/し	よんほん	よんばい	よんひき
五	ご	ごほん	ごばい	ごひき
六	ろく	ろっぽん	ろっばい	ろっぴき
七	なな/しち	ななほん	ななばい	ななひき
八	はち	はっぽん /はちほん	はっばい /はちばい	はっぴき /はちひき
九	きゅう/く	きゅうほん	きゅうばい	きゅうひき
十	じゅう	じゅうぽん /じっぽん	じゅうばい /じっばい	じゅうひき /じっひき
百	ひゃく	ひゃっぽん	ひゃっばい	ひゃっぴき
千	せん	せんぽん	せんばい	せんびき
万	まん	いちまんぽん	いちまんばい	いちまんびき

		~メートル	~円	~人	~つ
一	いち	いちメートル	いちえん	ひとり <small>ひちにん</small>	ひとつ
二	に	にメートル	にえん	ふたり <small>ににん</small>	ふたつ
三	さん	さんメートル	さんえん	さんにん	みっつ
四	よん/し	よんメートル	よえん	よにん	よっつ
五	ご	ごメートル	ごえん	ごにん	いつつ
六	ろく	ろくメートル	ろくえん	ろくにん	むっつ
七	なな/しち	ななメートル	ななえん	ななにん/しちにん	ななつ
八	はち	はちメートル	はちえん	はちにん	やっつ
九	きゅう/く	きゅうメートル	きゅうえん	きゅうにん/くにん	ここのつ
十	じゅう	じゅうメートル	じゅうえん	じゅうにん	とお
百	ひゃく	ひゃくメートル	ひゃくえん	ひゃくにん	ひゃく
千	せん	せんメートル	せんえん	せんにん	せん
万	まん	いちまんメートル	いちまんえん	いちまんにん	まん

ドリル

()から 正しい 答えを ひとつ えらんで ください。

Please choose the correct answer from (). / 从 () 中选择一个正确的答案。 / ()에서 바른 답을 하나 골라 주세요.
/ Hãy chọn một câu trả lời đúng trong ().

1)

- ① つくえの うえ 上に えんぴつが 一本 あります。 (a. いっぱん b. いちほん)
- ② マリアさんは 子どもが 二人 います。 (a. ににん b. ふたり)
- ③ わたしは チーズを 八つ 食べました。 (a. はっつ b. やっつ)
- ④ 庭に ねこ ねこが 六匹 います。 (a. ろくびき b. ろっびき)
- ⑤ かんじの テストは 十回 あります。 (a. じゅっかい b. じゅうかい)

2)

- ① うちから がっこう 学校まで にひゃくメートルです。 (a. 二万 b. 二百)
- ② この ケーキを ろっこ ください。 (a. 六 b. 八)
- ③ パンを いっつ ください。 (a. 一 b. 五)
- ④ 教室に がくせい 学生が じゅうしちにん います。 (a. 十七 b. 十一)
- ⑤ この けしごむ 消しゴムは はちじゅうえんです。 (a. 二十 b. 八十)

Unit **2**

数え方② (時間)

the way of counting ② (time) / 数法② (时间) / 세는 법② (시간) / Cách đếm ② (thời gian)

時間

午前/午後		～時	～分
零	れい/ゼロ	れいじ	れいぶん
一	いち	いちじ	いっぶん
二	に	にじ	にぶん
三	さん	さんじ	さんぶん
四	し/よん	よじ	よんぶん
五	ご	ごじ	ごぶん
六	ろく	ろくじ	ろっぶん
七	しち/なな	しちじ	ななぶん
八	はち	はちじ	はちぶん/はっぶん
九	きゅう/く	くじ	きゅうぶん
十	じゅう	じゅうじ	じゅっぶん/じっぶん
十一	じゅういち	じゅういちじ	じゅういっぶん
十二	じゅうに	じゅうにじ	じゅうにぶん
十三	じゅうさん	(じゅうさんじ)	じゅうさんぶん
十四	じゅうし/じゅうよん	(じゅうよじ)	じゅうよんぶん
十五	じゅうご	(じゅうごじ)	じゅうごぶん
十六	じゅうろく	(じゅうろくじ)	じゅうろっぶん
十七	じゅうしち/じゅうなな	(じゅうしちじ)	じゅうななぶん
十八	じゅうはち	(じゅうはちじ)	じゅうはちぶん/はっぶん
十九	じゅうきゅう/じゅうく	(じゅうくじ)	じゅうきゅうぶん
二十	にじゅう	(にじゅうじ)	にじゅっぶん/にじっぶん
三十	さんじゅう	-	さんじゅっぶん/さんじっぶん ※～時三十分 = ～時半
四十	よんじゅう	-	よんじゅっぶん/よんじっぶん
五十	ごじゅう	-	ごじゅっぶん/ごじっぶん

時間の長さ

	～年(間)	～か月(間)	～週間
一	いちねん(かん)	いっかげつ(かん)	いっしゅうかん
二	にねん(かん)	にかげつ(かん)	にしゅうかん
三	さんねん(かん)	さんかげつ(かん)	さんしゅうかん
四	よねん(かん)	よんかげつ(かん)	よんしゅうかん
五	ごねん(かん)	ごかげつ(かん)	ごしゅうかん
六	ろくねん(かん)	ろっかげつ(かん)	ろくしゅうかん
七	ななねん(かん)/しちねん(かん)	ななかげつ(かん)	ななしゅうかん
八	はちねん(かん)	はちかげつ(かん) /はっかげつ(かん)	はっしゅうかん
九	きゅうねん(かん)/くねん(かん)	きゅうかげつ(かん)	きゅうしゅう(かん)

十	じゅう	じゅうねん(かん)	じゅうっかげつ(かん) /じっかげつ(かん)	じゅうっしゅう(かん) /じっしゅう(かん)
十一	じゅういち	じゅういちねん(かん)	じゅういつかげつ(かん)	じゅういつしゅう(かん)
二十	にじゅう	にじゅうねん(かん)	にじゅうっかげつ(かん)	にじゅうっしゅう(かん)
三十	さんじゅう	さんじゅうねん(かん)	さんじゅうっかげつ(かん)	さんじゅうっしゅう(かん)

		~日(間) <small>にち/かかん</small>	~時間 <small>じかん</small>	~分(間) <small>ふん/ぶんかん</small>
一	いち	いちにち	いちじかん	いっぶんかん
二	に	ふつか(かん)	にじかん	にぶんかん
三	さん	みっか(かん)	さんじかん	さんぶんかん
四	し/よん	よっか(かん)	よじかん	よんぶんかん
五	ご	いつか(かん)	ごじかん	ごぶんかん
六	ろく	むいか(かん)	ろくじかん	ろっぶんかん
七	しち/なな	なのか(かん)	ななじかん/しちじかん	ななぶんかん
八	はち	ようか(かん)	はちじかん	はっぶんかん
九	きゅう/く	このか(かん)	くじかん	きゅうぶん(かん)
十	じゅう	とおか(かん)	じゅうじかん	じゅうぶん(かん)
十一	じゅういち	じゅういちにち(かん)	じゅういちじかん	じゅういっぶん(かん)
二十	にじゅう	はつか(かん)	にじゅうじかん	にじゅうぶん(かん)/にじっぶん(かん)
三十	さんじゅう	さんじゅうにち(かん)	さんじゅうじかん	さんじゅうぶん(かん)/さんじっぶん(かん)

※~時間三十分=~時間半
じかんはん

ドリル

()から正しいこたえをひとつえらんでください。

1)

- ① 「今、何時ですか。」 「四時です。」 (a. よん b. よ)
- ② 電車は 八時 六分に 来ます。 (a. ろく b. ろっ)
- ③ わたしは 七日間 アメリカへ 行きます。 (a. なな b. なの)
- ④ わたしたちは 十七年 前に 結婚しました。 (a. じゅうしち b. じゅういち)
- ⑤ 夏休みは 二か月間 です。 (a. いち b. いっ)

2)

- ① フランスまで 飛行機で 七時間 かります。 (a. 四 b. 七)
- ② わたしは ピアノを 十一年間 習いました。 (a. 二十 b. 十二)
- ③ あしたから 一週間、仕事を 休みます。 (a. 二日 b. 二十日)
- ④ 毎朝 九時に 家を出ます。 (a. 九 b. 六)
- ⑤ この レポートに 五日 かりました (a. 一日 b. 五日)

Unit **3**

数え方③ (年・月・週・日)

the way of counting ③ (years, months, weeks, days) / 数法③ (年・月・周・日) / 세는 법③ (년・월・주・일) / Cách đếm ③ (năm, tháng, tuần, ngày)

年・月・週・日

年	ねん/とし	去年→今年→来年 きょねん ことし らいねん	毎年 まいとし	何年 なんねん
月	がつ・げつ/つき	先月→今月→来月 せんげつ こんげつ らいげつ	毎月 まいつき	何月 なんがつ
週	しゅう	先週→今週→来週 せんしゅう こんしゅう らいしゅう	毎週 まいしゅう	何週 なんしゅう
日	ひ・か/にち	昨日→今日→明日 きのう きょう あした	毎日 まいにち	何日 なんにち

月

一月	二月	三月	四月	五月	六月
いちがつ	にがつ	さんがつ	しがつ	ごがつ	ろくがつ
七月	八月	九月	十月	十一月	十二月
しちがつ	はちがつ	くがつ	じゅうがつ	じゅういちがつ	じゅうにがつ

曜日と日

日よう日 にちようび	月よう日 げつようび	火よう日 かようび	水よう日 すいようび	木よう日 もくようび	金よう日 きんようび	土よう日 どようび
1 一日 ついたち	2 二日 ふつか	3 三日 みっか	4 四日 よっか	5 五日 いつか	6 六日 むいか	7 七日 なのか
8 八日 ようか	9 九日 ここのか	10 十日 とおか	11 十一日 じゅういちにち	12 十二日 じゅうににち	13 十三日 じゅうさんにち	14 十四日 じゅうよっか
15 十五日 じゅうごにち	16 十六日 じゅうろくにち	17 十七日 じゅうしちにち	18 十八日 じゅうはちにち	19 十九日 じゅうくにち	20 二十日 はつか	21 二十一日 にじゅういちにち
22 二十二日 にじゅうににち	23 二十三日 にじゅうさんにち	24 二十四日 にじゅうよっか	25 二十五日 にじゅうごにち	26 二十六日 にじゅうろくにち	27 二十七日 にじゅうしちにち	28 二十八日 にじゅうはちにち
29 二十九日 にじゅうくにち	30 三十日 さんじゅうにち	31 三十一日 さんじゅういちにち				

ドリル

()から正しい ただ 答えを ひとつ えらんで ください。

1)

- ① 今月から 大学生に なります。 (a. こんげつ b. こんがつ)
- ② 六月 四日は マリアさんの 誕生日です。 (a. よんか b. よっか)
- ③ わたしは 去年 大学を 卒業しました。 (a. きょねん b. きょうねん)
- ④ 来月の 八日に 試験が あります。 (a. やっか b. ようか)
- ⑤ 毎月 二十日は 肉が 安く なります。 (a. まいつき b. まいがつ)

2)

- ① あしたから 七月です。 (a. 七 b. 四)
- ② 毎週 すいよう日に サッカーを します。 (a. 水 b. 木)
- ③ わたしは まいにち 映画を 見ます。 (a. 毎年 b. 毎日)
- ④ 五月 このかに 子どもが 生まれました。 (a. 九日 b. 一日)
- ⑤ 四月 ようかから 学校が 始まります。 (a. 四日 b. 八日)

Unit **4**

「N5」の漢字①

Kanji for N5 ① / 「N5」的汉字① / 「N5」의 한자① / Chữ Hán "N5" ①

「お金」の漢字

金	金曜日 きんようび
	お金 かね
円	千円、円を書く せんえん えん か

「時間」の漢字

年	一年 いちねん
	あたらしい年、おじいさんの年 とし とし
月	今月 こんげつ
	五月 ごがつ
	あたらしい月 つき
週	今週 こんしゅう
日	15日 にじゅうご
	その日 ひ
	五月一日 ごがついついち
時	8時 じ
分	2分、何分? ふん なんぶん
	分かる わかる
今	今月 こんげつ
	今 いま
毎	毎日 まいにち
間	時間 じかん
	AとBの間 あいだ
半	9時半 じゅうじはん
午	午前、午後 ごぜん ごご

ドリル

()から正しいこたえをひとつえらんでください。

1)

- ① えきと 学校の 間に 川が あります。 (a.かん b.あいだ)
- ② あしたの 午後 8時に 会いましょう。 (a.ごご b.ごぜん)
- ③ この パンを 半分 食べて ください。 (a.はんぶん b.はんぶん)
- ④ あには 今年 30さいです。 (a.こんねん b.ことし)
- ⑤ 毎年、夏に ここに 来ます。 (a.まい b.らい)

2)

- ① 3時はんに 駅に 来て ください。 (a.午 b.半)
- ② あと 5ふんで バスが きます。 (a.時 b.分)
- ③ 買いたいたですが、今、おかねが ありません。 (a.円 b.金)
- ④ これは 100ねん 前の しんぶんです。 (a.年 b.年)
- ⑤ しゅうに 三日、スーパーで はたらいて います。 (a.周 b.週)

Unit **5**

「N5」の漢字②

Kanji for N5 ② / 「N5」的汉字② / 「N5」의 한자② / Chữ Hán "N5" ②

「曜日」の漢字

月	月曜日、今月 げつようび こんげつ
	5月 ごがつ
火	火曜日、火事 かようび かし
	火 ひ
水	水曜日 すいようび
	水 みず
木	木曜日 もくようび
	大きな木、木のテーブル おほき なぎ きの てーぶる
金	金曜日 きんようび
	お金 かね
土	土曜日 どようび
日	日曜日 にちようび
	忙しい日、たんじょう日 いそがひ たんじょうび

「人」の漢字

人	5人 ごにん
	たくさんの人 ひと
子	子ども こども
男	男性 だんせい
	男の人 おとこ ひと
女	女性 じょせい
	女の人 おんな ひと

「学校」の漢字

学	学生 がくせい
校	学校 がっこう
先	先生 せんせい
	先に行く さき い
生	生徒 せいと
	生きる い

「家族」の漢字

父	父 ちち
母	母 はは

ドリル

()から正しいこたえをひとつえらんでください。

1)

- ① きのう、火事が ありました。 (a.か b.ひ)
- ② あの 男の 人は、わたしの 友だちです。 (a.おとこ b.おんな)
- ③ 土曜日も 会社へ 行きました。 (a.ど b.どう)
- ④ かぞくは 何人ですか。 (a.じん b.にん)
- ⑤ わからないので、先生に 聞きました。 (a.せえ b.せい)

2)

- ① いもうとは 大がく生です。 (a.学 b.子)
- ② 8じ半に 学こうへ 行きます。 (a.高 b.校)
- ③ げつ曜日に 友だちに 会いました。 (a.目 b.月)
- ④ にわに 大きい きが あります。 (a.木 b.休)
- ⑤ ちちは りょう会社で はたらいて います。 (a.父 b.女)

Unit 6 「N5」の漢字③

Kanji for N5 ③ / 「N5」的汉字③ / 「N5」의 한자③ / Chữ Hán "N5" ③

「場所」の漢字

上	つくえの上 うえ
中	へやの中 なか
下	つくえの下 した
外	外国 がいこく
	いえの外 そと
前	午前 さき
	いえの前 まえ
後	午後 ご
	後で、後ろ あと うしろ
左	左、左手 ひだり ひだりて
右	右、右手 みぎ みぎて
東	東 ひがし
西	西 にし
南	南 みなみ
北	北 きた

「天気」の漢字

天	天気 てんき
気	気もち きもち
雨	雨 あめ
空	空港 くうこう
	空 そら

「色」の漢字

白	白(い) しろ
黒	黒(い) くろ
青	青(い) あお
赤	赤(い) あか

ドリル

()から 正しい こたえを ひとつ えらんで ください。

1)

- ① テーブルの 上に、かばんが あります。 (a.うえ b.した)
- ② わたしの 部屋は、南に 窓が あります。 (a.きた b.みなみ)
- ③ 田中さんの 後ろに ねこが いますよ。 (a.うし b.あと)
- ④ さいふは かばんの 中に 入れました。 (a.なか b.そと)
- ⑤ 教室の 前に 先生が 立っ ています。 (a.まえ b.ぜん)

2)

- ① その 角を みぎに 曲がって ください。 (a.右 b.左)
- ② 駅から ひがしに 行くと、公園が あります。 (a.車 b.東)
- ③ かわいい あかちゃんですね。 (a.赤 b.青)
- ④ 今日は、いい てん気ですね。 (a.大 b.天)
- ⑤ あめが ふりますから、かさを 持って いきましょう。 (a.空 b.雨)

Unit **7**

「N5」の漢字④

Kanji for N5 ④ / 「N5」的汉字④ / 「N5」의 한자④ / Chữ Hán "N5" ④

「形や様子」の漢字

大	大学 だいがく
	大きい おお
小	小学校 しょうがっこう
	小さい ちい
高	高校 こうこう
	高いビル、高いかばん たか
長	長い なが
多	多い おほ
少	少ない すく
新	新しい あたら
古	古い ふる
安	安い やす

「動作」の漢字

行	旅行 りょこう
	行く い
来	来月 らいげつ
	来ます、来る き
食	食事 しょくじ
	食べます た
飲	飲みます の
話	話します はな
立	立ちます た
見	見ます み
入	入り口、入ります いりぐち、はい
出	出ます、出します、出口 で、だ
言	言います、言葉 い、ことば
聞	新聞 しんぶん
	聞きます き
読	読みます よ
書	書きます か
休	休みます やす
買	買います か

ドリル

()から 正しい 答えを ひとつ えらんで ください。

- 1)
 - ① わたしの 兄は、背が 高いです。 (a.たかい b.おおい)
 - ② どんな 音楽を 聞きますか。 (a.かきます b.ききます)
 - ③ この 服は 古いですね。 (a.やすい b.ふるい)
 - ④ ひまな とき、よく マンガを 読みます。 (a.よみます b.やすみます)
 - ⑤ 8時に へやを 出ます。 (a.でます b.みます)
- 2)
 - ① コーヒーを のみませんか。 (a.飲 b.食)
 - ② 今日 人が すくないですね。 (a.小 b.少)
 - ③ 父は「行っても いい」と いいました。 (a.言 b.話)
 - ④ 今日、田中さんは きますか。 (a.来 b.行)
 - ⑤ パンを かいました。 (a.貝 b.買)

Unit **8**

「N5」の漢字⑤

Kanji for N5 ⑤ / 「N5」的汉字⑤ / 「N5」의 한자⑤ / Chữ Hán "N5" ⑤

「体」の漢字

口	口、入り口 くち い ぐち
耳	耳 みみ
手	手 て
足	足 あし
目	目、1つ目 め

その他の漢字

電	電話 でん wa
車	電車 でんしゃ
	車 くるま
名	有名 ゆうめい
	名前 なまえ
友	友だち とも
川	川 かわ
山	ふじ山 さん
	山 やま
何	何、何日 なに なんにち
本	本、何本、1本 ほん なんほん ほん
国	国 くに
語	日本語 にほんご

道	道 みち
駅	駅 えき
花	花びん が
	花 はな
魚	魚 いしや
会	会社 かいしゃ
	会う あう
社	会社 かいしゃ
店	きつさ店 てん
	店 みせ

ドリル

()から 正しい 答えを ひとつ えらんで ください。

1)

- ① 田中さんは 目が 大きいです。 (a.め b.みみ)
- ② あの 山に のぼりましょう。 (a.かわ b.やま)
- ③ きれいな 花ですね。 (a.はな b.さかな)
- ④ 「お国は どちらですか。」「アメリカです。」 (a.にく b.くに)
- ⑤ たくさん あるきましたから、足が いたいです。 (a.あし b.て)

2)

- ① 会しゃまで 電車で いきます。 (a.仕 b.社)
- ② あした、5時に えきに 来て ください。 (a.道 b.駅)
- ③ 友だちに 日本語の ほんを かりました。 (a.本 b.木)
- ④ この さかなの 名まえは 何ですか。 (a.魚 b.耳)
- ⑤ 川の ちかくに みせが あります。 (a.屋 b.店)

もんだい1 _____ のことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで ください。

① もうすぐ 電車がきます。

- 1 てんしゅ 2 でんしゅ 3 てんしゃ 4 でんしゃ

② 今週、テストがあります。

- 1 せんしゅう 2 こんしゅう 3 らいしゅう 4 まいしゅう

③ ペンは 何本 ありますか。

- 1 なにほん 2 なにぼん 3 なにぼん 4 なんぼん

④ ここから 南に いって ください。

- 1 きた 2 ひがし 3 にし 4 みなみ

⑤ こちらは わたしの 母です。

- 1 ちち 2 はは 3 あね 4 あに

⑥ きょうは ごがつ 四日です。

- 1 いっか 2 いつか 3 よっか 4 よっか

⑦ この ノートは 高いですね。

- 1 たか 2 ふる 3 やす 4 かる

⑧ 水ようびの よる、さくらさんに あいます。

- 1 きん 2 すい 3 げつ 4 か

⑨ さんびやく九十えんです。

- 1 くじゅ 2 くじゅう 3 きゅうじゅ 4 きゅうじゅう

⑩ こうえんに こどもが 三人います。

- 1 ににん 2 にひと 3 ふたり 4 ふたひと

⑪ いま、じゅうじ 三分です。

- 1 さんふん 2 さんぷん 3 ざんふん 4 ざんぷん

⑫ あしたも 会社へ いきます。

- 1 かいしゃ 2 かいしゅ 3 がいしゃ 4 がいじゅ

もんだい2 _____の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

① テーブルの うえに ほんが あります。

- 1 木 2 本 3 休 4 体

② そこを みぎに まがって ください。

- 1 石 2 白 3 右 4 左

③ スーパーで おじいさんと はなしました。

- 1 読 2 話 3 語 4 言

④ せんせいは どこに いますか。

- 1 先生 2 洗生 3 学生 4 字生

⑤ たかしさんは あしが ながいですね。

- 1 耳 2 手 3 足 4 目

⑥ きノウ、あめが ふりました。

- 1 古 2 西 3 空 4 雨

PART 2

新しい言葉を覚えよう (語彙編)
あたら ごと ぼ おぼ ごと い へん

Memorizing new words (vocabulary section)

记新单词 (词汇编)

새 단어를 외우자 (어휘편)

Tóm tắt cách đọc và viết chữ (Tập chữ cái)

Unit 1

家族・人①

Family, Person ① / 家人、人① / 가족·사람 ① / gia đình / người ①

<input type="checkbox"/> わたし	I / 我 / 나, 저 / tôi	<input type="checkbox"/> 男の子	boy / 男孩儿 / 남자아이 / con trai
▶ わたくし ※ 硬い言い方	I (formal) / 我、本人 / 나, 저 / tôi ※ cách nói cứng hơn	<input type="checkbox"/> 女の子	girl / 女孩儿 / 여자아이 / con gái
<input type="checkbox"/> あなた	you / 你、您 / 당신 / bạn	<input type="checkbox"/> おじいさん	grandfather / 爷爷、姥爷 / 할아버지 / ông
<input type="checkbox"/> 彼	him / 他 / 그 / anh ấy	<input type="checkbox"/> おばあさん	grandmother / 奶奶、姥姥 / 할머니 / bà
<input type="checkbox"/> 彼女	her / 她 / 그녀 / cô ấy	<input type="checkbox"/> おじ(さん)	uncle / 伯父、叔叔、舅舅 / 삼촌·외삼촌 / bác trai, chú, cậu
<input type="checkbox"/> お母さん	mom / 妈妈 / 어머니 / mẹ	<input type="checkbox"/> おば(さん)	aunt / 姑姑、姨、阿姨 / 고모·이모 / bác gái, cô, dì
▶ 母 ※ 硬い言い方	mother (formal) / 母亲 / 어머니 / mẹ ※ cách nói cứng hơn	<input type="checkbox"/> ペット	pet / 宠物 / 침대 / thú cưng
<input type="checkbox"/> お父さん	dad / 爸爸 / 아버지 / bố	<input type="checkbox"/> 家族	family / 家人 / 가족 / gia đình
▶ 父 ※ 硬い言い方	father (formal) / 父亲 / 아버지 / bố ※ cách nói cứng hơn	<input type="checkbox"/> 日本にいます(いる)	in Japan / 在人本 / 일본에 있다 / ở Nhật Bản
<input type="checkbox"/> 親	parent(s) / 父母 / 부모 / bố mẹ	<input type="checkbox"/> 住みます(住む)	will live / 住 / 살니다 / sống
<input type="checkbox"/> 両親	parents / 双亲 / 양친 / bố mẹ	<input type="checkbox"/> いっしょに	together / 一起 / 함께 / cùng
<input type="checkbox"/> お兄さん	older brother / 哥哥 / 형·오빠 / anh trai	<input type="checkbox"/> 彼は日本人です。	He is Japanese. / 他是日本人. / 그는 일본인입니다 / Anh ấy là người Nhật Bản.
▶ 兄 ※ 硬い言い方	older brother (formal) / 兄长、大哥 / 형·오빠 / anh trai ※ cách nói cứng hơn	<input type="checkbox"/> 国	country / 国、国家 / 국가 / đất nước
▶ (わたしは)兄がいます。	I have an older brother. / 我有哥哥. / 나는 형이 있습니다. / Tôi có anh trai.	<input type="checkbox"/> 学校	school / 学校 / 학교 / trường học
<input type="checkbox"/> お姉さん	older sister / 姐姐 / 누나, 오빠 / chị gái	<input type="checkbox"/> 学生	student / 学生 / 학생 / sinh viên
▶ 姉 ※ 硬い言い方	older sister (formal) / 大姐 / 누나, 오빠 / chị gái ※ cách nói cứng hơn	<input type="checkbox"/> 先生	teacher / 老师 / 선생님 / giáo viên
<input type="checkbox"/> 弟	little brother / 弟弟 / 남동생 / em trai	<input type="checkbox"/> 会社	company / 公司 / 회사 / công ty
<input type="checkbox"/> 妹	little sister / 妹妹 / 여동생 / em gái	<input type="checkbox"/> 会社員	company worker / 公司职员 / 회사원 / nhân viên công ty
<input type="checkbox"/> 兄弟	siblings / 兄弟姐妹 / 형제 / anh chị em	<input type="checkbox"/> 彼は医者をしています。	He is a doctor. / 他是医生. / 그는 의사를 하고 있습니다. / Anh ấy làm bác sĩ.
<input type="checkbox"/> 子ども	child / 孩子 / 아이 / con	<input type="checkbox"/> (お)年は(お)いくつですか。	How old are you? / 你多大了? / 您多大年纪了? / 나이는 몇입니까? / Bạn bao nhiêu tuổi?
<input type="checkbox"/> 赤ちゃん	baby / 婴儿、宝宝 / 아기 / đứa bé	<input type="checkbox"/> (わたしは)21歳です。	I am 21 years old. / 我 21 岁了. / 저는 21 살입니다 / Tôi 21 tuổi.
<input type="checkbox"/> 男	man / 男的 / 남자 / đàn ông	<input type="checkbox"/> 元気(な)	lively / 健康的、有活力的、有精神的 / 건강한, 활기 있는 / khỏe mạnh
<input type="checkbox"/> 女	woman / 女的 / 여자 / phụ nữ		

CD
01

例文
れいぶん

- ① 彼女は 日本人です。
かのじょ にはんじん
- ② 妹の 子どもは 男の子です。
いもうと こども おとこ
- ③ おじは 医者をして います。
おじ いしゃ
- ④ 「彼は 学生ですか。」 「いいえ、会社員です。」
かれ がくせい かいしゃいん
- ⑤ 「ペットは いますか。」 「はい、犬が います。」
いぬ

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。
ただい

1)

- ① () も 母も、学校で 先生を して います。
はは がっこう せんせい
- ② 「() は いますか。」 「はい、弟が います。」
あに
- ③ あなたの () は 何さいですか。
なん
- ④ わたしの () も 母に なりました。
はは

a. ちち b. おとうさん c. いもうと d. かぞく e. きょうだい

2)

- ① わたしの () は 両親と 兄の 四人です。
りやうしん あに よにん
- ② まりこおばさんは わたしの 父の () です。
ちち
- ③ わたしの おじいさんは 80歳ですが、() です。
やい
- ④ 兄は 両親と () に 住んで います。
あに りやうしん す

a. かぞく b. あね c. おんな d. いっしょ e. げんき

Unit 2

家族・人②

Family, Person ② / 家人、人② / 가족·사람 ② / gia đình / người ②

<input type="checkbox"/> 人 ひと	person / 人 / 사람 / người	<input type="checkbox"/> 日本語を勉強します(する) にほんご べんきょう	study Japanese / 学习日语 / 일본어를 공부하다 / học tiếng Nhật
<input type="checkbox"/> 男の人 おとこ ひと	man / 男人 / 남자 / đàn ông	<input type="checkbox"/> 英語を教えます(教える) えいご おし	learn English / 教英语 / 영어를 가르칩니다 / dạy tiếng Anh
<input type="checkbox"/> 女の人 おんな ひと	woman / 女人 / 여자 / phụ nữ	<input type="checkbox"/> 工場ではたります こうじょう (はたらく)	work at a factory / 在工厂工作 / 공장에서 일하다 / làm việc ở nhà máy
<input type="checkbox"/> 大人 おとな	adult / 大人 / 어른 / người lớn	<input type="checkbox"/> 公園で遊びます(遊ぶ) こうえん あそ	play at a park / 在公园玩 / 공원에서 놀다 / chơi ở công viên
<input type="checkbox"/> 子ども こども	子ども child / 小孩 / 아이 / trẻ em	<input type="checkbox"/> 海に行きます うみ い	go to the beach / 上海去 / 바다에 가다 / ra biển
<input type="checkbox"/> ~たち	an indicator of multiple individuals / 小孩子们 / -들 / những ~	<input type="checkbox"/> 失礼ですが しつれい	excuse me, but / 对不起... / 실례입니다만 / xin lỗi nhưng
▶ わたしたち	us / 我们 / 우리들, 저희들 / chúng tôi		
▶ 子どもたち	the children / 孩子们 / 아이들 / lũ trẻ		
<input type="checkbox"/> 友だち とも	friends / 朋友们 / 친구 / bạn bè		
<input type="checkbox"/> たくさん	many / 很多 / 많이, 많음, 충분함 / nhiều		
<input type="checkbox"/> みんな	everyone / 大家 / 모두 / các bạn		
<input type="checkbox"/> みなさん	all of you (formal) / 各位 / 여러분 / các quý vị ※ cách nói lịch sự		
<input type="checkbox"/> 自分 じぶん	myself / 自己 / 자기 / bản thân mình		
<input type="checkbox"/> 奥さん おく	your wife / 夫人、太太 / 부인 / vợ		
<input type="checkbox"/> 学校 がっこう	school / 学校 / 학교 / trường học		
<input type="checkbox"/> クラス	class / 班 / 반, 클래스 / lớp học		
<input type="checkbox"/> 大学 だいがく	university / 大学 / 대학 / trường đại học		
<input type="checkbox"/> 大学生 だいがくせい	university student / 大学生 / 대학생 / sinh viên đại học		
<input type="checkbox"/> 留学生 りゅうがくせい	exchange student / 留学生 / 유학생 / lưu học sinh		
<input type="checkbox"/> 名前 なまえ	name / 名字 / 이름 / tên		
<input type="checkbox"/> だれ	who / 谁 / 누구 / ai		

例文
れいぶん

- ① ジョンさんは 友だちが たくさん います。
- ② わたしは A大学の 学生です。
- ③ 子どもたちは 公園で 遊んで います。
- ④ 「あの 男の人は だれですか。」 「わたしの 先生です。」
- ⑤ みなさん、よろしく お願いします。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

- 1)
- ① 明日、クラスの () で 海に 行きます。
- ② () は 1000円ですが、子どもは 300円です。
- ③ 彼は 友だちの チンさんです。 () は 同じ 会社で 働いて います。
- ④ 「あの 女の人は () ですか。」 「姉の 友だちです。」

a. だれ b. いくつ c. みんな d. わたしたち e. おとな

- 2)
- ① 「失礼ですが、お () は?」 「田中です。」
- ② ガルシアさんの () は 日本人です。
- ③ たくさんの 留学生が 日本語を () して います。
- ④ 山田さんは えいごの () です。

a. せんせい b. おくさん c. こうじょう d. べんきょう e. なまえ

Unit 3

時間・時①

Time①/时间、时候①/시간·때①/thời gian①

<input type="checkbox"/> 今 いま	now / 现在 / 지금 / bây giờ
<input type="checkbox"/> 朝 あさ	morning / 早上 / 아침 / buổi sáng
<input type="checkbox"/> 昼 ひる	afternoon / 中午 / 점심 / buổi trưa
<input type="checkbox"/> 夜 よる	night / 夜里、晚上 / 밤 / buổi tối
<input type="checkbox"/> 晚 ばん	evening / 晚上 / 저녁 / buổi tối
<input type="checkbox"/> 夕方 ゆうがた	evening / 傍晚 / 저녁때 / buổi chiều
<input type="checkbox"/> 初め はじめ	beginning / 开始 / 처음 / ban đầu
<input type="checkbox"/> 終わり おわり	end / 结束 / 끝 / kết thúc
<input type="checkbox"/> いつ	when / 什么时候 / 언제 / khi nào
<input type="checkbox"/> きょう	today / 今天 / 오늘 / hôm nay
<input type="checkbox"/> きのう	yesterday / 昨天 / 어제 / hôm qua
<input type="checkbox"/> おととい	two days ago / 前天 / 그저께 / hôm kia
<input type="checkbox"/> 明日 あした	tomorrow / 明天 / 내일 / ngày mai
<input type="checkbox"/> あさって	two days from today / 后天 / 모레 / ngày kia
<input type="checkbox"/> 今週 こんしゅう	this week / 这周、这个星期 / 이번 주 / tuần này
<input type="checkbox"/> 先週 せんしゅう	last week / 上周、上个星期 / 지난 주 / tuần trước
<input type="checkbox"/> 来週 らいしゅう	next week / 下周、下个星期 / 다음 주 / tuần sau
<input type="checkbox"/> 今月 こんげつ	this month / 这个月 / 이번 달 / tháng này
<input type="checkbox"/> 先月 せんげつ	last month / 上个月 / 지난 달 / tháng trước
<input type="checkbox"/> 来月 らいげつ	next month / 下个月 / 다음 달 / tháng sau
<input type="checkbox"/> ことし	this year / 今年 / 올해 / năm nay
<input type="checkbox"/> 去年 きょねん	last year / 去年 / 작년 / năm ngoái
<input type="checkbox"/> おととし	two years ago / 前年 / 재작년 / năm kia

<input type="checkbox"/> 来年 らいねん	next year / 明年 / 내년 / năm sau
<input type="checkbox"/> けさ	this morning / 今早、今天早上 / 오늘 아침 / sáng nay
<input type="checkbox"/> 今晚 こんばん	this evening / 今晚、今天晚上 / 오늘 밤 / tối nay
<input type="checkbox"/> ゆうべ	last night / 傍晚 / 어제저녁 / tối hôm qua
<input type="checkbox"/> 午前 ごぜん	AM / 上午 / 오전 / buổi sáng
<input type="checkbox"/> 午後 ごご	PM / 下午 / 오후 / buổi chiều
<input type="checkbox"/> 時間 じかん	time / 时间 / 시간 / thời gian
<input type="checkbox"/> 初めて はじめて	the first time / 初次 / 처음 / lần đầu tiên
<input type="checkbox"/> いつも	always / 总是 / 언제나 / lúc nào cũng
<input type="checkbox"/> すぐに	immediately / 马上 / 금방, 곧 / ngay lập tức
<input type="checkbox"/> 後で あと	later / 过会儿 / 나중에 / sau
<input type="checkbox"/> 先に さき	in advance / 先 / 먼저 / trước
<input type="checkbox"/> ときどき	sometimes / 常常 / 가끔 / thỉnh thoảng
<input type="checkbox"/> もう	already / 已经 / 이미 / đã ~ rồi
<input type="checkbox"/> まだ(～ません)	not yet (not ~ yet) / 还没... / 아직 (~않습니다) / chưa ~
<input type="checkbox"/> 会います(会う) あひま	meet / 见面 / 만나다 / gặp
<input type="checkbox"/> あります(ある)	have / 有 / 있다 / có
<input type="checkbox"/> 始めます(始める) はじめ	begin / 开始 / 시작하다 / bắt đầu
<input type="checkbox"/> 言います(言う) い	say / 说 / 말하다 / nói
<input type="checkbox"/> 生まれます(生まれる) う	born / 出生 / 태어나다 / sinh ra
<input type="checkbox"/> 待ちます(待つ) まち	wait / 等 / 기다리다 / chờ đợi
<input type="checkbox"/> ちょっと	a little / 一会儿、一点儿、一下 / 조금, 잠깐 / một chút

例文
れいぶん

- ① 来週、日本語の試験があります。
- ② 「いつ 京都へ 行きますか。」 「来月の初めです。」
- ③ 今日の午後、友だちに会います。
- ④ 去年 わたしは 日本に 来ました。
- ⑤ ちょっと 待ってください。あとで 電話します。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① わたしは () 弟に 英語を 教えます。
- ② 「先生に もう 言いましたか。」 「いいえ、 () です。」
- ③ () 子どもが 生まれます。
- ④ () も マリアさんに 会いました。

a. 先に b. まだ c. ゆうべ d. ときどき e. 来月

2)

- ① 「()、彼と 会いますか。」 「あさっての 昼です。」
- ② 先月、 () スキーをしました。
- ③ 時間が ありません。() 始めましょう。
- ④ 明日の ()、カラオケに 行きませんか。

a. すぐに b. いつ c. 初め d. 初めて e. 夜

Unit **4**

時間・時 ②

Time ② / 时间、時候 ② / 시간·때 ② / thời gian ②

<input type="checkbox"/> 今、何時ですか。 いま なんじ	What time is it right now? / 现在几点了? / 지금 몇 시입니까? / Bây giờ là mấy giờ?
<input type="checkbox"/> 7時ごろ会社を 出ます (出る)	leave work at around 7 / 7点左右下班 / 7시 경에 회사를 나온다 / ra khỏi công ty lúc khoảng 7 giờ
<input type="checkbox"/> 8時すぎに家に 着きます (着く)	arrive home after 8 / 8点后到家 / 8 시 넘어서 집에 도착하다 / hơn 8 giờ đến tới nhà
<input type="checkbox"/> 今 2時半です いま じはん	It is 2:30 right now. / 现在两点半。 / 지금 2 시 반입니다 / Bây giờ là 2 giờ rưỡi.
<input type="checkbox"/> 1時間勉強します じかん べんきょう	study for an hour / 学习一个小时 / 1 시간 공부하다 / học 1 tiếng đồng hồ
<input type="checkbox"/> 1日かかります(かかる) いち にち	take a day / 需要一天 / 하루 걸리다 / mất 1 ngày
<input type="checkbox"/> 2週間休みます(休む) しゅうかん やす	take a two week break / 休息两周 (两个星期) / 2주간 쉬다 / nghỉ 2 tuần
<input type="checkbox"/> 1年間旅行します (旅行する)	go on a trip for a year / 旅行一年 / 1 년간 여행하다 / du lịch 1 năm
<input type="checkbox"/> ひと月待ちます(待つ) つぎ ま	wait a month / 等一个月 / 한 달 기다리다 / chờ đợi 1 tháng
<input type="checkbox"/> 3か月練習します (練習する)	practice for three months / 练习三个月 / 3개월 연습하다 / luyện tập 3 tháng
<input type="checkbox"/> 2年留学します (留学する)	study abroad for two years / 留学两年 / 2 년 유학하다 / du học 2 năm
<input type="checkbox"/> 一日中家にいます いちにちじゅう いえ	stay at home all day / 整天一天都在家 / 하루 종일 집에 있다 / ở nhà cả ngày
<input type="checkbox"/> 世界中を旅行します せかいじゅう りょこう	travel the world / 周游世界 / 전 세계를 여행하다 / du lịch khắp thế giới
<input type="checkbox"/> 今 食事中です いま しょくじ ちゅう	I am eating right now. / 现在正在吃饭。 / 지금 식사 중입니다 / Bây giờ đang ăn cơm.
<input type="checkbox"/> 10時5分前です じ ふんまえ	It is 5 before 10. / 差 5 分 10 点。 / 10 시 5 분 전입니다 / 10 giờ kém 5.
<input type="checkbox"/> 食事の前に ~ します しょくじ まえ	to ~ before eating / 饭前做 ~ / 식사 전에 ~ 하다 / ~ trước khi ăn cơm
<input type="checkbox"/> 10分後に電話します ふんご であわ	call ten minutes later / 10 分中后打电话 / 10 분 후에 전화하다 / 10 phút sau sẽ gọi điện thoại
<input type="checkbox"/> 食事の後に ~ します しょくじ あと	to ~ after eating / 饭后做 ~ / 식사 후에 ~ 하다 / ~ sau khi ăn cơm

<input type="checkbox"/> 今、12時ちょうどです。 いま じ	it's exactly 12 right now. / 现在正好 12 点。 / 지금 12 시 정각입니다。 / Bây giờ là 12 giờ đúng. At exactly 9 / 9 点整 / 9 시 정각에 / vào lúc 9 giờ đúng
<input type="checkbox"/> 9時ちょうどに じ	
<input type="checkbox"/> 授業が始まります (始まる)	classes begin / 上课 / 수업이 시작되다 / giờ học bắt đầu
<input type="checkbox"/> 仕事が終わります (終わる)	work ends / 下班 / 일이 끝나다 / việc làm kết thúc
<input type="checkbox"/> 今、8時くらいです。 いま じ	It is around 8 right now. / 现在 8 点来钟。 / 지금 8 시 정도입니다。 / Bây giờ là khoảng 8 giờ.
<input type="checkbox"/> 子どものとき こ	during childhood / 小时候 / 아이였을 때 / lúc còn trẻ
<input type="checkbox"/> 子どものころ こ	around childhood / 小时候 / 어릴 때 / lúc còn trẻ
<input type="checkbox"/> もうすぐ	soon / 马上 / 이제 곧 / sắp tới
<input type="checkbox"/> 誕生日パーティー たんじょうび	birthday party / 生日宴会 / 생일 파티 / tiệc sinh nhật
<input type="checkbox"/> 休みの日 やす ひ	day off / 休息日 / 쉬는 날 / ngày nghỉ
<input type="checkbox"/> 夏休み なつやす	summer break / 暑假 / 여름 방학 / kì nghỉ hè
<input type="checkbox"/> トイレ / お手洗い てあら	bathroom / 厕所 / 화장실 / nhà vệ sinh
<input type="checkbox"/> コーヒーを飲みます (飲む)	drink coffee / 喝咖啡 / 커피를 마시다 / uống cà phê

CD
04

例文
れいぶん

- ① 「今、何時ですか。」 「7時15分です。」
いま なんじ 7じ 15ぶん
- ② 食事中は 電話を しないでください。
しょくじちゆう であんわを しないてください。
- ③ 3時すぎに 家を 出ます。
3じすぎに いえを だします。
- ④ 明日は 妹の 誕生日です。
あした いもうと たんじゅうび
- ⑤ 「今、何時ですか。」 「もうすぐ 5時です。」
いま なんじ もうすぐ 5じ

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

- 1)
- ① 2時 () 買い物に 行きます。
2じ () かひもの に いきます。
 - ② 東京まで 何時間 () かかりますか。
とうきょうまで なんじかん () かかりますか。
 - ③ 授業の () に トイレに 行きます。
じゅぎょうの () に といれに いきます。
 - ④ 姉は 今、旅行 () で、家に いません。
あねは いま、りょこう () で、いえに いません。

a.すぎ b.まえ c.ごろ d.ぐらい e.ちゆう

- 2)
- ① 食事の () で コーヒーを 飲みます。
しょくじの () で こーひーを のみます。
 - ② 7時 () に パーティーを 始めます。
7じ () に パーティーを はじめます。
 - ③ () の 日に 絵を かきます。
() の ひに えを かきます。
 - ④ わたしが 学生の () 、これは 1000円でした。
わたしが がくせい () 、これは 1000えん でした。

a.あと b.とき c.やすみ d.ちょうど e.まえ

<input type="checkbox"/> 天気がいいです てんき	The weather is nice. / 天气很好。 / 날씨가 좋습니다 / Trời đẹp.
<input type="checkbox"/> 天気が悪いです てんきわる	The weather is bad. / 天气不好。 / 날씨가 나쁩니다 / Thời tiết xấu.
<input type="checkbox"/> 今日は晴れです きょうは	It is clear today. / 今天晴天。 / 오 날은 맑습니다 / Hôm nay trời nắng.
<input type="checkbox"/> 今日はくもりです きょうは	It is cloudy today. / 今天阴天。 / 오 날은 흐립니다 / Hôm nay trời có mây.
<input type="checkbox"/> 空 そら	sky / 天空 / 하늘 / bầu trời
<input type="checkbox"/> 雲 くも	cloud / 云 / 구름 / mây
<input type="checkbox"/> 晴れます(晴れる) は	clear / 晴 / 맑다 / nắng
<input type="checkbox"/> くもります(くもる) くも	cloudy / 阴 / 흐리다 / có mây
<input type="checkbox"/> 雨が降ります(降る) あめふ	to rain / 下雨 / 비가 내리다 / mưa
<input type="checkbox"/> 雪が降ります(降る) ゆきふ	to snow / 下雪 / 눈이 내리다 / tuyết rơi
<input type="checkbox"/> 風が吹きます(吹く) かぜふ	the wind blows / 刮风 / 바람이 불 다 / gió thổi
<input type="checkbox"/> 暑い あつ	hot / 热 / 덥다 / nóng
<input type="checkbox"/> 寒い さむ	cold / 冷 / 춥다 / lạnh
<input type="checkbox"/> 暖かい あたた	warm / 暖和 / 따뜻하다 / ấm
<input type="checkbox"/> 涼しい すず	cool / 凉爽 / 춥다 / mát
<input type="checkbox"/> 風が冷たい かぜつめ	the wind is cold / 风很凉 / 바람이 차갑다 / Gió lạnh
<input type="checkbox"/> 風が強い かぜつよ	the wind is weak / 风很大 / 바람 이 강하다 / Gió mạnh
<input type="checkbox"/> 弱い よわ	weak / 弱 / 약하다 / yếu
<input type="checkbox"/> ととても	very / 很 / 아주, 매우 / rất
<input type="checkbox"/> だんだん暖かくな ります あたた	get gradually warmer / 渐渐变暖 和 / 점점 따뜻해지다 / càng ngày càng ấm
<input type="checkbox"/> もっと寒いです さむ	colder / 更冷 / 더 춥다 / lạnh hơn nữa

<input type="checkbox"/> 春 はる	spring / 春天 / 봄 / mùa xuân
<input type="checkbox"/> 夏 なつ	summer / 夏天 / 여름 / mùa hè
<input type="checkbox"/> 秋 あき	fall / 秋天 / 가을 / mùa thu
<input type="checkbox"/> 冬 ふゆ	winter / 冬天 / 겨울 / mùa đông
<input type="checkbox"/> かさをさします(さす) かさ	open an umbrella / 打伞 / 우산을 쓴다 / che ô
<input type="checkbox"/> エアコンをつけます エアコン	turn on the air conditioning / 打开空调 / 에어컨을 켜다 / bật máy điều hòa
<input type="checkbox"/> ストーブ ストー브	heater / 炉子 / 난로 / máy sưởi
<input type="checkbox"/> 家の外 いえそと	outside the home / 屋外 / 집 밖 / ngoài nhà
<input type="checkbox"/> 家の中 いえなか	inside the home / 屋里 / 집 안 / trong nhà
<input type="checkbox"/> 散歩(します)(する) さんぽ	to go on a walk / 散步 / 산 책 (하다) / dạo phố



CD
05

例文
れいぶん

- ① 今日は いい 天気ですね。
- ② 暑いですね。エアコンを つけましょう。
- ③ 空が くもって います。 雨が 降る かもしれません。
- ④ 今、東京は 雪が 降って います。
- ⑤ 「まだ 降って いますか。」 「ええ。でも、午後は 晴れるでしょう。」

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

- 1)
- ① () ですか。 じゃ、ストーブを つけますね。
 - ② 風が とても () ですから、 かさは さしません。
 - ③ 雨が () いますから、 今日(きょう)は 公園(こうえん)に 行きません。
 - ④ 家の外(いへ)は 暑(あつ)いですが、 中(なか)は () です。

a. さむい	b. すずしい	c. つよい	d. ふいて	e. ふって
--------	---------	--------	--------	--------

- 2)
- ① 明日(あした)は () が 降(ふ)る かもしれません。
 - ② 「寒(さむ)く ありませんか。」 「ええ。 わたしの 国(くに)は () 寒(さむ)いですから。」
 - ③ 「もうすぐ 春(はる)ですね。」 「ええ。 () 暖(あたた)かくなりますね。」
 - ④ 「天気(てんき)が いいから、 少(すこ)し () しましょうか。」 「いいですね。」

a. しごと	b. ゆき	c. さんぽ	d. もっと	e. だんだん
--------	-------	--------	--------	---------

Part 2
新しい単語をおぼえよう
Unit 1
5
Unit 6
10
Unit 11
15
Unit 16
20
Unit 21
25
Unit 26
30

Unit 1 ~ Unit 5 **実戦練習**

🕒 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① きのは すずしかったです、きょうは () です。

- 1 さむいです 2 あたたかい 3 あつい 4 つめたい

② わたしは 毎日 7時に 会社を ()。

- 1 かえります 2 つきます 3 いきます 4 えます

③ A「あした 遊びませんか。」

B「あしたは いそがしいですから、()が いいです。」

- 1 きのは 2 あさって 3 おととい 4 けさ

④ チンさんは 日本語の ()で 勉強して います。

- 1 クラス 2 会社 3 工場 4 大学

⑤ わたしは ()と 弟が います。兄弟に 女の人 は いません。

- 1 あね 2 あに 3 おねえさん 4 おにいさん

⑥ () テストが ありますから、毎日 3時間 勉強します。

- 1 だんだん 2 もう 3 さきに 4 もうすぐ

⑦ 今年の ()は 寒いですから、よく 雪が ふります。

- 1 春 2 夏 3 秋 4 冬

⑧ この 仕事は 難しいですから、()かかります。

- 1 3時半 2 3月ごろ 3 3か月ぐらい 4 3年すぎ

問題2 _____の文と だいたい 同じ いみの 文が あります。1~4から 1つ えらんで ください。

① ちちは いしゃ を して います。

- 1 ちちは にほんごを おしえて います。
- 2 ちちは だいがくて はたらいて います。
- 3 ちちは びょういんで しごとを して います。
- 4 ちちは まいにち かいしゃへ いきます。

② あの ひとは わたしの おじです。

- 1 あの ひとは わたしの ははの ちちです。
- 2 あの ひとは わたしの ちちの ちちです。
- 3 あの ひとは わたしの ははの あねです。
- 4 あの ひとは わたしの ちちの おとうとです。

③ わたしは けさ コーヒーを のみました。

- 1 わたしは きょうの あさ コーヒーを のみました。
- 2 わたしは きょうの あさ コーヒーを のみました。
- 3 わたしは きょうの よる コーヒーを のみました。
- 4 わたしは きょうの ひる コーヒーを のみました。

④ きょうは あさから あめが ふって います。

- 1 きょうは あさから てんきが いいです。
- 2 きょうは あさから くもって います。
- 3 きょうは あさから てんきが わるいです。
- 4 きょうは あさから かぜが つめたいです。

Unit 6

毎日の生活

Daily Life / 每天的生活 / 매일의 생활 / cuộc sống hàng ngày

<input type="checkbox"/> 7時に起きます (起きる)	wake up at 7 / 7点起床 / 7시에 일어나다 / thức dậy lúc 7 giờ	<input type="checkbox"/> テレビをみます	watch television / 看电视 / 텔레비전을 보다 / xem ti vi
<input type="checkbox"/> 窓を開けます	open a window / 打开窗户 / 창문을 열다 / mở cửa sổ	<input type="checkbox"/> 宿題をします	do homework / 做作业 / 숙제를 하다 / làm bài tập
<input type="checkbox"/> 顔を洗います	wash one's face / 洗脸 / 얼굴을 씻다 / rửa mặt	<input type="checkbox"/> 友達と話します	talk with friends / 跟朋友说 / 친구와 이야기하다 / nói chuyện với bạn bè
<input type="checkbox"/> ニュースをみます	watch the news / 看新闻 / 뉴스를 보다 / xem thời sự	<input type="checkbox"/> 服を脱ぎます	take off clothes / 脱衣服 / 옷을 벗다 / cởi áo
<input type="checkbox"/> 新聞を読みます	read the newspaper / 看报 / 신문을 읽다 / đọc báo	<input type="checkbox"/> シャワーをあびます (あびる)	take shower / 洗澡浴 / 샤워를 하다 / tắm
<input type="checkbox"/> 朝ごはんを食べます	eat breakfast / 吃早饭 / 아침밥을 먹다 / ăn sáng	<input type="checkbox"/> お風呂に入ります	enter the bath / 洗澡 / 목욕을 하다 / ngâm mình trong bồn nước nóng
<input type="checkbox"/> 服を着ます	wear clothes / 穿衣服 / 옷을 입다 / mặc áo	<input type="checkbox"/> 歯をみがきます (みがく)	brush teeth / 刷牙 / 이를 닦다 / đánh răng
<input type="checkbox"/> 窓を閉めます	close a window / 关窗户 / 창문을 닫다 / đóng cửa sổ	<input type="checkbox"/> 電気を消します	turn off lights / 关灯 / 전기를 끄다 / tắt đèn
<input type="checkbox"/> かぎをかけます	lock (a door) / 锁门 / 열쇠를 잠그다 / khóa cửa	<input type="checkbox"/> ベッドで寝ます (寝る)	sleep in bed / 在床上睡觉 / 침대에서 자다 / ngủ trên giường
<input type="checkbox"/> 出かけます (出かける)	go out / 出门 / 나가다, 외출하다 / đi ra ngoài	<input type="checkbox"/> 洗たく(します)(する)	to do the laundry / 洗衣服 / 세탁을 (하다) / giặt giũ
▶ 仕事に出かけます	go to work / 出去工作 / 일하러 가다 / đi làm	<input type="checkbox"/> そうじ(します)(する)	to clean / 打扫, 扫除 / 청소 (하다) / dọn dẹp
<input type="checkbox"/> 駅まで歩きます (歩く)	walk to the station / 走到火车站 / 역까지 걸다 / đi bộ đến nhà ga	▶ へやをそうじします	clean a room / 打扫房间 / 방을 청소하다 / dọn dẹp phòng
<input type="checkbox"/> 仕事をやります (やる)	do work / 做工作 / 일을 하다 / làm việc	<input type="checkbox"/> ごみを捨てます (捨てる)	throw away trash / 扔垃圾 / 쓰레기를 버리다 / vứt rác
<input type="checkbox"/> 昼ごはんを食べます	eat lunch / 吃午饭 / 점심밥을 먹다 / ăn trưa	<input type="checkbox"/> 毎日忙しいです	every day busy / 每天很忙 / 매일 바쁘다 / mỗi ngày bận rộn
<input type="checkbox"/> 家に帰ります (帰る)	go home / 回家 / 집에 돌아간다 / về nhà	<input type="checkbox"/> 毎朝	every morning / 每天早上 / 매일 아침 / mỗi sáng
<input type="checkbox"/> 部屋が暗いです	room is dark / 房间很暗 / 방이 어둡다 / phòng tối	<input type="checkbox"/> 毎晩	every evening / 每天晚上 / 매일 저녁 / mỗi tối
<input type="checkbox"/> 電気をつけます (つける)	turn on lights / 开灯 / 전기를 켜다 / bật đèn	<input type="checkbox"/> 毎週	every week / 每周, 每个星期 / 매주 / mỗi tuần
<input type="checkbox"/> 明るい部屋	bright room / 明亮的房间 / 밝은 방 / căn phòng sáng	<input type="checkbox"/> 毎月	every month / 每月, 每个月 / 매달 / mỗi tháng
<input type="checkbox"/> 料理を作ります	make food / 做饭 / 요리를 만들다 / nấu ăn	<input type="checkbox"/> 毎年	every year / 每年 / 매년 / mỗi năm
<input type="checkbox"/> ばんごはんを食べます	eat dinner / 吃晚饭 / 저녁밥을 먹다 / ăn tối		
<input type="checkbox"/> 夕飯	dinner / 晚饭 / 저녁밥 / bữa ăn tối		

CD
06

例文
れいぶん

- ① 「わたしは 毎朝 6時に 起きます。」 「早いですね。私は 7時です。」
- ② 姉は いつも 6時ごろに 家に 帰ります。
- ③ 今日は 帰ってから 部屋を そうじします。
- ④ 「わたしは いつも ゆっくり お風呂に 入ります。」 「わたしもです。」
- ⑤ 忙しいので、洗たくをするのは 週に 2回くらいです。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① 部屋が 暗いから () を つけてください。
- ② 明日は 友だちの () へ 遊びに 行きます。
- ③ 「窓の () も かけましたか。」 「はい、かけました。」
- ④ 出かける ときに () を 捨てます。

a. うち b. かぎ c. でんき d. ごみ e. お風呂

2)

- ① 父は () 新聞を 読みます。
- ② 寝る 前に 歯を () 。
- ③ 家に 帰ってから 宿題を () 。
- ④ () 金曜日に この ドラマを 見ます。

a. つけます b. やります c. みがきます d. まいしゅう e. まいあさ

Unit 7 レストラン

Restaurant / 餐馆 / 레스토랑 / nhà hàng

<input type="checkbox"/> 店 みせ	store / 店 / 가게 / cửa hàng	<input type="checkbox"/> コップ	cup / 杯子 / 컵, 잔 / cốc
<input type="checkbox"/> メニュー	menu / 菜单 / 메뉴 / thực đơn	<input type="checkbox"/> グラス	glass / 玻璃杯 / 글라스 / ly
<input type="checkbox"/> 注文(します)(する) ちゅうもん	to order / 点菜 / 주문 (하다) / gọi món order a dessert / 甜点 / 디저트를 주문 (하다) / gọi tráng miệng	<input type="checkbox"/> 皿 さら	plate / 盘子 / 접시 / đĩa
▶ デザートを注文します ちゅうもん		<input type="checkbox"/> 食器 しょくき	tableware / 餐具 / 식기 / bát đĩa
▶ 注文をとります(とる) ちゅうもん	take an order / 点菜 / 주문을 받다 / nhận đặt món	<input type="checkbox"/> はし	chopsticks / 筷子 / 젓가락 / đũa
<input type="checkbox"/> 店員を呼びます(呼ぶ) てんいん よ	call an employee / 叫店员 / 직원을 부르다 / gọi nhân viên phục vụ	<input type="checkbox"/> 好き(な) す	favorite / 喜欢的 / 좋아하는 / thích
<input type="checkbox"/> 客 きやく	customer / 客人 / 손님 / khách hàng	▶ トマトが好きです	like tomatoes / 喜欢西红柿 / 토마토를 좋아함 / thích cà chua
<input type="checkbox"/> テーブル	table / 桌子 / 테이블 / bàn	<input type="checkbox"/> 嫌い(な) きら	dislike / 不喜欢的 / 싫어하는 / ghét
<input type="checkbox"/> いす	chair / 椅子 / 의자 / ghế	▶ トマトが嫌いです	dislike tomatoes / 不喜欢西红柿 / 토마토가 싫다 / ghét cà chua
<input type="checkbox"/> 食事をします(する) しょくじ	to go eat / 吃饭 / 식사를 하다 / ăn cơm	<input type="checkbox"/> 甘い あま	sweet / 甜 / 달다 / ngọt
<input type="checkbox"/> ご飯を食べます(食べる) ごはん た	eat a meal / 吃饭 / 밥을 먹다 / ăn cơm	<input type="checkbox"/> 辛い から	spicy; salty / 辣 / 맵다 / cay
<input type="checkbox"/> ランチ	lunch / 午饭 / 런치 / bữa ăn trưa	<input type="checkbox"/> にがい	bitter / 苦 / 쓰다 / đắng
<input type="checkbox"/> 込みます(込む) こみ	crowded / 拥挤 / 붐비다 / đông đúc the store is crowded / 店里很拥挤 (店里人很多) / 가게가 붐비다 / cửa hàng đông	<input type="checkbox"/> すっぱい	sour / 酸 / 시다 / chua
▶ 店が込んでいます みせ こ		<input type="checkbox"/> おいしい	delicious / 好吃 / 맛있다 / ngon
<input type="checkbox"/> お会計をします(する) かいけい	to pay the bill / 结账 / 계산을 하다, 돈을 내다 / thanh toán	<input type="checkbox"/> まずい	unappetizing / 难吃、不好吃 / 맛없다 / dở
<input type="checkbox"/> 料理 りょうり	food / 菜 / 요리 / món ăn		
<input type="checkbox"/> 飲み物 の もの	drink / 喝的 / 음료 / đồ uống		
<input type="checkbox"/> 食べ物 た もの	food / 吃的 / 음식 / đồ ăn		
<input type="checkbox"/> スプーン	spoon / 汤勺 / 숟가락 / thìa		
<input type="checkbox"/> フォーク	fork / 叉子 / 포크 / nĩa		
<input type="checkbox"/> ナ이프	knife / 刀子 / 나이프 / dao		

CD
07

例文
れいぶん

- ① 12時から1時は、レストランが 込んでいます。
- ② 店員を呼ぶときは、「すみません。」と言います。
- ③ この料理は ナイフと フォークで 食べてください。
- ④ 辛い料理は、あまり 好きではありません。
- ⑤ この スープは、すっぱいですが、おいしいです。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① 毎晩、かぞく みんなで () をする。
- ② レジで () をする。
- ③ レストランで () を洗う アルバイトを して います。
- ④ 「すみません、() を お願いします。」

a. 会計	b. 注文	c. 食事	d. 飲み物	e. 皿
-------	-------	-------	--------	------

2)

- ① () の 上に、メニューが 置いて あります。
- ② () に 水を入れて、持って 行って ください。
- ③ 食事の 後で、() を 食べましょう。
- ④ 今日の () は そばと おにぎりでした。

a. デザート	b. ランチ	c. コップ	d. テーブル	e. スプーン
---------	--------	--------	---------	---------

Unit 8

食べ物・飲み物

Food, Drink / 吃的、喝的 / 음식·음료 / đồ ăn, đồ uống

<input type="checkbox"/> (お)水 みず	water / 水 / 물 / nước	<input type="checkbox"/> たまご	egg / 鸡蛋 / 계란 / trứng
<input type="checkbox"/> お茶 ちや	(green) tea / 茶 / 차 / trà	<input type="checkbox"/> やさい	vegetable / 蔬菜 / 야채 / rau củ
<input type="checkbox"/> コーヒー	coffee / 咖啡 / 커피 / cà phê	<input type="checkbox"/> くだもの	fruit / 水果 / 과일 / trái cây
<input type="checkbox"/> こう茶 ちや	black tea / 红茶 / 홍차 / hồng trà	<input type="checkbox"/> チーズ	cheese / 奶酪 / 치즈 / phô mát
<input type="checkbox"/> ジュース	juice; soft drink / 果汁 / 쥬스 / nước ngọt	<input type="checkbox"/> カレー	curry / 咖喱 / 카레 / cà ri
<input type="checkbox"/> スープ	soup / 汤 / 스프 / súp, canh	<input type="checkbox"/> (お)すし	sushi / 寿司 / 초밥 / sushi
<input type="checkbox"/> (お)さけ	alcohol / 酒 / 술 / rượu	<input type="checkbox"/> さしみ	sashimi / 生鱼片 / 생 / gỏi cá
<input type="checkbox"/> ビール	beer / 啤酒 / 맥주 / bia	<input type="checkbox"/> てんぷら	tempura / 天妇罗 / 튀김 / món tôm bột chiên
<input type="checkbox"/> ワイン	wine / 葡萄酒 / 와인 / rượu vang	<input type="checkbox"/> うどん	udon / 面条、乌冬面 / 우동 / mì udon
<input type="checkbox"/> お湯をわかします (わかす)	boil water / 烧水 / 물을 끓이다 / đun sôi nước	<input type="checkbox"/> そば	soba / 荞麦面 / 메밀국수 / mì soba
<input type="checkbox"/> ぎゅうにゅう	cow's milk / 牛奶 / 착유전자 / sữa bò	<input type="checkbox"/> おにぎり	rice ball; onigiri / 饭团 / 주먹밥 / cơm nắm
<input type="checkbox"/> ミルク	milk / 奶 / 우유 / sữa	<input type="checkbox"/> みそしる	miso soup / 酱汤 / 된장국 / canh tương
<input type="checkbox"/> 食べ物 たもの	food / 食物、吃的 / 음식 / đồ ăn	<input type="checkbox"/> (お)べんとう	prepared lunch / 盒饭、便当 / 도시락 / cơm hộp
<input type="checkbox"/> ごはん	(cooked) rice / 饭 / 밥 / cơm	<input type="checkbox"/> さとう	sugar / 糖 / 설탕 / đường
<input type="checkbox"/> (お)米 こめ	rice / 米 / 쌀 / cơm	<input type="checkbox"/> しお	salt / 盐 / 소금 / muối
<input type="checkbox"/> パン	bread / 面包 / 빵 / bánh mì	<input type="checkbox"/> しょうゆ	soy sauce / 酱油 / 간장 / nước tương
<input type="checkbox"/> (お)にく	meat / 肉 / 고기 / thịt	<input type="checkbox"/> バター	butter / 黄油 / 버터 / bơ
<input type="checkbox"/> ぎゅうにく	beef / 牛肉 / 소고기 / thịt bò	<input type="checkbox"/> あぶら	oil / 油 / 기름 / dầu
<input type="checkbox"/> ぶたにく	pork / 猪肉 / 돼지고기 / thịt lợn	<input type="checkbox"/> おかし	candy; sweets / 点心 / 과자 / bánh kẹo
<input type="checkbox"/> とりにく	chicken / 鸡肉 / 닭고기 / thịt gà	<input type="checkbox"/> れいぞうこ	refrigerator / 冰箱 / 냉장고 / tủ lạnh
<input type="checkbox"/> さかな	fish / 鱼 / 생선 / cá		

CD
08

例文
れいぶん

- ① すきな 食べ物は、何ですか。
- ② 毎日、会社に 弁当を持って 行きます。
- ③ すみません、お水を ください。
- ④ さしみは しょうゆを 付けて 食べます。
- ⑤ このスープは、やさいと 鶏肉で 作りました。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① 日本では、20歳から () を飲んでも いいです。
- ② 薬を飲むときは、水か () で飲んで ください。
- ③ () から、チーズや バターを 作ります。
- ④ これは、りんごの () です。

a. 牛乳

b. しお

c. お酒

d. お湯

e. ジュース

2)

- ① この () は、100グラム 200円です。
- ② 朝は パンを 食べますが、昼と 夜は () を よく 食べます。
- ③ 毎日 1個、() を 食べて います。
- ④ この 町は 海の 近くですから、() を たくさん 売って います。

a. 魚

b. 油

c. ご飯

d. 卵

e. 豚肉

Unit 9

こそあど

Ko-so-a-do

<input type="checkbox"/> これをください。	Please give me this. / 请给我这个. / 이것을 주세요. / Cho tôi cái này.
<input type="checkbox"/> それはいくらですか。	How much is that? / 那个多少钱? / 그것은 얼마입니까? / Cái đó bao nhiêu tiền?
<input type="checkbox"/> あれは何ですか。	What is that? / 那是什么? / 저것은 무엇입니까? / Cái kia là cái gì?
<input type="checkbox"/> どれがいいですか。	Which one do you want? / 哪个好? / 어느 것이 좋습니까? / Bạn thích cái nào?
<input type="checkbox"/> どうぞ、こちらへ。	This way, please. / 这边请. / 자 이쪽으로. / Xin mời đi lối này.
<input type="checkbox"/> そちらは空いていますか。	Are you open? / 那边空着吗? / 그곳은 비어 있습니까? / Chỗ đó có trống không?
<input type="checkbox"/> あちらはどなたですか。	Who is that over there? / 那是哪位? / 저분은 누구십니까? / Người kia là ai?
<input type="checkbox"/> 家はどちらですか。	Which is your home? / 你家在哪儿? / 집은 어느 쪽입니까? / Nhà bạn ở đâu?
<input type="checkbox"/> この本	this book / 这本书 / 이 책 / cuốn sách này
<input type="checkbox"/> その映画	that movie / 那部电影 / 그 영화 / bộ phim đó
<input type="checkbox"/> あのビル	that building / 那座楼 / 저 빌딩 / toà nhà kia
<input type="checkbox"/> どのビル?	which building? / 哪座楼? / 어느 빌딩? / toà nhà nào?
<input type="checkbox"/> ここに書いてください。	Please write here. / 请放在这里. / 여기에 써 주세요. / Hãy viết vào chỗ này.
<input type="checkbox"/> そこに置いてください。	Please put it there. / 请放在那里. / 거기에 써 주세요. / Hãy viết vào chỗ đó.
<input type="checkbox"/> あそこにあります。	It is over there. / 在那里. / 저기에 있습니다. / Ở chỗ kia.
<input type="checkbox"/> 今どこにいますか。	Where are you right now? / 现在在哪儿? / 지금 어디에 있습니까? / Bây giờ bạn đang ở đâu?
<input type="checkbox"/> こっちに来てください。	Please come this way. / 请过来. / 이 쪽으로 와 주세요. / Xin hãy đến đây.
<input type="checkbox"/> そっちに行きます。	I'll go there. / 我过去. / 그곳으로 갑니다. / Tôi đi đến đó.
<input type="checkbox"/> あっちに行きましょう。	Let's go over there. / 去那里吧. / 저쪽으로 갑시다. / Chúng ta đi chỗ kia đi.
<input type="checkbox"/> 右と左、どちらに行きますか。	Left or right, which should we go? / 左还是右、走哪边? / 오른쪽과 왼쪽 어느 쪽으로 가겠습니까? / Bạn đi bên phải hay bên trái?
<input type="checkbox"/> この方がAさんです。	This is A-san. / 这位就是A. / 이 분이 A씨입니다. / Người này là bạn A.
<input type="checkbox"/> その方が私の先生です。	That is my teacher. / 那位就是我老师. / 그분이 제 선생님입니다. / Người đó là giáo viên của tôi.
<input type="checkbox"/> あの方はどなたですか。	Who is that individual? / 那位是谁? / 저 분은 누구십니까? / Người kia là ai?
<input type="checkbox"/> どんな本ですか。	What kind of book is it? / 是什么样的书? / 어떤 책입니까? / Cuốn sách như thế nào?

例文
れいぶん

- ① 私の家は、あそこです。
- ② その時計、いいですね。
- ③ 「トイレはどこですか。」「こちらです。」
- ④ 「お国はどちらですか。」「タイです。」
- ⑤ 「あの方は、どなたですか。」「私の母です。」

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① 田中さんのかばんは () ですか。
- ② () 服は、いくらですか。
- ③ () は、地下鉄の駅です。
- ④ () は、わたしの日本語の先生です。

a. この b. ここ c. これ d. こののか e. この方

2)

- ① 「() 映画を見ますか。」「これを見ましょう。」
- ② 「夏と冬、() が好きですか。」「冬が好きです。」
- ③ 「田中さんの奥さんは、() 方ですか。」「きれいな方です。」
- ④ 「日曜日は () かへ行きましたか。」「はい。デパートへ行きました。」

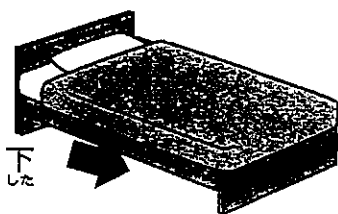
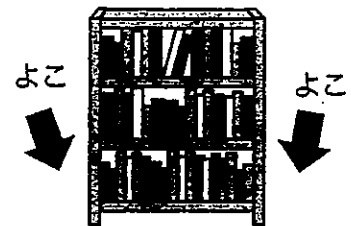
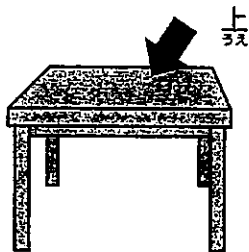
a. どの b. どこ c. どれ d. どちら e. どんな

Unit 10

位置・方向

Location, Direction / 位置、方向 / 위치·방향 / vị trí, phương hướng

<input type="checkbox"/> つくえの上 うえ	on top of the desk / 桌子上 / 책상 위 / trên bàn	<input type="checkbox"/> 東 ひがし	east / 东 / 동 / đông
<input type="checkbox"/> ベッドの下 した	under the bed / 床下 / 침대 밑 / dưới giường	<input type="checkbox"/> 西 にし	west / 西 / 서 / tây
<input type="checkbox"/> 車の前 くるま まえ	in front of the car / 车前 / 차 앞 / trước ô tô	<input type="checkbox"/> 南 みなみ	south / 南 / 남 / nam
<input type="checkbox"/> 本だなのうしろ ほん	behind the bookshelf / 书架后 / 책장 뒤 / sau giá sách	<input type="checkbox"/> 北 きた	north / 北 / 북 / bắc
<input type="checkbox"/> かばんの中 なか	inside the bag / 书包里 / 가방 속 / trong túi	<input type="checkbox"/> 右 みぎ	right / 右 / 오른쪽 / phải
<input type="checkbox"/> 家の外 いえ そと	outside the house / 屋外 / 집 밖 / ngoài nhà	<input type="checkbox"/> 左 ひだり	left / 左 / 왼쪽 / trái
<input type="checkbox"/> ビルとビルの間 あいだ	between building and building / 楼与楼之间 / 빌딩과 빌딩 사이 / giữa tòa nhà và tòa nhà	<input type="checkbox"/> 川のむこう かわ	the other side of the river / 河对面 / 강 건너편 / phía bờ sông bên kia
<input type="checkbox"/> 駅のむかい えき	across from the station / 火车站对面 / 역의 건너편 / đối diện nhà ga	<input type="checkbox"/> この道の先 みち さき	beyond this street / 这条路的前面 / 이 길의 앞 / phía trước của con đường này
<input type="checkbox"/> 学校のとなり がっこう	next to the school / 学校旁边 / 학교 옆 / bên cạnh trường học	<input type="checkbox"/> ビルの上 うえ	the top of the building / 楼的上边 / 빌딩 위 / trên tòa nhà
<input type="checkbox"/> 駅から遠い えき とお	far from the station / 离火车站很远 / 역에서 멀다 / xa nhà ga		
<input type="checkbox"/> 駅から近い えき ちか	close to the station / 离火车站很近 / 역에서 가깝다 / gần nhà ga		
<input type="checkbox"/> 駅の近く えき ちか	near the station / 火车站附近 / 역 근처 / gần nhà ga		
<input type="checkbox"/> 駅のそば えき	by the station / 火车站旁边 / 역 옆 / bên cạnh nhà ga		
<input type="checkbox"/> ビルのよこ	beside the station / 楼旁 / 빌딩 옆 / bên cạnh tòa nhà		



CD
10

例文
れいぶん

- ① 私の家のむかいは、スーパーです。
- ② スーパーのとなりに、喫茶店があります。
- ③ 喫茶店の後ろは、公園です。
- ④ 公園の横に川があります。
- ⑤ 川の先に、橋があります。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① 家の () に、車をとめないでください。
- ② 「あれ、消しゴムがありません。」 「いすの () にありますよ。」
- ③ A 駅と B 駅の () に、新しい駅を作ります。
- ④ おきなわは日本でいちばん () にあります。

a. 間 あいだ	b. 外 そと	c. 下 した	d. 南 みなみ	e. 前 まえ
-------------	------------	------------	-------------	------------

2)

- ① ピアノの () に、もつを置かないでください。
- ② さいふの () に、お金を入れました。
- ③ 店の () にも、テーブルがあります。
- ④ ここは寒いので、() の席にしましょう。

a. 左 ひだり	b. 中 なか	c. 外 そと	d. 上 うへ	e. むこう
-------------	------------	------------	------------	--------

Part 2
新しい言葉を覚えよう

Unit 1
5

Unit 6
10

Unit 11
15

Unit 16
20

Unit 21
25

Unit 26
30

Unit 6 ~ Unit 10 実戦練習
じっせん れんしゅう

🕒 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① しおを たくさん 入れたから、りょうりが () になりました。

- 1 ながく 2 すっぱく 3 あまく 4 からく

② すみません、えきは () ですか。

- 1 どの 2 どれ 3 どっち 4 どんな

③ わたしの 家の () に、びょういんが あります。

- 1 前 2 間 3 外 4 中

④ 毎日、会社まで () 行きます。

- 1 出かけて 2 歩いて 3 来て 4 帰って

⑤ 毎朝、() を 飲んでいます。

- 1 パン 2 ぎゅうにゅう 3 さとう 4 やさい

⑥ テーブルの () に かばんを 置かないで ください。

- 1 遠い 2 むかい 3 西 4 上

⑦ () を 3まい 持ってきて ください。

- 1 おはし 2 おさら 3 コップ 4 フォーク

⑧ レストランで さしみと そばを () しました。

- 1 注文 2 食べ物 3 料理 4 食器

問題2. _____の文と だいたい 同じ いみの 文が あります。1~4から 1つ えらんで ください。

① こうえんの そばに がっこうが あります。

- 1 がっこうは こうえんの なかです。
- 2 がっこうは こうえんの そとです。
- 3 がっこうは こうえんの ちかくです。
- 4 がっこうは こうえんの むこうです。

② いつ しょくじを しますか。

- 1 いつ ねますか。
- 2 いつ ごはんを 食べますか。
- 3 いつ ごみを すてますか。
- 4 いつ しごとを やりますか。

③ あちらは どなた ですか。

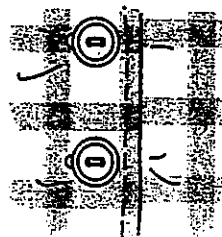
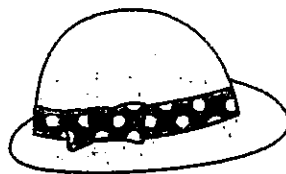
- 1 あれは いくらですか。
- 2 あっちは なんですか。
- 3 あそこは なんですか。
- 4 あの 人は だれですか。

④ デパートは こんでいます。

- 1 デパートは ありません。
- 2 デパートは ひとが おおいです。
- 3 デパートは たのしいです。
- 4 デパートは ここから とおいです。

<input type="checkbox"/> 服を着ます(着る) ふく き	wear clothes / 穿衣服 / 옷을 입다 / mặc áo
<input type="checkbox"/> 服をぬぎます(ぬぐ) ふく	take off clothes / 脱衣服 / 옷을 벗다 / cởi áo
<input type="checkbox"/> ズボンをはきます (はく)	wear pants / 穿裤子 / 바지를 입다 / mặc quần
▶スカートをはきます	put on a skirt / 穿裙子 / 치마를 입다 / mặc váy
▶くつをはきます	put on shoes / 穿鞋子 / 신발을 신다 / đi giày
<input type="checkbox"/> ぼうしをかぶります (かぶる)	wear a hat / 戴帽子 / 모자를 쓰다 / đội mũ
▶ぼうしをとります(とる)	take off a hat / 摘帽子 / 모자를 벗다 / cởi mũ
<input type="checkbox"/> ネクタイをしめます (しめる)	tie a necktie / 系领带 / 넥타이를 매다 / thắt cà vạt
▶ネクタイをします(する)	undo a necktie / 解领带 / 넥타이를 하다 / tháo cà vạt
<input type="checkbox"/> ゆびわをつけます (つける)	put on a ring / 戴戒指 / 반지를 끼다 / đeo nhẫn
▶ゆびわをします(する)	take off a ring / 取戒指 / 반지를 끼다 / đeo nhẫn
<input type="checkbox"/> 時計をつけます とけい (つける)	put on a watch / 戴手表 / 시계를 차다 / đeo đồng hồ
<input type="checkbox"/> めがねをかけます (かける)	wear glasses / 戴眼镜 / 안경을 쓰다 / đeo kính
<input type="checkbox"/> 上着 うわぎ	coat / 上衣 / 옷 / áo khoác
<input type="checkbox"/> 青いシャツ あお	blue shirt / 蓝色衬衣 / 파 란 셔츠 / áo sơ mi màu xanh
<input type="checkbox"/> 白いTシャツ しろ	white T-shirt / 白色T恤 / 흰 T셔츠 / áo sơ mi màu trắng
<input type="checkbox"/> 赤いセーター あか	red sweater / 红色毛衣 / 빨간 스웨터 / áo len màu đỏ
<input type="checkbox"/> ジーンズ	jeans / 牛仔裤 / 청바지 / quần jean
<input type="checkbox"/> スニーカー	sneakers / 运动鞋 / 운동화 / giày thể thao

<input type="checkbox"/> 下着 したぎ	underwear / 内衣 / 속옷 / quần áo lót
<input type="checkbox"/> 黒いくつした くろ	black socks / 黑色袜子 / 검은 양말 / tất màu đen
<input type="checkbox"/> 茶色いくつ ちゃいろ	brown shoes / 茶色鞋 / 갈색 신발 / giày màu nâu
<input type="checkbox"/> スーツ	suit / 西服套装 / 양복 / áo vest
<input type="checkbox"/> 着物 きもの	kimono / 和服 / 기모노 (일본 전통 의상) / áo kimono
<input type="checkbox"/> 大きいかばん おお	large bag / 大书包 / 큰 가방 / túi to
<input type="checkbox"/> 小さいボタン ちい	small buttons / 小扣子 / 작은 단추 / cái cúc nhỏ
<input type="checkbox"/> ポケットがついて います	It has pockets. / 带兜儿 / 주머니가 달려 있습니다 / Có gắn cái túi.
<input type="checkbox"/> 長いコート なが	long coat / 长大衣 / 긴 코트 / áo khoác dài
<input type="checkbox"/> 短いスカート みじか	short skirt / 短裙子 / 짧은 치마 / váy ngắn
<input type="checkbox"/> かわいいぼうし	cute hat / 可爱的帽子 / 귀여운 모자 / mũ dễ thương
<input type="checkbox"/> 色 いろ	color / 颜色 / 색 / màu sắc



CD
11

例文
れいぶん

- ① 彼女は いつも かわいい 服を 着て います。
- ② 青木さんは ゆびわを して いるので、結婚して いるでしょう。
- ③ 父は ネクタイを たくさん 持って います。
- ④ 青い ぼうしを かぶって いる 人が さくらさんです。
- ⑤ 「この コートは ちょっと 長い ですね。 短いのは ありますか。」

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① 田中さんは いつも スカートを () います。
- ② めがねを (), 顔を 洗います。
- ③ 日本では、くつを () 家に入ります。
- ④ 青い ネクタイを () いる 人が、森さんです。

a. かぶって	b. とって	c. はいて	d. して	e. ぬいで
---------	--------	--------	-------	--------

2)

- ① 会社へ 行く ときは、() を 着ます。
- ② 今日は 寒いので、() を 着ました。
- ③ 女の人 は スカートも はきますが、男の人は () しか はきません。
- ④ さんぽを する ときは、() を はきます。

a. セーター	b. スーツ	c. Tシャツ	d. ズボン	e. スニーカー
---------	--------	---------	--------	----------

Part
2
新しい単語をおぼえよう

Unit 1
5
Unit 6
10
Unit 11
15
Unit 16
20
Unit 21
25
Unit 26
30

Unit **12**

買い物

Shopping / 买东西 / 쇼핑 / mua sắm

<input type="checkbox"/> コンビニ	convenience store / 便利店 / 편의점 / cửa hàng tiện lợi
<input type="checkbox"/> スーパー	supermarket / 超市 / 슈퍼마켓 / siêu thị
<input type="checkbox"/> デパート	department store / 百货店 / 백화점 / cửa hàng bách hoá
<input type="checkbox"/> 買い物(します)(する)	to go shopping / 买东西 / 쇼핑 (하다) / mua sắm
<input type="checkbox"/> 本を買います(買う)	buy a book / 买书 / 책을 사다 / mua sách
<input type="checkbox"/> さいふ	purse; wallet / 钱包 / 지갑 / ví tiền
<input type="checkbox"/> レジ	cash register / 收款机 / 계산대 / máy thanh toán tiền
<input type="checkbox"/> お金を払います(払う)	pay money / 交钱 / 돈을 내다 / trả tiền
<input type="checkbox"/> おつりをもらいます	receive change / 找钱 / 거스름돈을 받다 / nhận tiền thừa
<input type="checkbox"/> 店が開きます(開く)	store opens / 开店 / 가게를 열다 / cửa hàng mở
<input type="checkbox"/> 店が閉まります(閉まる)	store closes / 关店 / 가게를 닫다 / cửa hàng đóng
<input type="checkbox"/> 商品を売ります(売る)	sell products / 卖商品 / 상품을 팔다 / bán hàng hoá
<input type="checkbox"/> 商品が売れます(売れる)	products are sold / 商品畅销 / 상품이 팔리다 / hàng hoá được bán
<input type="checkbox"/> 値段	price / 价格 / 가격 / giá
<input type="checkbox"/> サービス(します)(する)	to give away; to provide a service / 服务 / 서비스 (하다) / dịch vụ
▶ 無料のサービス	a free service / 无様服务 / 무료 서비스 / dịch vụ miễn phí
<input type="checkbox"/> 安い	cheap / 便宜 / 싸다 / rẻ
<input type="checkbox"/> 高い	expensive / 贵 / 비싸다 / đắt
<input type="checkbox"/> 新しい	new / 新 / 새롭다 / mới
<input type="checkbox"/> 古い	old / 旧 / 오래되다 / cũ
<input type="checkbox"/> (クレジット)カード	credit card / 信用卡 / 신용카드 / thẻ tín dụng

例文
れいぶん

- ① 駅のそばのデパートで、よく買い物をします。
- ② あの店は10時に開きます。
- ③ 暑い日は、ビールがよく売れます。
- ④ この食堂では、先にお金を払います。
- ⑤ この商品は少し古いので、安いです。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① 家に()を忘れて、困りました。
- ② このスーパーは、()で袋をくれます。
- ③ 「()がわかりません。これは、いくらですか。」
- ④ 「980円です。・・・1000円からですね。()は20円です。」

a. おつり	b. 値段	c. 無料	d. 商品	e. さいふ
--------	-------	-------	-------	--------

2)

- ① ()は、24時間開いています。
- ② じゃ、これを買います。()はどこですか。
- ③ あの店は、月曜日はコーヒーを()してくれます。
- ④ お金がなかったので、()で払いました。

a. レジ	b. コンビニ	c. サービス	d. デパート	e. カード
-------	---------	---------	---------	--------

数量・程度

Quantity, Degree / 数量、程度 / 수량·정도 / số lượng, mức độ

<input type="checkbox"/> 少しわかります すこ	understand a little / 明白一点儿 / 조금 알 다 / hiểu một chút	<input type="checkbox"/> ちょうど10こあります	I have exactly ten. / 正好有10个 / 딱 10 개 있다 / Có đúng 10 cái.
<input type="checkbox"/> ちょっと難しいです おずか	somewhat difficult / 有点儿难 / 조금 어 렵다 / hơi khó	<input type="checkbox"/> ゆっくり話してください はな	Please speak slowly. / 请慢慢说 / 천천히 말해 주 세요 / Hãy nói chậm lại.
<input type="checkbox"/> たいへん重いです おも	extremely heavy / 非常 重 / 무척 무겁다 / rất nặng	<input type="checkbox"/> よくその店に行きます みせ	go to that store often / 常去那家店 / 자주 그 가게에 가다 / thường xuyên đi cửa hàng đó
<input type="checkbox"/> とても軽いです かる	very light / 很轻 / 무척 가볍다 / rất nhẹ	<input type="checkbox"/> ときどき彼に会います かれ	meet him occasionally / 有时见他 / 가끔 그 와 만나다 / thỉnh thoảng gặp anh ấy
<input type="checkbox"/> すごくおいしいです	very tasty / 非常好吃 / 아주 맛있다 / rất ngon	<input type="checkbox"/> そうじや洗濯などを せんたく します	clean, do laundry, and more / 打扫卫生啦 洗衣服 / 청소나 빨래 동 을 하다 / làm những việc như dọn dẹp và giặt giũ
<input type="checkbox"/> だいたいわかります 大体	mostly understand / 大体上明白 / 대충 알다 / đại khái hiểu	<input type="checkbox"/> 1つずつ買います か	buy one each / 一个 一个地买 / 하나씩 사 다 / mua mỗi 1 cái
<input type="checkbox"/> たくさん食べます た	eat a lot / 吃很多 / 많이 먹다 / ăn nhiều	<input type="checkbox"/> 1杯だけ飲みます ばい	have just one drink / 只喝一杯 / 한 잔만 마 시다 / chỉ uống 1 cốc
<input type="checkbox"/> たくさんのおかし	lots of candy / 很 多的点心 / 많은 과자 / nhiều bánh kẹo	<input type="checkbox"/> 私だけ女性です わたし	I am the only woman. / 只是女的 / 나만 여성입 니다. / Chỉ có tôi là phụ nữ.
<input type="checkbox"/> 人が多いです ひと	many people / 人很 多 / 사람이 많 다 / nhiều người	<input type="checkbox"/> あまりおいしく ないです	not very tasty / 不太 好吃 / 그다지 맛있지 않 다 / không ngon lắm
<input type="checkbox"/> 人が少ないです ひと	few people / 人很少 / 사람이 적다 / ít người		
<input type="checkbox"/> 人が大勢います ひと	a crowd of people / 人非常多 / 사람이 많 이 있다 / đông người		
<input type="checkbox"/> 一番好きです いちばん	favorite / 最喜欢 / 가 장 좋아함 / thích nhất		
<input type="checkbox"/> 全部ほ しいです ぜんぶ	want them all / 都要 / 전부 갖고 싶 다 / muốn tất cả		
<input type="checkbox"/> 半分食べ ます はんぶん	eat half / 吃一半 / 반을 먹다 / ăn nửa		
<input type="checkbox"/> もっと暑 いです あつ	hotter / 更热 / 더 덥다 / nóng hơn nữa		
<input type="checkbox"/> もう少し ほしい です すこ	want a little more / 再要一点儿 / 좀 더 원하 다 / muốn thêm chút nữa		
<input type="checkbox"/> もう少し 右です みぎ	a little more to the right / 再往右点儿 / 좀 더 오른쪽 / phía phải một chút nữa		

CD
13

例文
れいぶん

- ① 今日は 少し 寒いです。
- ② パンを たくさん 買いました。
- ③ 全部 覚えました。
- ④ もう少し ゆっくり 歩いて ください。
- ⑤ 「その 店には よく 行きますか。」 「はい。 昨日も 行きました。」

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

- 1)
- ① わたしは 英語が () わかります。
 - ② 部屋の中 () の ごみがあります。
 - ③ 店の前に 人が () います。
 - ④ きょう () 1万円の めがねを 買いました。

a. ちょうど	b. 全部	c. 少し	d. 大勢	e. たくさん
---------	-------	-------	-------	---------

- 2)
- ① 学校の 近くに レストランや スーパー () があります。
 - ② 忙しいですから、朝ごはんは パンと たまご () 食べます。
 - ③ お皿に チーズを 三つ () 置いて ください。
 - ④ 「今日は この 冬で () 寒いんですね。」 「そうですね。」

a. 一番	b. 半分	c. など	d. ずつ	e. だけ
-------	-------	-------	-------	-------

Part 2 折しい言葉をおぼえよう

Unit 5
Unit 6
Unit 10
Unit 11
Unit 15
Unit 16
Unit 20
Unit 21
Unit 25
Unit 26
Unit 30

Unit 14

町・交通①

Town, Transportation ① / 街, 交通① / 거리·교통① / thành phố, giao thông ①

<input type="checkbox"/> 銀行 ぎんこう	bank / 銀行 / 은행 / ngân hàng	<input type="checkbox"/> ~屋 や	indicator for a store / ~店 / - 가게 / cửa hàng bán ~
<input type="checkbox"/> 郵便局 ゆうびんきょく	post office / 郵局 / 우체국 / bưu điện	<input type="checkbox"/> 本屋 ほんや	bookstore / 书店 / 책가게 / hiệu sách
▶ ポスト	postbox / 邮箱 / 우체통 / hộp thư	<input type="checkbox"/> パン屋 や	bakery / 面包店 / 빵가게 / cửa hàng bán bánh mì
<input type="checkbox"/> 病院 びょういん	hospital / 医院 / 병원 / bệnh viện	<input type="checkbox"/> 肉屋 にくや	butcher / 肉店 / 정육점 / cửa hàng bán thịt
<input type="checkbox"/> 警察 けいさつ	police / 警察 / 경찰 / cảnh sát	<input type="checkbox"/> 魚屋 さかなや	fish dealer / 鱼店 / 생선가게 / cửa hàng bán cá
<input type="checkbox"/> 交番 こうばん	police box / 派出所 / 파출소 / sứ cảnh sát	<input type="checkbox"/> 八百屋 やばや	greengrocer / 菜店 / 채소가게 / cửa hàng bán rau
▶ 警官 / おまわりさん けいかん	policeman / 民警 / 순경 / cảnh sát	<input type="checkbox"/> 薬屋 くすりや	pharmacy / 药店 / 약국 / hiệu thuốc
<input type="checkbox"/> ホテル	hotel / 饭店 /旅館 / 호텔 / khách sạn	<input type="checkbox"/> 花屋 はなや	florist / 花店 / 꽃가게 / cửa hàng bán hoa
<input type="checkbox"/> 大使館 たいしつかん	embassy / 大使馆 / 대사관 / đại sứ quán	<input type="checkbox"/> 神社 じんじや	shrine / 神社 / 신사 / đền
<input type="checkbox"/> 図書館 としよかん	library / 图书馆 / 도서관 / thư viện	<input type="checkbox"/> 寺 てら	temple / 寺院 / 절 / chùa
<input type="checkbox"/> 映画館 えいがかん	movie theater / 电影院 / 영화관 / rạp chiếu phim	<input type="checkbox"/> 地図 ちず	map / 地图 / 지도 / bản đồ
▶ 映画を見ます えいがをみます	watch a movie / 看电影 / 영화를 보다 / xem phim	<input type="checkbox"/> 所 ところ	place / 地方, 场所 / 곳 / nơi chốn
▶ チケット	ticket / 票 / 티켓 / vé	<input type="checkbox"/> 町 まち	town / 街, 镇 / 거리, 도시, 읍 (행정 구역상 단위) / thành phố
<input type="checkbox"/> 美術館 びじゅつかん	museum / 美术馆 / 미술관 / bảo tàng mỹ thuật	<input type="checkbox"/> 村 むら	village / 村 / 마을·촌 (행정 구역상 단위) / làng
▶ 絵を見ます えをみます	see paintings / 看画 / 그림을 보다 / xem tranh	<input type="checkbox"/> にぎやか(な)	bustling / 繁华的, 热闹的 / 번화함, 활자지열함 / náo nhiệt
<input type="checkbox"/> 食堂 しょくどう	cafeteria / 食堂, 小饭 馆儿 / 식당 / căn tin		
<input type="checkbox"/> 喫茶店 きっさてん	café / 茶店 / 커피숍 / quán cà phê		
<input type="checkbox"/> カフェ	café / 咖啡店 / 카페 / quán cà phê		

例文
れいぶん

- ① 郵便局ゆうびんきょくに 行って、家族かぞくに 荷物にもつを 送おくります。
- ② デパートの 中なかには、本屋ほんやや 花屋はなやも あります。
- ③ 「美術館びじゅつかんは どちらですか。」「わかりません。地図ちずを 見みましょう。」
- ④ 「あそこに 交番こうばんが ありますよ。」「そうですね。あそこで 聞ききましょう。」
- ⑤ ここは いつも にぎやかで、人ひとが 多おほいです。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① () へ、絵えを 見みに 行いきます。
- ② 大学の () で、カレーを 食たべました。
- ③ 昨日きのう、() で 本ほんを 3冊さんさつ 借かりました。
- ④ 熱あつが ありますから、() へ 行いきます。

- | | | | | |
|------------------|------------------|-----------------|----------------|----------------|
| a. 美術館
びじゅつかん | b. 大使館
たいしつかん | c. 図書館
としよかん | d. 病院
びょういん | e. 食堂
しょくどう |
|------------------|------------------|-----------------|----------------|----------------|

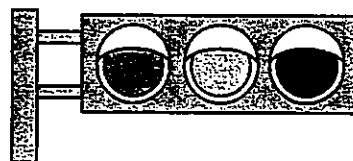
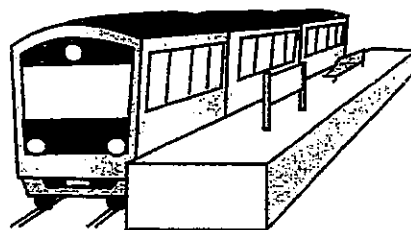
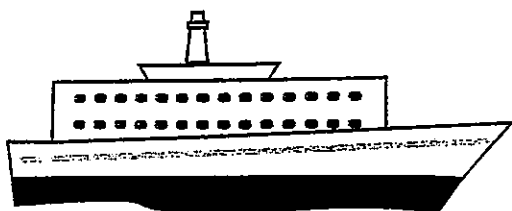
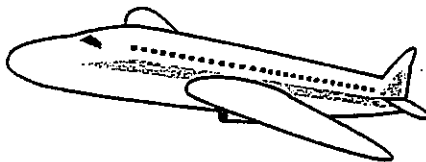
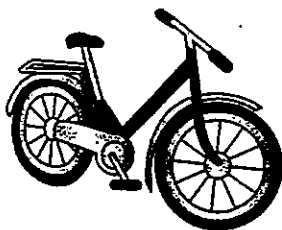
2)

- ① 京都きょうとへ 行いくとき、いつも この () を 使つかいます。
- ② 手紙てがみを 出だしたいです。() は どこですか。
- ③ 映画えいがの () が 2枚まい あります。一緒いっしょに 行いきませんか。
- ④ コーヒーが おいしいですから、この () には、よく 来きます。

- | | | | | |
|--------|-------------|---------|--------|--------|
| a. ポスト | b. パン屋
や | c. チケット | d. ホテル | e. カフェ |
|--------|-------------|---------|--------|--------|

<input type="checkbox"/> 電車 でんしゃ	train / 电车 / 전철 / tàu điện
▶ 特急 とっきゅう	limited express / 特快 / 특급 / tàu tốc hành
▶ 新幹線 しんかんせん	bullet train; shinkansen / 新干线、 高铁 / 신칸센 / tàu cao tốc shinkansen
<input type="checkbox"/> 地下鉄 ちかてつ	subway / 地铁 / 지하철 / tàu điện ngầm
<input type="checkbox"/> 車 くるま	car / 车 / 차 / ô tô
▶ 自動車 じどうしゃ	automobile / 汽车 / 자동차 / ô tô
<input type="checkbox"/> バス	bus / 公共汽车 / 버스 / xe buýt
<input type="checkbox"/> タクシー	taxi / 出租车 / 택시 / taxi
<input type="checkbox"/> 自転車 じてんしゃ	bicycle / 自行车 / 자전거 / xe đạp
<input type="checkbox"/> オートバイ	motorcycle / 摩托车 / 오토바이 / xe máy
▶ バイク	motorbike / 摩托车 / 바이크 / xe máy
<input type="checkbox"/> 飛行機 ひこうき	airplane / 飞机 / 비행기 / máy bay
▶ 空港 くわうくう	airport / 机场 / 공항 / sân bay
<input type="checkbox"/> 船 ふね	ship / 船 / 배 / tàu thủy

<input type="checkbox"/> ~に 乗ります (乗る)	to get on a ~ / 乗 ~ / -을 / 를 타다 / lên ~
<input type="checkbox"/> ~を 降ります (降りる)	to get off a ~ / 下 ~ / -을 / 를 내리다 / xuống ~
<input type="checkbox"/> 細い道を通ります (通る)	go through a narrow street / 通过一条狭窄的路 / 좁은 길 을 지나가다 / đi đường nhỏ
<input type="checkbox"/> まっすぐ行きます	go straight / 一直往前走 / 똑바로 가다 / đi thẳng
<input type="checkbox"/> 角を曲がります (曲がる)	turn a corner / 在拐角处拐 / 모퉁이를 돌다 / rẽ ở góc đường
<input type="checkbox"/> 交差点	intersection / 十字路口、交 叉点 / 교차점 / ngã tư
<input type="checkbox"/> 信号	traffic light / 信号 / 신 호 / đèn giao thông
<input type="checkbox"/> 橋を渡ります (渡る)	cross a bridge / 过桥 / 다리를 건너다 / qua cầu
<input type="checkbox"/> バイクが止まります (止まる)	motorcycle stops / 摩托车停下 / 바이크가 멈추다 / xe máy dừng lại
<input type="checkbox"/> バス乗り場	bus stop / 公共汽车站 / 버스 승강장 / trạm xe buýt
<input type="checkbox"/> 電車のホーム	train platform / 电车的站台 / 전철 홈 / sân ga tàu điện



CD
15

例文
れいぶん

- ① 駅まで 自転車で 行って、それから 電車に 乗ります。
- ② 電車を 降りて、すぐに 電話を しました。
- ③ 4番ホームの 電車は、京都には 止まりません。
- ④ 信号が 赤に なって、バスが 止まりました。
- ⑤ 近くの 駅まで お願いします。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① すみません。バス()は、どこですか。
- ② あの()に、コンビニがありますよ。
- ③ わたしは つぎの()で 電車を 降ります。
- ④ ()を 買ってから、電車に 乗ります。

a. 角

b. 船

c. 切符

d. 乗り場

e. 駅

2)

- ① 公園は 川の むこうですから、この 橋を()。
- ② 雪の 日は、ときどき 電車が()。
- ③ 夜 帰る ときは この 道を()。
- ④ 駅から 大学まで 30分くらい バスに()。

a. 渡ります

b. 止まります

c. 降ります

d. 乗ります

e. 通ります

Part 2

新しい言葉を覚えよう

Unit 1

5

Unit 2

10

Unit 3

15

Unit 4

20

Unit 5

25

Unit 6

30

Unit 7

35

Unit 8

40

Unit 9

45

Unit 10

50

Unit 11

55

Unit 12

60

Unit 11 ~ Unit 15 実戦練習

🕒 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① 車が 少ないですから、いつも この 道を () 行きます。

- 1 おりて 2 わたって 3 とまって 4 とおって

② 部屋の中では、ぼうしを () しましょう。

- 1 とり 2 しめ 3 き 4 はき

③ この () は とても 静かです。

- 1 戸 2 色 3 町 4 まど

④ 去年の なつは ことしより () 暑かったです。

- 1 たくさん 2 たいへん 3 もう 4 もっと

⑤ 田中さんは、今日は () スカートを はいて います。

- 1 暑い 2 長い 3 甘い 4 まずい

⑥ あそこの レジで お金を () ください。

- 1 払って 2 売って 3 買って 4 して

⑦ 夕方、 () へ 犬の さんぽに 行きます。

- 1 びょういん 2 ゆうびんきょく 3 えいがかん 4 こうえん

⑧ 川の ぶこうに 行く ときは、いつも この () を 渡ります。

- 1 道 2 角 3 橋 4 店

問題2 _____の文と だいたい 同じ いみの 文が あります。1~4から 1つ えらんで ください。

① おみせは まいあさ 10じに あきます。

- 1 おみせは ごご 10じからです。
- 2 おみせは ごご 10じまでです。
- 3 おみせは ごぜん 10じからです。
- 4 おみせは ごぜん 10じまでです。

② しろい ズボンの ひとが せんせいです。

- 1 せんせいは しろい ズボンを かぶって います。
- 2 せんせいは しろい ズボンを しめて います。
- 3 せんせいは しろい ズボンを つけて います。
- 4 せんせいは しろい ズボンを はいて います。

③ きのうは とても さむかったです。

- 1 きんのうは すごく さむかったです。
- 2 きんのうは だいたい さむかったです。
- 3 きんのうは ちょうど さむかったです。
- 4 きんのうは もっと さむかったです。

④ こうばんで みちを ききました。

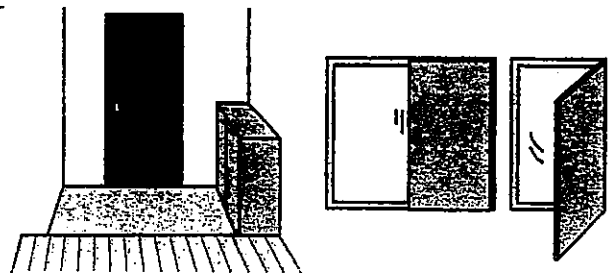
- 1 コンビニで みちを ききました。
- 2 しょくどうで みちを ききました。
- 3 おまわりさんに みちを ききました。
- 4 おてらの ひとに みちを ききました。

Unit 16

家・建物

Home, Buildings / 房屋、建筑 / 집·건물 / nhà, toà nhà

<input type="checkbox"/> わたしのうち	my home / 我家 / 우리 집 / nhà tôi	<input type="checkbox"/> 壁	wall / 墙壁 / 벽 / tường
<input type="checkbox"/> 広い部屋	spacious room / 大房间 / 넓은 방 / căn phòng rộng	<input type="checkbox"/> ドア	door / 门 / 문 / cửa
<input type="checkbox"/> せまい台所	cramped kitchen / 窄小的厨房 / 좁은 부엌 / căn phòng bếp hẹp	<input type="checkbox"/> 戸	(Japanese-style) door / 门 / 문 / cửa
<input type="checkbox"/> トイレ / お手洗い	toilet / 厕所 / 화장실 / nhà vệ sinh	<input type="checkbox"/> 窓	window / 窗户 / 창문 / cửa sổ
<input type="checkbox"/> 家の玄関	home entrance / 家门口 / 집의 현관 / cửa ra vào nhà	<input type="checkbox"/> 本棚を置きます	place a bookshelf / 放书架 / 책장을 놓다 / đặt giá sách
<input type="checkbox"/> 門	gate / 门 / 문 / cổng	<input type="checkbox"/> テーブル	table / 桌子 / 테이블 / bàn
<input type="checkbox"/> 入口	entrance / 入口 / 입구 / lối vào	<input type="checkbox"/> いす	seat / 椅子 / 의자 / ghế
<input type="checkbox"/> 出口	exit / 出口 / 출구 / lối ra	<input type="checkbox"/> ベッド	bed / 床 / 침대 / giường
<input type="checkbox"/> ろうか	hallway / 走廊 / 복도 / hành lang	<input type="checkbox"/> スリッパ	slippers / 拖鞋 / 슬리퍼 / dép
<input type="checkbox"/> 階段を上がります	ascend stairs / 上楼 / 계단 올 오르다 / lên cầu thang	<input type="checkbox"/> 冷蔵庫	refrigerator / 冰箱 / 냉장고 / tủ lạnh
<input type="checkbox"/> 階段を下ります	descend stairs / 下楼 / 계단 을 내려가다 / xuống cầu thang	<input type="checkbox"/> エアコン	air conditioner / 空调 / 에어컨 / máy điều hoà
<input type="checkbox"/> エレベーターに乗ります	enter an elevator / 坐电梯 / 엘리베이터를 타다 / lên thang máy	<input type="checkbox"/> きれいな庭	beautiful yard; beautiful garden / 漂亮的院子 / 예쁜 정원 / khu vườn đẹp
<input type="checkbox"/> エレベーターを降ります	exit an elevator / 下电梯 / 엘리베이터를 내리다 / xuống thang máy	<input type="checkbox"/> 建物	building / 建筑物 / 건물 / toà nhà
<input type="checkbox"/> エレベーターで上がります	go up in an elevator / 坐电梯上去 / 엘리베이터로 올라가다 / lên bằng thang máy	<input type="checkbox"/> ビル	building / 楼 / 빌딩 / toà nhà
<input type="checkbox"/> エレベーターで降ります	go down in an elevator / 坐电梯下去 / 엘리베이터로 내려가다 / xuống bằng thang máy	<input type="checkbox"/> アパートに住みます	live in an apartment / 住楼房 / 아파트에 살다 / sống ở chung cư
		<input type="checkbox"/> 立派な家	splendid house / 漂亮的房子 / 훌륭한 집 / ngôi nhà sang trọng



CD
16

例文
れいぶん

- ① 本棚の横に冷蔵庫を置きます。
ほんたな よこ せいぞうこ お
- ② わたしのうちには、エアコンがありません。
- ③ 今よりもう少し広い部屋に住みたいです。
いま より すこし ひろい へや に すみます。
- ④ すみません、地下鉄の入口はどこでしょうか。
すみません、ちかてつ の いりぐち は どこ でしょう か。
- ⑤ ちょっとお手洗いに行きたいんですが…。
ちよっと おてあらい に いかたい んですが …。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① () の花がとてもきれいですね。
- ② () で、母が料理をしています。
- ③ この () の7階に事務所があります。
- ④ にもつが多いですね。() を使しましょう。

a. 台所 b. ビル c. 階段 d. 庭 e. エレベーター

2)

- ① 暑いですから、() を開けましょう。
- ② ゆうべは新しい() で寝ました。
- ③ 玄関でくつを脱いで、() をはいてください。
- ④ 神社の入口にりっぱな() が立っています。

a. スリッパ b. 窓 c. ベッド d. 門 e. テーブル

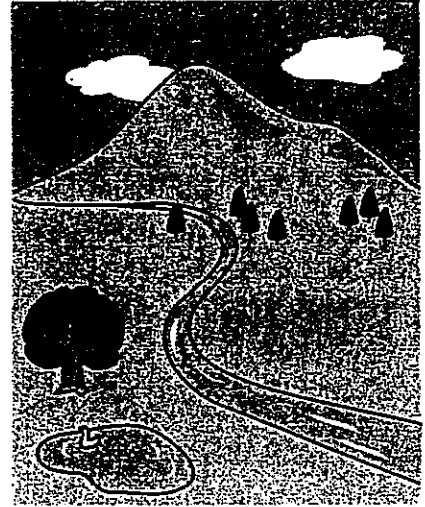
Part 2
新しい言葉を覚えよう
Unit 1
5
Unit 6
10
Unit 11
15
Unit 16
20
Unit 21
25
Unit 26
30

Unit **17**

自然
しぜん

Nature / 自然 / 자연 / thiên nhiên

<input type="checkbox"/> 海 うみ	sea / 海 / 바다 / biển
<input type="checkbox"/> 山 やま	mountain / 山 / 산 / núi
<input type="checkbox"/> 川 かわ	river / 河、河川 / 강 / sông
<input type="checkbox"/> 池 いけ	pond / 池 / 연못 / ao
<input type="checkbox"/> 空 そら	sky / 天空 / 하늘 / bầu trời
<input type="checkbox"/> 雲 くも	cloud / 云 / 구름 / mây
<input type="checkbox"/> 木 き	tree / 树 / 나무 / cây
<input type="checkbox"/> 花が咲きます (咲く)	flowers bloom / 花开 / 꽃이 피다 / hoa nở
<input type="checkbox"/> 桜 さくら	cherry blossom / 樱花 / 벚꽃 / hoa anh đào
<input type="checkbox"/> 動物 どうぶつ	animal / 动物 / 동물 / động vật
<input type="checkbox"/> 犬 いぬ	dog / 狗 / 개 / chó
<input type="checkbox"/> 猫 ねこ	cat / 猫 / 고양이 / mèo
<input type="checkbox"/> 鳥が鳴きます (鳴く)	birds chirp / 鸟鸣 / 새가 울다 / chim hót
<input type="checkbox"/> 空を飛びます	fly in the sky / 在空中飞 / 하늘을 날다 / bay lên trời
<input type="checkbox"/> 魚 さかな	fish / 鱼 / 물고기 / cá
<input type="checkbox"/> 景色 けしき	scenery / 景色 / 경치 / cảnh
<input type="checkbox"/> 海が見えます (見える)	see the sea / 看到大海 / 바다가 보인다 / nhìn thấy biển
<input type="checkbox"/> 音が聞こえます (聞こえる)	hear the sound / 听到声音 / 소리가 들리다 / nghe thấy tiếng
<input type="checkbox"/> 声 こゑ	voice / 声音 / 소리 / giọng nói
<input type="checkbox"/> 卵 たまご	egg / 鸡蛋 / 계란 / trứng
<input type="checkbox"/> 生まれます (生まれる)	born / 出生 / 태어나다 / sinh ra
<input type="checkbox"/> 死にます (死ぬ)	die / 死 / 죽다 / chết



例文
れいぶん

- ① 天気が いい 日は、ここから 富士山が 見えます。
- ② 公園の 桜は 半分くらい 咲いて いました。
- ③ プールより 海で 泳ぎたいです。
- ④ あっ、鳥が 鳴いて いますね。聞こえますか。
- ⑤ 「動物の 赤ちゃんは かわいいですね。」
「ええ。猫の 赤ちゃんは 本当に かわいいです。」

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

- 1)
 - ① 海の 近くの レストランですから、() の 料理が おいしかったです。
 - ② となりの 部屋から 田中さんの () が 聞こえます。
 - ③ 白い () が 空を 飛んでいます。
 - ④ あの 大きい () の 下で 少し 休みましょう。

a. 魚	b. 卵	c. 木	d. 声	e. 鳥
------	------	------	------	------

- 2)
 - ① 今日は いい 天気ですね。 () が とても 青いです。
 - ② 危ないですから、() の 近くで 遊ばないで ください。
 - ③ 山の 上から 見る () は、とても きれいでした。
 - ④ 工場の 近くの 川で、魚が たくさん () いました。

a. 池	b. 死んで	c. 空	d. 生まれて	e. 景色
------	--------	------	---------	-------

Unit 18

学校

School / 学校 / 학교 / trường học

<input type="checkbox"/> 学校 がっこう	school / 学校 / 학교 / trường học	<input type="checkbox"/> 先生に質問します せんせい しつもん (質問する)	ask a teacher / 问老师 / 선생님께 질문하다 / hỏi giáo viên
<input type="checkbox"/> 大学 だいがく	university / 大学 / 대학 / trường đại học	<input type="checkbox"/> レポートを書きます か (書く)	write a report / 写报告 / 리포트를 쓰다 / viết bài báo cáo
<input type="checkbox"/> 高校 こうこう	high school / 高中 / 고등학교 / trường trung học phổ thông	<input type="checkbox"/> 宿題をします(する) しゅくだい	do homework / 做作业 / 숙제를 하다 / làm bài tập
<input type="checkbox"/> 中学校 ちゅうがっこう	middle school / 中学 / 중학교 / trường trung học cơ sở	<input type="checkbox"/> 教科書 きょうかしょ	textbook / 教科书 / 교과서 / sách giáo khoa
<input type="checkbox"/> 小学校 しょうがっこう	elementary school / 小学 / 초등학교 / trường tiểu học	<input type="checkbox"/> 辞書 じしょ	dictionary / 词典 / 사전 / từ điển
<input type="checkbox"/> 授業を受けます じゅぎょう (受ける)	take a class / 听课 / 수업을 받다 / tham dự giờ học	<input type="checkbox"/> 作文 さくぶん	composition / 作文 / 작문 / bài viết
<input type="checkbox"/> 授業に出ます(出る) じゅぎょう で	go to class / 上课 / 수업에 나간다 / lên lớp	<input type="checkbox"/> レポートを出します だ (出す)	submit a report / 提交报告 / 리포트를 내다 / nộp báo cáo
<input type="checkbox"/> 授業があります(ある) じゅぎょう	have a class / 有课 / 수업이 있다 / có giờ học	<input type="checkbox"/> ノート	notes / 笔记本 / 노트 / vở
<input type="checkbox"/> テストを受けます う (受ける)	take a test / 参加考试 / 시험을 보다 / tham dự cuộc thi	<input type="checkbox"/> パソコンを習います なら (習う)	learn how to use the computer / 学电脑 / 컴퓨터를 배우다 / học máy tính
<input type="checkbox"/> 教室 きょうしつ	classroom / 教室 / 교실 / phòng học	<input type="checkbox"/> 机 つくえ	desk / 桌子 / 책상 / bàn
<input type="checkbox"/> クラス	class / 班 / 반 / lớp học	<input type="checkbox"/> 言葉を覚えます ことば おぼ (出す)	remember words / 记词语 / 말을 배우다 / thuộc như từ
<input type="checkbox"/> 教師 きょうし	teacher / 教师 / 교사 / giáo viên	<input type="checkbox"/> 英語で書きます えいご (書く)	write in English / 用英语写 / 영어로 쓰다 / viết bằng tiếng Anh
<input type="checkbox"/> 学生 がくせい	(university) student / 学生 / 학생 / sinh viên	<input type="checkbox"/> 中国語で話します ちゅうごくご (話す)	speak in Chinese / 用汉语说 / 중국어로 말하다 / nói bằng tiếng Trung Quốc
<input type="checkbox"/> 生徒 せいと	student / 学生 / (중 / 고) 학생 / học sinh	<input type="checkbox"/> フランス語が わかります(わかる)	understand French / 懂法语 / 프랑스어를 안다 / hiểu tiếng Pháp
<input type="checkbox"/> 大学に入学します だいがく にゅうがく (入学する)	enroll in college / 上大学 / 대학에 입학하다 / vào đại học	<input type="checkbox"/> 漢字 かんじ	kanji / 汉字 / 한자 / chữ Hán
<input type="checkbox"/> 高校を卒業します こうこう そつぎょう (卒業する)	graduate high school / 高中毕业 / 고등학교를 졸업하다 / tốt nghiệp trung học phổ thông	<input type="checkbox"/> かたかな	hiragana / 片假名 / 가타카나 / chữ cứng
<input type="checkbox"/> 日本語を勉強します にほんご べんきょう (勉強する)	study Japanese / 学习日语 / 일본어를 공부하다 / học tiếng Nhật	<input type="checkbox"/> ひらがな	katakana / 平假名 / 히라가나 / chữ mềm
<input type="checkbox"/> 経済を研究します けいざい けんきゅう (研究する)	research economics / 研究经济 / 경제를 연구하다 / nghiên cứu kinh tế		

例文
れいぶん

- ① 大学に 入学した ときから 東京に 住んでいます。
- ② いつも この 教室で 授業を 受けて います。
- ③ 来週の 月曜日までに レポートを 出さなければなりません。
- ④ 「大学では 何を 研究をして いますか。」 「日本の 経済です。」
- ⑤ では、教科書の 57 ページを 読んでください。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 子どもの 時から、() に なりたいと 思っ て いました。
- ② () は 難しいです。まだ あまり 読む ことが できません。
- ③ 今日は 4時まで () が ありますから、そのあと、会 います。
- ④ 「() は もう しましたか。」 「いいえ、まだです。これから やります。」

a. 教師

b. 宿題

c. 授業

d. 漢字

e. 机

2)

- ① 大学に () すぐ、この 辞書を 買 いました。
- ② 「先生、ちょっと () も いいでしょう。」 「はい、どうぞ。」
- ③ 3月に 大学を ()、今は 働 いて います。
- ④ この テストは、みんな 必ず () ください。

a. 入学して

b. 勉強して

c. 受けて

d. 質問して

e. 卒業して

Unit **19**

仕事・サービス

Work, Services / 工作、服务 / 일·서비스 / việc làm, dịch vụ

<input type="checkbox"/> 仕事 しごと	job / 工作 / 일 / việc làm
<input type="checkbox"/> 会社員 かいしゃいん	company employee / 公司职员 / 회사원 / nhân viên công ty
<input type="checkbox"/> 教師 きょうし	teacher / 教师 / 교사 / giáo viên
<input type="checkbox"/> 医者 いしや	doctor / 医生 / 의사 / bác sĩ
<input type="checkbox"/> 社長 しゃちょう	president / 老总、老板 / 사장 / giám đốc
<input type="checkbox"/> 店長 てんちょう	store manager / 店长 / 점장 / chủ cửa hàng
<input type="checkbox"/> 店員 てんいん	store employee / 店员 / 점원 / nhân viên cửa hàng
<input type="checkbox"/> エンジニア	engineer / 工程师 / 엔지니어 / kỹ sư
<input type="checkbox"/> アルバイトをします	do a part-time job / 打工 / 아르바이트를 하다 / làm thêm
<input type="checkbox"/> 会社に勤めます(勤める)	work at a company / 在公司工作 / 회사에 근무하다 / làm việc tại công ty
<input type="checkbox"/> 店で働きます(働く)	work at a store / 在店里工作 / 가게 에서 일하다 / làm việc tại cửa hàng
<input type="checkbox"/> 事務所 じむしょ	office / 事務所 / 사무실 / văn phòng
<input type="checkbox"/> 受付 うけつけ	reception / 收发室、接待室、传达室 / 접수 / tiếp tân
<input type="checkbox"/> 商品 しょうひん	product / 商品 / 상품 / hàng hoá
<input type="checkbox"/> サービス	service / 服务 / 서비스 / dịch vụ
<input type="checkbox"/> (お)客 きゃく	customer / 客人 / 손님 / khách hàng
<input type="checkbox"/> ノートをコピーします(コピーする)	copy notes / 复印笔记 / 노트를 복사하다 / phô tô vở
<input type="checkbox"/> 店長になります(なる)	become store manager / 当店长 / 점장이 되다 / làm chủ cửa hàng
<input type="checkbox"/> 客が並びます(並ぶ)	customers line up / 客人排队 / 손님이 줄을 서다 / khách xếp hàng

例文
れいぶん

- ① 日曜日は、朝 9時から アルバイトを して います。
にちようび、あさ 9じから アルバイトを して います。
- ② 兄は、エンジニアです。ふじ電気に 勤めて います。
あに、エンジニアです。ふじ電気に 勤めて います。
- ③ この 会社は、20年前に 社長が つくりました。
この 会社は、20年前に 社長が つくりました。
- ④ 店の 前には、大勢の 客が 並んで いました。
店の 前には、大勢の 客が 並んで いました。
- ⑤ 田中さんは、大学の 事務所で 働いて います。
たなかさんは、大学の 事務所で 働いて います。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

- 1)
- ① その ホテルは、きれいで、() も よかったです。
- ② 彼女は 高校の () です。英語を 教えて います。
- ③ 彼は 車が 好きで、自動車の () を して います。
- ④ 5階が () ですから、まず、そこに 行って 名前を 書いて ください。

a. エンジニア b. 受付 c. サービス d. 教師 e. 店長

- 2)
- ① 姉は、駅の 近くの 病院で () います。
- ② わたしは、今の 会社に 5年 () います。
- ③ これを ()、田中さんに 渡して ください。
- ④ よく 勉強して、リッパな お医者さんに () ください。

a. 勤めて b. 働いて c. します d. コピーして e. なって

Unit **20**

趣味・芸術・スポーツ・活動

Hobbies, Arts, Sports / 兴趣、艺术、运动 / 취미·예술·스포츠 / sở thích, nghệ thuật, thể thao

<input type="checkbox"/> スポーツ	sports / 运动 / 스포츠 / thể thao	<input type="checkbox"/> 絵	picture; painting / 绘画 / 그림 / tranh
<input type="checkbox"/> サッカー	soccer / 足球 / 축구 / bóng đá	<input type="checkbox"/> 雑誌	magazine / 杂志 / 잡지 / tạp chí
<input type="checkbox"/> 野球	baseball / 棒球 / 야구 / bóng chày	<input type="checkbox"/> 写真	photograph / 照片 / 사진 / ảnh
<input type="checkbox"/> テニス	tennis / 网球 / 테니스 / ten nít	<input type="checkbox"/> 写真を撮ります(撮る)	take a photo / 照相 / 사진을 찍다 / chụp ảnh
<input type="checkbox"/> バスケットボール	basketball / 篮球 / 농구 / bóng rổ	<input type="checkbox"/> 山に登ります(登る)	climb a mountain / 登山 / 산에 오르다 / leo núi
<input type="checkbox"/> 水泳	swimming / 游泳 / 수영 / bơi lội	<input type="checkbox"/> ギターを弾きます(弾く)	play the guitar / 弹吉他 / 기타를 치다 / chơi ghi-ta
<input type="checkbox"/> プール	pool / 游泳池 / 수영장 / bể bơi	<input type="checkbox"/> ピアノを習います(習う)	practice the piano / 学钢琴 / 피아노를 배우다 / học chơi piano
<input type="checkbox"/> 卓球(ピンポン)	table tennis / 乒乓球 / 탁구 / bóng bàn	<input type="checkbox"/> 練習(します)(する)	to practice / 练习 / 연습 (하다) / luyện tập
<input type="checkbox"/> スキー	skiing / 滑雪 / 스키 / trượt tuyết	<input type="checkbox"/> カラオケに行きます(行く)	go to karaoke / 去唱卡拉OK / 노래방에 가다 / đi hát karaoke
<input type="checkbox"/> ダンス教室	dance classroom / 舞蹈教室 / 댄스교실 / lớp học múa nhảy	<input type="checkbox"/> 公園で遊びます(遊ぶ)	play at the park / 在公园玩 / 공원에서 놀다 / chơi ở công viên
<input type="checkbox"/> 試合をします 試合に出ます	to be in a match / 比赛、参加比赛 / 시합을 하다, 시합에 나가다 / tham dự cuộc thi đấu	<input type="checkbox"/> 歌を歌います(歌う)	sing a song / 唱歌 / 노래를 부르다 / hát bài
<input type="checkbox"/> 音楽	music / 音乐 / 음악 / âm nhạc	<input type="checkbox"/> ゲームをします(する)	play a game / 玩游戏 / 게임을 하다 / chơi game
<input type="checkbox"/> クラシック	classical / 古典音乐 / 클래식 / nhạc cổ điển	<input type="checkbox"/> マンガ	manga; comics / 漫画 / 만화 / truyện tranh
<input type="checkbox"/> ジャズ	jazz / 爵士乐 / 재즈 / nhạc jazz	<input type="checkbox"/> アニメ	anime; animation / 动漫 / 만화 영화 / hoạt hình
<input type="checkbox"/> コンサート	concert / 音乐会 / 콘서트 / buổi hoà nhạc	<input type="checkbox"/> 料理が上手	good at cooking / 很会做饭 / 요리를 잘함 / nấu ăn giỏi
<input type="checkbox"/> ピアノ	piano / 钢琴 / 피아노 / đàn piano	<input type="checkbox"/> テニスが下手	bad at tennis / 网球打得不好 / 테니스를 잘 못 칠 함 / chơi ten nít kém
<input type="checkbox"/> ギター	guitar / 吉他 / 기타 / đàn ghi-ta	<input type="checkbox"/> つまらない映画	boring movie / 无聊的电影 / 재미없는 영화 / bộ phim chán
<input type="checkbox"/> 歌を歌います(歌う)	sing a song / 唱歌 / 노래를 부르다 / hát bài	<input type="checkbox"/> おもしろい雑誌	interesting magazine / 有趣的杂志 / 재미있는 잡지 / cuốn tạp chí thú vị
<input type="checkbox"/> カラオケ	karaoke / 卡拉OK / 노래방 / karaoke	<input type="checkbox"/> ひま(な)	free; bored / 空闲(的) / 한가 (한) / rảnh
<input type="checkbox"/> 有名な映画	famous movie / 有名的电影 / 유명한 영화 / bộ phim nổi tiếng		
<input type="checkbox"/> ドラマ	drama / 电视剧 / 드라마 / phim truyền		

例文
れいぶん

- ① 下手ですが、歌うのが大好きです。
- ② 子どものころから、毎朝、ピアノの練習をしています。
- ③ 週に1回、料理教室に行って、日本の料理を習っています。
- ④ 音楽が好きですから、いろいろなコンサートに行きます。
- ⑤ 今週の土曜日、サッカーの試合を見に行きます。

ドリル

正しいものを一つ選びましょう。

1)

- ① ひまなときは、()を読んだり、ゲームをしたりします。
- ② 毎年冬に山へ行って、()をします。
- ③ ここには有名な()がたくさんあります。
- ④ 今度の日曜日、一緒に()を見に行きませんか。

a. スキー b. 映画 c. 絵 d. 雑誌 e. 歌

2)

- ① 子どもたちは、公園で()います。
- ② 月に2、3回は山に()います。
- ③ ときどき写真を()、こっちに送ってください。
- ④ 山本さんがピアノを()くれました。

a. 登って b. 遊んで c. 撮って d. 習って e. 弾いて

Unit 16 ~ Unit 20 実戦練習

🕒 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① わたしは、ときどき、ピアノを ()。

- 1 はたらきます 2 ひきます 3 うたいます 4 します

② あねは () です。英語を 教えて います。

- 1 店員 2 社長 3 医者 4 教師

③ 鳥が 鳴いて いますね。 () か。

- 1 見えます 2 見ます 3 聞こえます 4 聞きます

④ 夏は () へ 行きたいです。泳ぎたいですから。

- 1 山 2 雲 3 海 4 空

⑤ ちょっと 暑いですね。() を つけてください。

- 1 窓 2 エアコン 3 テレビ 4 ドア

⑥ 疲れましたから、() に 乗りましょう。

- 1 ベッド 2 階段 3 いす 4 エレベーター

⑦ 先週、日本に 来ました。日本語は、まだ よく () 。

- 1 研究しません 2 習いません 3 わかりません 4 覚えません

⑧ テーブルの 上に、ジュースを () 。

- 1 します 2 上がります 3 置きます 4 乗ります

問題2 _____の文と だいたい 同じ いみの 文が あります。1~4から 1つ えらんで ください。

① はやしさんは かいしゃに つとめて います。

- 1 はやしさんは かいしゃから かえります。
- 2 はやしさんは かいしゃで はたらいて います。
- 3 はやしさんは しごとが じょうずです。
- 4 はやしさんは しごとが いそがしいです。

② がっこうの じゅぎょうを うけます。

- 1 がっこうの じゅぎょうに できます。
- 2 がっこうの じゅぎょうが おわります。
- 3 がっこうの じゅぎょうを ならいます
- 4 がっこうの じゅぎょうを れんしゅうします。

③ せんせいに しつもんします。

- 1 せんせいを よびます。
- 2 せんせいと あいます。
- 3 せんせいに ききます。
- 4 せんせいに おしえます。

④ さくらだいがくに にゅうがくしました。

- 1 さくらだいがくて べんきょうしました。
- 2 さくらだいがくに はいりました。
- 3 さくらだいがくに いきました。
- 4 さくらだいがくて ならいました。

Unit **21**

体・健康

からだ けんこう
Body, Health / 身体、健康 / 몸·건강 / cơ thể, sức khỏe

<input type="checkbox"/> 体 からだ	body / 身体 / 몸 / cơ thể	<input type="checkbox"/> 病気になる(なる) ひょうき	get sick / 生病 / 병에 걸리다 / bị ốm
<input type="checkbox"/> 頭 あたま	head / 头 / 머리 / đầu	<input type="checkbox"/> 風邪をひきます(ひく) かぜ	catch a cold / 感冒 / 감기에 걸리다 / bị cảm
<input type="checkbox"/> 髪 かみ	hair / 头发 / 머리카락 / tóc	<input type="checkbox"/> 熱があります(ある) ねつ	have a fever / 发烧 / 열이 있다 / có sốt
<input type="checkbox"/> 顔 かお	face / 脸 / 얼굴 / mặt	<input type="checkbox"/> 気分が悪い きぶんわる	feel bad / 不舒服 / 기분이 나쁘다 / cảm thấy khó chịu
<input type="checkbox"/> 目 め	eye / 眼睛 / 눈 / mắt	<input type="checkbox"/> 頭が痛い あたまいた	head hurts / 头疼 / 머리가 아프다 / đau đầu
<input type="checkbox"/> 耳 みみ	ear / 耳朵 / 귀 / tai	<input type="checkbox"/> 薬を飲みます(飲む) くすり	take medicine / 吃药 / 약을 먹다 / uống thuốc
<input type="checkbox"/> 鼻 はな	nose / 鼻子 / 코 / mũi	<input type="checkbox"/> 薬局 やっきょく	pharmacy / 药局 / 약국 / hiệu thuốc
<input type="checkbox"/> 口 くち	mouth / 嘴 / 입 / miệng	<input type="checkbox"/> 背が高い せ たか	tall / 个子高 / 키가 크다 / chiều cao cao
<input type="checkbox"/> のど	throat / 嗓子 / 목 / cổ	<input type="checkbox"/> 背が低い せ ひく	short / 个子矮 / 키가 작다 / chiều cao thấp
<input type="checkbox"/> 歯 は	tooth / 牙 / 이 / răng	<input type="checkbox"/> 気をつけます(つける) き	be careful / 注意 / 주의하다 / cẩn thận
<input type="checkbox"/> 手 て	hand / 手 / 손 / tay	<input type="checkbox"/> よくなります(なる)	become better / 变好 / 좋아지다 / khôi phục
<input type="checkbox"/> 足 あし	foot; leg / 脚 / 발 / chân		
<input type="checkbox"/> 胸 むね	chest / 胸 / 가슴 / ngực		
<input type="checkbox"/> おなか	stomach / 肚子 / 배 / bụng		

CD
21

例文
れいぶん

- ① あの 髪が 長い 人が、さくらさんですよ。
- ② 「気分は どうですか。」「少し よく なりました。」
- ③ この 薬は、一日 3回、食事の 後に 飲んで ください。
- ④ 昨日から、熱が あります。それから、おなかも 痛いです。
- ⑤ 体に 気を つけてください。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① 山本さん、() を 切りましたか。かわいいですね。
- ② 質問がある人は、() を 上げて ください。
- ③ 昨日から () が 痛いです。たぶん 風邪です。
- ④ わたしは 姉より 少し () が 高いです。

a. のど

b. 髪

c. 足

d. 背

e. 手

2)

- ① 頭が すごく 痛いです。() を 飲みたいです。
- ② 「顔が 赤いですよ。大丈夫ですか。」「ちょっと () が あります。」
- ③ () が 悪いです。少し 休んでも いいですか。
- ④ () を ひいて 休みましたが、もう よく なりました。

a. 薬

b. 病氣

c. 気分

d. 風邪

e. 熱

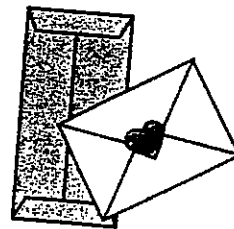
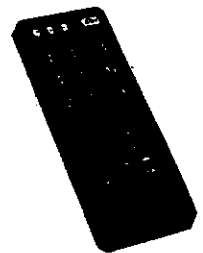
Unit **22**

道具・機械・材料

Too, Machinery, Materials / 工具、機械、材料 / 도구·기계·재료 / dụng cụ, máy móc, nguyên liệu

<input type="checkbox"/> ペン	pen / 笔 / 硯 / bút
<input type="checkbox"/> ボールペン	ballpoint pen / 圆珠笔 / 圆珠笔 / bút bi
<input type="checkbox"/> シャーペン / シャーペンシル	mechanical pencil / 自动铅笔 / 샤프펜 / bút chì kim
<input type="checkbox"/> 鉛筆 えんぴつ	pencil / 铅笔 / 铅笔 / bút chì
<input type="checkbox"/> 消しゴムで消します (消す)	erase with an erases / 用橡皮擦 지우개로 지우다 / xóa bằng cục gôm
<input type="checkbox"/> 手帳 てちょう	notebook; memo pad / 记事本 수첩 / sổ tay
<input type="checkbox"/> メモをします(する)	take memos / 做笔记 / 메모를 하 다 / ghi chép
▶ 紙にメモをします かみ	take memos on paper / 记在纸上 종이에 메모를 하다 / ghi chép vào giấy
<input type="checkbox"/> メモを渡します(渡す)	give notes / 交笔记 / 메모를 건네 다 / đưa giấy ghi chép
<input type="checkbox"/> ページ	page / 页 / 페이지 / trang
<input type="checkbox"/> ナイフ	knife / 刀 / 나이프 / dao
<input type="checkbox"/> 時計 とけい	watch / 表、钟 / 시계 / đồng hồ
<input type="checkbox"/> カメラ	camera / 照相机 / 카메라 / máy ảnh
<input type="checkbox"/> 写真を撮ります(とる)	take photos / 照相 / 사진을 찍다 촬영하다
<input type="checkbox"/> 箱 はこ	box / 箱子 / 상자 / hộp
<input type="checkbox"/> 花瓶 か	vase / 花瓶 / 꽃병 / bình hoa
<input type="checkbox"/> せっけん	soap / 肥皂 / 비누 / xà phòng
<input type="checkbox"/> カメラ	camera / 相机 / 카메라 / máy ảnh
<input type="checkbox"/> 封筒 ふうとう	envelope / 信封 / 봉투 / phong bì

<input type="checkbox"/> ボタンを押します (押す)	press button / 按按钮 / 버튼 눌러 / bấm nút
<input type="checkbox"/> かぎをかけます	to lock / 上锁 / 자물쇠를 잠 그다 / khoá
<input type="checkbox"/> 木のいす	wooden seat / 木制椅子 / 나무 의자 / ghế gỗ
<input type="checkbox"/> ガラスのコップ	glass cup / 玻璃杯子 / 유리 컵 / cốc thủy tinh
<input type="checkbox"/> リモコン	remote control / 遥控器 / 리모컨 / cái điều khiển
<input type="checkbox"/> カード	(credit) card / 卡 / 카드 / thẻ



例文
れいぶん

- ① この花びんに水を 入れて きて ください。
- ② えんぴつは だめです。黒か 青の ボールペンで 書いてください。
- ③ 「あの 木の 箱には 何が 入って いますか。」 「外国の お酒です。」
- ④ その 本は 240 ページ ありますが、もう 半分 読みました。
- ⑤ メモを したいです。紙は ありませんか。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① () で 手を よく 洗って ください。
- ② わたしは もう、来年の () を 買いました。
- ③ 今日、図書館の () を 作って、本を 借りました。
- ④ 新しい () で 早く 写真を 撮りたいです。

a. 手帳	b. せっけん	c. カメラ	d. ページ	e. カード
-------	---------	--------	--------	--------

2)

- ① その 手紙は この () に 入れて ください。
- ② リンゴは この () で 切って ください。
- ③ お金を 入れてから () を 押して ください。
- ④ () の 中には、いろいろな お菓子が 入っていました。

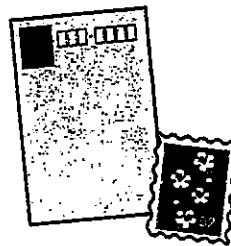
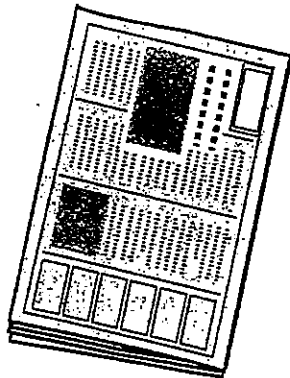
a. ナイフ	b. 木	c. 封筒	d. 箱	e. ボタン
--------	------	-------	------	--------

Unit **23**

情報・コミュニケーション

Information, Communication / 情報、交流 / 정보·커뮤니케이션 / thông tin, giao tiếp

<input type="checkbox"/> テレビ	television / 电视 / 텔레비전 / ti vi	<input type="checkbox"/> 手紙を出します(出す)	send a letter / 寄信 / 편지를 부칩니다 / gửi thư
<input type="checkbox"/> ラジオ	radio / 收音机 / 라디오 / đài, radio	<input type="checkbox"/> はがき	postcard / 明信片 / 엽서 / bưu thiếp
<input type="checkbox"/> 新聞	newspaper / 报纸 / 신문 / báo	<input type="checkbox"/> 切手をはります(はる)	affix a stamp / 貼邮票 / 우표를 붙입니다 / dán tem
<input type="checkbox"/> 電話(します)(する)	to telephone / 电话 / 전화 (하다) / điện thoại	<input type="checkbox"/> にもつを送ります(送る)	send luggage / 寄包裹 / 짐을 보냅니다 / gửi hành lý
<input type="checkbox"/> 携帯電話 / ケータイ	cellular phone / 手机 / 핸드폰 / điện thoại di động	<input type="checkbox"/> 速達	express delivery / 加急郵便 / 속달 / gửi chuyển phát nhanh
<input type="checkbox"/> スマホ	smartphone / 智能手机 / 스마트폰 / điện thoại thông minh	<input type="checkbox"/> エアメール	air mail / 航空信 / 에어메일 / gửi bằng đường hàng không
<input type="checkbox"/> (インター)ネット	Internet / 因特网 / 인터넷 / mạng, internet	<input type="checkbox"/> 航空便	air mail / 航空信 / 항공 우편 (물) / gửi bằng đường hàng không
<input type="checkbox"/> (E)メール	e-mail / 电子邮件 / 이메일 / thư điện tử, mail	<input type="checkbox"/> ~と話します(話す)	speak with ~ / 跟~说 / ~와 / 과 말한다 / nói chuyện với ~
<input type="checkbox"/> ニュース	news / 新闻 / 뉴스 / thời sự, tin tức	<input type="checkbox"/> ~に伝えます(伝える)	let ~ know / 传达给~ / ~에게 전달하다 / chuyển lời đến ~
		<input type="checkbox"/> ~と言います(言う)	say ~ / 叫作~、称作~ / ~라고 합니다 / nói rằng ~
		<input type="checkbox"/> 伝言をお願いします(お願いする)	ask for a message / 请转达 / 전언을 부탁하다 / nhờ chuyển lời
		<input type="checkbox"/> 連絡します(連絡する)	contact / 联系 / 연락하다 / liên lạc
		<input type="checkbox"/> 言葉	word / 语言、词语 / 말 / lời
		<input type="checkbox"/> 文章	sentence; composition / 文章 / 문장 / bài viết



CD
23

例文
れいぶん

- ① 毎朝、テレビで ニュースを 見ます。
- ② この 手紙、速達で お願いします。
- ③ すみませんが、伝言を お願いします。
- ④ 携帯電話を 忘れましたから、電話できません。
- ⑤ 田中さんに、少し 遅れると 伝えて ください。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① この はがきに () を はって ください。
- ② () で 新聞を 読む ことが できます。
- ③ この () は 軽くて 便利です。
- ④ 少し 長い () を 書きました。

a. インターネット b. 切手 c. エアメール d. スマホ e. メール

2)

- ① 「田中さんから 伝言が ありましたよ。」 「何と () いましたか。」
- ② 航空便で 荷物を () ください。
- ③ 休む ときは、学校に () ください。
- ④ 田中さんは 教室で 鈴木さんと () います。

a. 話して b. 出します c. 送って d. 連絡して e. 言って

Par
2
新しい言葉をおぼえよう

Unit
1
5
Unit
6
10
Unit
11
15
Unit
16
20
Unit
21
25
Unit
26
30

Unit **24**

世界と日本

The World and Japan / 世界与日本 / 세계와 일본 / thế giới và Nhật Bản

<input type="checkbox"/> 世界 せかい	world / 世界 / 세계 / thế giới	<input type="checkbox"/> 正月 しょうがつ	New Year / 元日 / 설날 / tháng Giêng
<input type="checkbox"/> アジア	Asia / 亚洲 / 아시아 / Châu Á	<input type="checkbox"/> 着物 きもの	kimono / 和服 / 기모노 (일본 전통 의상) / áo kimono
<input type="checkbox"/> ヨーロッパ	Europe / 欧洲 / 유럽 / Châu Âu	<input type="checkbox"/> (お)祭り まつり	festival / 日本传统祭日 / 축제 / lễ hội
<input type="checkbox"/> 国 くに	country / 国 / 나라 / đất nước	<input type="checkbox"/> すもう	sumo / 相扑 / 스모 (일본 씨름) / vật sumo
▶ アメリカ	America / 美国 / 미국 / Mỹ	<input type="checkbox"/> まんが	manga; comics / 漫画 / 만화 / truyện tranh
▶ イギリス	England / 英国 / 영국 / Anh	<input type="checkbox"/> アニメ	anime; animation / 动画 / 만화 영화 / hoạt hình
▶ インドネシア	Indonesia / 印度尼西亚 / 인도네시아 / In-dô-nê-xi-a	<input type="checkbox"/> 柔道 じゅうどう	judo / 柔道 / 유도 / võ judo
▶ オーストラリア	Australia / 澳大利亚 / 오스트레일리아 / Úc	<input type="checkbox"/> カラオケ	karaoke / 卡拉 OK / 노래방 / karaoke
▶ 韓国 かんこく	South Korea / 韩国 / 한국 / Hàn Quốc	<input type="checkbox"/> 外国 がいこく	foreign country / 外国 / 외국 / nước ngoài
▶ カンボジア	Cambodia / 柬埔寨 / 캄보디아 / Cam-pu-chia	<input type="checkbox"/> 外国人 がいこくじん	foreign person / 外国人 / 외국인 / người nước ngoài
▶ スリランカ	Sri Lanka / 斯里兰卡 / 스리랑카 / Xri Lan-ca	<input type="checkbox"/> ~人 じん	Indicator for a person from a country. / ~人 / -인 / người ~
▶ 台湾 たいわん	Taiwan / 台湾 / 대안 / Đài Loan		
▶ ドイツ	Germany / 德国 / 독일 / Đức		
▶ ネパール	Nepal / 尼泊尔 / 네팔 / Nê-pan		
▶ ブラジル	Brazil / 巴西 / 브라질 / Bra-xin		
▶ フランス	France / 法国 / 프랑스 / Pháp		
▶ ベトナム	Vietnam / 越南 / 베트남 / Việt Nam		
▶ 香港 ほんこん	Hong Kong / 香港 / 홍콩 / Hóng Kóng		
▶ マレーシア	Malaysia / 马来西亚 / 말레이시아 / Ma-lai-xi-a		
▶ ミャンマー	Myanmar / 缅甸 / 미얀마 / Mi-an-ma		
▶ マレーシア	Malaysia / 马来西亚 / 말레이시아 / Ma-lai-xi-a		
▶ モンゴル	Mongolia / 蒙古 / 몽골 / Mông Cồ		
▶ ロシア	Russia / 俄国 / 러시아 / Nga		

CD
24

例文
れいぶん

- ① わたしは 韓国へ 行った ことが あります。
- ② 田中さんは フランス語と ベトナム語が わかります。
- ③ 日本の アニメは わたしの 国でも 有名です。
- ④ すもうは モンゴルでも 人気があります。
- ⑤ ネパールの カレーは とても 辛いです。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① () で いちばん 広い 国は ロシアです。
- ② 「お国は どちらですか。」 「() です。」
- ③ 夏休みに イギリスや ドイツなど、() に 行きたいです。
- ④ () は、はして ご飯を 食べる 国が 多いです。

a. アジア b. ヨーロッパ c. アメリカ d. 外国 e. 世界

2)

- ① 正月に () を 着ました。
- ② 来週、京都で 有名な () が あります。
- ③ 好きな スポーツは () です。
- ④ 私の 趣味は () を 読む ことです。

a. まんが b. 着物 c. 柔道 d. お祭り e. 香港

Unit **25**

どんな人・気持ち？

What kind of person? What kind of feeling? / 什么样的人・怎样的心情? / 어떤 사람·기분? / người/tâm trạng thế nào

<input type="checkbox"/> 気持ち きもち	feelings / 心情 / 기분 / tâm trạng
<input type="checkbox"/> やさしい	kind / 溫柔 / 상냥하다 / hiền lành
<input type="checkbox"/> こわい	scary / 可怕・厉害 / 무섭다 / đáng sợ
<input type="checkbox"/> 親切(な) しんせつ	gentle / 亲切 / 친절함 / tốt bụng
<input type="checkbox"/> 楽しい たの	enjoyable / 愉快 / 즐겁다 / vui vẻ
<input type="checkbox"/> 悲しい かな	sad / 悲伤 / 슬프다 / buồn bã
<input type="checkbox"/> 好き(な) す	liked / 喜欢(的) / 좋아함 / thích
<input type="checkbox"/> きらい(な)	disliked / 讨厌(的) / 싫어함 / ghét
<input type="checkbox"/> カッコいい	cool / 帅 / 멋있다 / đẹp trai
<input type="checkbox"/> きれい(な)	pretty / 漂亮(的) / 예쁜 / xinh đẹp
<input type="checkbox"/> 面白い おもしろ	interesting / 有意思 / 재미있다 / buồn cười
<input type="checkbox"/> 頭がいい あたま	smart / 聪明 / 머리가 좋다 / thông minh
<input type="checkbox"/> かわいい	cute / 可爱 / 귀엽다 / dễ thương
<input type="checkbox"/> 若い わか	young / 年轻 / 젊다 / trẻ
<input type="checkbox"/> まじめ(な)	serious / 认真(的) / 성실함 / chăm chỉ
<input type="checkbox"/> さびしい	lonely / 寂寞 / 쓸쓸하다 / buồn bã
<input type="checkbox"/> うれしい	happy / 高兴 / 기쁘다 / vui vẻ
<input type="checkbox"/> 怒ります(怒る) おこ	become angry / 发怒、发火 / 화를 내다 / tức giận

CD
25

例文
れいぶん

- ① 親切な人と 結婚したいです。
しんせつ ひと けっこん
- ② 母は いつも やさしいですが、怒った ときは こわいです。
はは いつも やさしい だが 怒った ときは こわい
- ③ 父は 学生の ころ、とても かつこよかったです。
ちち 学生の ころ、とても かつこよかった
- ④ 「いい 天気ですね。」 「ええ、気持ちが いいですね。」
いい 天気 ですね。 ええ、気持ちが いい ですね。
- ⑤ 「嫌いな 食べ物は ありますか。」 「ぼくは トマトが 嫌いです。」
嫌いな 食べ物は ありますか。 ぼくは トマトが 嫌い です。

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

- 1)
- ① 「カラオケは () ですか。」 「はい、よく 行きます。」
- ② 初めて 給料を もらいましたので、() です。
- ③ 「ペットが 死んだときは、() ですね。」 「ええ。とても。」
- ④ 「その スカート、とても () ですね。」 「そうですか。ありがとうございます。」

a. うれしい	b. まじめ	c. かわいい	d. 悲しい	e. 好き
---------	--------	---------	--------	-------

- 2)
- ① 「この 鳥は 話す ことができますよ。」 「へえ、() ですね。」
- ② この 店には、大学生や 高校生など、() 人が よく 来ます。」
- ③ この 本は とても () よ。ぜひ 読んで ください。
- ④ 一人で 晩ごはんを 食べる ときは、ちょっと () 。

a. 面白い	b. 頭がいい	c. きれい	d. さびしい	e. 若い
--------	---------	--------	---------	-------

Par 2
新しい言葉をおぼえよう
Unit 1
5
Unit 6
10
Unit 11
15
Unit 16
20
Unit 21
25
Unit 26
30

Unit 21 ~ Unit 25 実戦練習

🕒 15分でチャレンジ

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① かぜを () から、薬を 飲みます。

- 1 なりました 2 ひきました 3 つけました 4 ありました

② お茶を 飲むときは、この () を 押してください。

- 1 ページ 2 ペン 3 ボタン 4 ヨーロッパ

③ 一年くらい () を 旅行したいです。

- 1 せかい 2 しんぶん 3 せっけん 4 しょうがつ

④ すみません、テレビの () を とって ください。

- 1 ラジオ 2 ケータイ 3 インターネット 4 リモコン

⑤ 郵便局で にもつを () 。

- 1 つたえます 2 はります 3 れんらくします 4 おくります

⑥ A 「() にも この お店は ありますか。」

B 「いいえ、日本 だけです」

- 1 がいこく 2 でんごん 3 のど 4 てちょう

⑦ わたしの 国でも、() は とても 有名です。

- 1 はがき 2 すもう 3 びょうき 4 かびん

⑧ すみません、() で はらっても いいですか。

- 1 ボールペン 2 メモ 3 ナイフ 4 カード

問題2 _____の文と だいたい 同じ いみの 文が あります。1~4から 1つ えらんで ください。

① わたしは さかなが きらいです。

- 1 わたしは さかなが こわいです。
- 2 わたしは さかなが かわいいです。
- 3 わたしは さかなが やさしくないです。
- 4 わたしは さかなが すきじゃありません。

② ここで ケータイを つかっては いけません。

- 1 ここで スマホを 使っては いけません。
- 2 ここで メールを 見ても いけません。
- 3 ここで シャーペンを 使っては いけません。
- 4 ここで ニュースを 見ても いけません。

③ これを エアメールで お願いします。

- 1 これを ふうとうに いれて 送ります。
- 2 これを はこに いれて 送ります。
- 3 これを こうくうびんで 送ります。
- 4 これを ネットで 送ります。

④ わたしの しゅみは カラオケです。

- 1 わたしは うたう ことが すきです。
- 2 わたしは まんがが すきです。
- 3 わたしは えを かく ことが すきです。
- 4 わたしは はがきが すきです。

Unit **26**

動詞

ど う し
Verbs / 动词 / 동사 / động từ

<input type="checkbox"/> 川があります (ある) <small>かわ</small>	There is a river. / 有河 / 강이 있다 / Có con sông.
<input type="checkbox"/> 時間があります (ある) <small>じかん</small>	Have time / 有时间 / 시간이 있다 / có thời gian
<input type="checkbox"/> お金がありません (ない) <small>かね</small>	I have no money. / 没有钱 / 돈이 없다 / Không có tiền.
<input type="checkbox"/> 切符がいります (いる) <small>きっぷ</small>	need a ticket / 要票 / 표가 필요하다 / cần mua vé
<input type="checkbox"/> 電気が消えます (消える) <small>でんき</small>	lights go out / 关灯 / 전등 (불) 이 꺼지다 / đèn bị tắt
<input type="checkbox"/> それをください (「くださる」の命令形) <small>めいれいけい</small>	Please give me that. / 给我那个 / 그것을 주세요. / Cho tôi xin cái đó.
<input type="checkbox"/> 後ろに立ちます (立つ) <small>うし た</small>	stand behind / 站在后边 / 뒤에 서다 / đứng ở sau lưng
<input type="checkbox"/> 疲れます (疲れる) <small>つか</small>	tired / 累、疲劳 / 피곤하다 / mệt mỏi
<input type="checkbox"/> テニスができます (できる)	able to play tennis / 会打网球 / 테니스를 할 수 있다 / có thể chơi tennis
<input type="checkbox"/> さいふをなくします (なくす)	lose a wallet; lose a purse / 丢失钱包 / 지갑을 잃어버리다 / mất ví tiền
<input type="checkbox"/> たばこを吸います (吸う) <small>す</small>	smoke a cigarette / 吸烟、抽烟 / 담배를 피우다 / hút thuốc

例文
れいぶん

- ① この はがきを 出す ときに、切手が いります。
- ② 電気が 消えていますから、今 リサさんは いません。
- ③ この 店では、立って 食べます。
- ④ 昨日、さいふを なくして しまいました。
- ⑤ 「その 赤いのを ください。」「これですね。200円です。」

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

1)

- ① 明日の 授業は 辞書が ()。
- ② 今日は 天気が いいですから、洗濯が ()。
- ③ テーブルの 上に パソコンが ()。
- ④ この ボタンを 押すと、部屋の 電気が ()。

a. あります b. いります c. 立ちます d. 消えます e. できます

2)

- ① ここで たばこを () は いけません。
- ② 彼は スマホを () 困っていました。
- ③ 今日は () いますから、早く 寝ます。
- ④ よく ここに おまわりさんが () います。

a. 立って b. あって c. 吸って d. 疲れて e. なくして

Unit **27**

形容詞・副詞

Adjective, Adverbs / 形容詞、副詞 / 형용사·부사 / tính từ, trạng từ

<input type="checkbox"/> 厚い本 あつほん	thick book / 很厚的书 / 두꺼운 책 / cuốn sách dày
<input type="checkbox"/> 危ない場所 あぶなばしょ	dangerous place / 危險的地方 / 위험한 장소 / nơi nguy hiểm
<input type="checkbox"/> 薄い服 うすふく	thin clothes / 單薄的衣服 / 얇은 옷 / cái áo mỏng
<input type="checkbox"/> 重い荷物 おもにもつ	heavy package / 沉重的行李 / 무거운 짐 / cái hành lý nặng
<input type="checkbox"/> 汚い手 きたなて	dirty hands / 脏手 / 더러운 손 / bàn tay bẩn
<input type="checkbox"/> 暗い部屋 くらへや	dark room / 黑暗的房间 / 어두운 방 / căn phòng tối
<input type="checkbox"/> 明るい人 あかひと	cheerful person / 明朗的人 / 밝은 사람 / người tươi sáng
<input type="checkbox"/> じょうぶなかばん	sturdy bag / 結实的书包 / 튼튼한 가방 / cái túi bền
<input type="checkbox"/> 体は大丈夫ですか。 からだ だいじょうぶ	is your body okay? / 身体不要紧吗? / 몸은 괜찮으세요? / Sức khỏe có ổn không?
<input type="checkbox"/> 大切な写真 たいせつ しゃしん	precious photograph / 珍贵的照片 / 소중한 사진 / tấm ảnh quan trọng
<input type="checkbox"/> 大変な仕事 たいへん しごと	difficult job / 辛苦的工作 / 힘든 일 / việc làm vất vả
<input type="checkbox"/> 冷たい料理 つめ りょうり	cold food / 冷菜、凉菜 / 차가운 요리 / món ăn lạnh
<input type="checkbox"/> 温かい飲み物 あたたか の もの	warm drink / 温热的饮料 / 따뜻한 음료 / đồ uống ấm
<input type="checkbox"/> 強い風 つよ かぜ	strong wind / 强风 / 강한 바람 / cơn gió mạnh
<input type="checkbox"/> 弱い力 よわ ちから	weak power / 微弱的力量 / 약한 힘 / sức lực yếu
<input type="checkbox"/> にぎやかな町 にぎやか な まち	bustling city / 热闹的街道 / 번화한 거리 (동네) / thành phố náo nhiệt
<input type="checkbox"/> 太いペン ふと	thick pen / 粗笔 / 굵은 펜 / chiếc bút to
<input type="checkbox"/> 細いペン ほそ	thin pen / 细笔 / 가는 펜 / chiếc bút thon
<input type="checkbox"/> 丸いテーブル まる	round table / 圆桌 / 둥근 테이블 / cái bàn tròn
<input type="checkbox"/> 立派な家 りっぱ いえ	splendid house / 漂亮的房子 / 멋진 집 / ngôi nhà sang trọng

<input type="checkbox"/> あまり好きじゃない	don't like it very much / 不太喜欢 / 별로 좋아하지 않는다 / không thích lắm
<input type="checkbox"/> たいてい 7時に起きます	usually wake up at 7 / 大多7点起床 / 대개 7시에 일어나다 / dậy lúc 7 giờ
<input type="checkbox"/> だんだん寒くなります	get colder and colder / 渐渐变冷 / 점점 추워진다 / càng ngày càng lạnh
<input type="checkbox"/> どうぞお入りください	Please come in. / 请进 / 자 들어주세요. / Xin mời vào.
<input type="checkbox"/> 本当においしい	very delicious / 真好吃 / 정말 맛있다 / thật là ngon
<input type="checkbox"/> もちろん	of course / 当然 / 물론 / tất nhiên



例文
れいぶん

- ① この 部屋は 明るくて、いいですね。
- ② 「元気に なりましたか。」 「はい。もう 大丈夫です。」
- ③ 寒いので、温かい ものが 食べたいです。
- ④ 「とても にぎやかですね。」 「ええ、今日は お祭りが あります。」
- ⑤ 「明日の パーティー、私も 行って いいですか。」 「もちろんです。」

ドリル

正しい ものを 一つ えらびましょう。

1)

- ① 「この 家は 大きいですね。」 「ええ。 門も () ですね。」
- ② 「どちらの チームが () ですか。」 「A チームです。」
- ③ 毎日、仕事が多くて () です。
- ④ 「とても () 道ですね。」 「ええ、車は 通れません。」

a. 大変	b. 立派	c. 大切	d. 強い	e. 細い
-------	-------	-------	-------	-------

2)

- ① お酒は () 飲みません。
- ② 金曜日の 夜は () 友だちと 食事を します。
- ③ 「ちょっと この ペン、借りても いいですか。」 「はい、 () 。」
- ④ これから () 暑く なります。

a. どうぞ	b. たいてい	c. だんだん	d. 本当に	e. あまり
--------	---------	---------	--------	--------

Unit **28**

名詞
めいし

Nouns / 名詞 / 명사 / danh từ

<input type="checkbox"/> 住所 じゅうしょ	address / 住所 / 주소 / địa chỉ
<input type="checkbox"/> 番号 ばんごう	number / 号码 / 번호 / số
<input type="checkbox"/> 席に座る せき すわ	sit in a seat / 坐在座位上 / 자리에 앉다 / ngồi ghế
<input type="checkbox"/> 形 かたち	shape / 形状 / 형태 / hình dáng
<input type="checkbox"/> 楽しいこと たの	fun thing / 愉快的事 / 즐거운 일 / điều vui vẻ
<input type="checkbox"/> 好きなもの す	favored thing / 喜欢的东西 / 좋아하는 것 / cái nào thích
<input type="checkbox"/> 安いほう やす	cheap one / (属于) 便宜的 /싼 쪽 / cái nào rẻ hơn

例文
れいぶん

- ① 時計は 丸い 形が いいです。
とけい まる がたち
- ② ここに 住所を 書いて ください。
じゅうしょ を かく
- ③ わたしの 部屋の 番号は 203です。
へや ばんごう に ぜろさん
- ④ 「どの 席が いいですか。」 「海が 見える 席が いいです。」
せき がち かい が 見える せき
- ⑤ 「どっちが いいですか。」 「じゃ、その 小さい ほうを ください。」
どっち がち ちいさい ほう

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

- 1)
- ①. それが いちばん ききたかった (a. こと b. もの) です。
- ② この 皿は 中国で 買った (a. こと b. もの) です。
- ③ 寒いですから、何か 温かい (a. こと b. もの) が 飲みたいです。
- ④ 小さい 子どもは ときどき 危ない (a. こと b. もの) を します。

- 2)
- ① わたしの うちには ねこが います。 () は クロです。
- ② 「日本で どんな () が したい ですか。」
「すもうを 見たいです。」
- ③ 手紙を 書きますから、 () を 教えて ください。
- ④ 〈写真を見て〉
「どっちが 弟さんですか。」
「背が 高い () です。」

a. 形 かたち	b. こと	c. ほう	d. 住所 じゅうしょ	e. 名前 なまえ
-------------	-------	-------	----------------	--------------

Unit **29**

疑問詞・接続詞

Interrogatives, Conjunctions / 疑問詞、接続詞 / 의문사·접속사 / từ nghi vấn, liên từ

<input type="checkbox"/> 何 なに	what / 什么 / 무엇 / gì
<input type="checkbox"/> どのくらい	how much; how long / 多少 / 어느 정도 / bao ~
<input type="checkbox"/> どうして	why / 怎么 / 어째서 / tại sao
<input type="checkbox"/> なぜ	why / 为什么 / 왜 / tại sao
<input type="checkbox"/> どうやって	in what way / 怎么 / 어떻게 / làm thế nào
<input type="checkbox"/> 何で ※ 手段 なん しゅだん	with what / 用什么 / 무엇으로 / bằng
<input type="checkbox"/> どう	how / 怎么样 / 어떻게 / thế nào
<input type="checkbox"/> いつ	when / 什么时候 / 언제 / khi nào
<input type="checkbox"/> それから	after that / 然后 / 그 다음에 / sau đó
<input type="checkbox"/> そして	and then / 于是、然后 / 그리고 / và
<input type="checkbox"/> じゃ	so / 那么 / 그럼 / vậy
<input type="checkbox"/> でも	but / 可是 / 그래도 / nhưng
<input type="checkbox"/> ~が	however; but / 不过、可是 / ~지만 / nhưng

例文
れいぶん

- ① 「大阪まで 何で 行きましたか。」 「新幹線で 行きました。」
- ② 「家から ここまで どのくらい かかりますか。」 「1時間くらいです。」
- ③ この機械は どうやって 使いますか。
- ④ 北海道は きれいな ところです。そして、食べ物がおいしいです。
- ⑤ あの レストランは 安いです。が、あまり おいしくありません。

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

- 1)
 - ① 「スポーツで () が いちばん 好きですか。」
「ぼくは サッカーが 好きです。」
 - ② 「() きのう 早く 帰りましたか。」 「頭が 痛かったですから。」
 - ③ 「() 日本語を 勉強しましたか。」 「4か月 勉強しました。」
 - ④ 「日本語の 勉強は () ですか。」 「難しいですが、面白いです。」

a. どうして	b. どうやって	c. どのくらい	d. なに	e. どう
---------	----------	----------	-------	-------

- 2)
 - ① 「これは () 買いますか。」
「お金を 入れてから、ボタンを おして ください。」
 - ② きのうは 8時まで 勉強しました。() テレビを 見ました。
 - ③ 「この ワインは とても おいしいですよ。」 「(), それを ください。」
 - ④ 「このくつ、いいですね。」 「ええ。() 少し 高いですね。」

a. そして	b. でも	c. じゃ	d. それから	e. どうやって
--------	-------	-------	---------	----------

Unit 30 あいさつなど

Greetings and More / 问候等 / 인사 등 / câu chào hỏi v.v..

毎日のあいさつ Morning greeting / 毎日の挨拶

- おはようございます。 Good morning. /早上好 /안녕하세요. (아침 인사) / Chào buổi sáng.
- こんにちは。 Hello. /你好 /안녕하세요. (점심 인사) / Chào buổi chiều.
- こんばんは。 Good evening. /晚上好 /안녕하세요. (저녁 인사) / Chào buổi tối.
- おやすみなさい。 Good night. /晚安 /안녕히 주무세요. / Chúc ngủ ngon.
- いただきます。 An expression of gratitude before a meal. /吃饭前所说的问候语(那, 吃了啊!) / 잘 먹겠습니다. / Tôi xin phép ăn.
- ごちそうさま(でした)。 An expression of gratitude after a meal. /吃好了 / 잘 먹었습니다. / Cảm ơn về bữa ăn.

感謝・謝罪 Gratitude / Apology / 感謝・謝罪

- どうもありがとうございます。 Thank you very much. /非常感谢 /감사합니다. / Xin chân thành cảm ơn.
- どういたしまして You're welcome. /不客气 /천만에요. / Không có gì.
- ごめんなさい。 I'm sorry. /对不起 /미안해요. / 죄송해요. / Xin lỗi.
- すみません。 Pardon me. /对不起 /미안해요. / 죄송해요. / Xin lỗi.
- 失礼しました。 Excuse me. /失礼了 /실례했습니다. / Xin thứ lỗi.

会う時・別れる時 Meeting / Parting / 见面时 / 分别时

- 初めまして。 Nice to meet you. /初次见面 /처음 뵙겠습니다. / Rất vui được gặp bạn.
- どうぞよろしく。 How do you do. /请多关照 /잘 부탁해. / Rất mong nhận được sự giúp đỡ.
- よろしくお願ひします looking forward to working with you /请多关照 /잘 부탁합니다. / Rất mong nhận được sự giúp đỡ.
- こちらこそ。 Likewise. /也请您多关照 /저야 말로요. / Tôi cũng vậy.
- ごめんください。 Excuse me. /对不起, 有人吗? /계세요? / Xin chào.
- ※ 玄関などで中にいる人を呼ぶ表現。
□いらっしゃい。 Come in. /欢迎, 欢迎 /어서 오세요. / Xin mời vào.

- いらっしゃいませ。 Welcome. /欢迎光临 /어서 오십시오. / Xin mời vào.
- さようなら / さよなら。 Goodbye. /再见 /안녕히 계세요. / Tạm biệt.
- お元気で。 Be well. /多保重 /계세요. 가세요. / Hãy giữ gìn sức khỏe.
- では / じゃ。 In that case. /那么 /그럼 / Tạm biệt.
- では、また。 See you again. /那, 再见 /그럼 또. / Hẹn gặp lại.
- お元気で。 Be well. /多保重 /안녕히. / Hãy giữ gìn sức khỏe.

その他 Other / 其他 / 그밖 / khác

- あのう、 um / 那个... / 저... / này
- すみません、 excuse me / 对不起 /실례합니다. / anh/chị ơi
- 失礼ですが、 excuse me, but / 对不起 /실례합니다만 / xin lỗi
- お願ひします。 Please. /拜托 /부탁드립니다. / Làm ơn.
- 失礼します。 Excuse me. /失礼 /실례합니다. / Xin phép.
- どうしましたか。 Is something the matter? /怎么了? /무슨 일입니까? / Bạn bị làm sao thế?
- いかがですか。 Do you like it? /怎么样? /어떻습니까? / Bạn cảm thấy thế nào?
- いいですね。 It's nice. /很好啊! /좋군요. / Tốt lắm.
- はい、そうです。 Yes, that's correct. /是, 是的. /네, 그렇습니다. / Dạ vâng ạ.
- さあ、行きましょう now let's go / 那么, 我们走吧 /자, 갑시다. / Nào, chúng ta hãy đi.
- さあ、わかりません。 Well, I'm not sure. /不知道 /몰해요, 모르겠습니다. / Dạ, tôi không biết.
- もしもし。 hello /喂!喂! /여보세요 / Alo
- はい / ええ yes / 对 /네, 예. / Vâng
- いいえ / いえ no / 不 /아니오 / Không
- いや no / 不 /아니 / Không

CD
30

例文
れいぶん

- ① 「いらっしゃい。さあ、どうぞ。」 「失礼します。」
- ② 「失礼ですが、田中さんでしょうか。」 「ええ。そうです。」
- ③ 「では、また。」 「はい。どうぞ お元気で。」
- ④ 「今日は ありがとうございます。」 「いえ、どういたしまして。」
- ⑤ 「どうぞ よろしく お願いします。」 「こちらこそ、よろしく。」

ドリル

正しいものを一つ えらびましょう。

- 1)
 - ① 「さあ、食べて ください。」 「はい。じゃ、()。」
 - ② 「コーヒーは ()。」 「じゃ、お願いします。」
 - ③ 「()、質問して いいですか。」 「はい、何でしょうか。」
 - ④ 「()。」 「あのう…財布を 忘れました。」

- | | | |
|--------------|-----------|------------|
| a. ごちそうさまでした | b. いかがですか | c. どうしましたか |
| d. すみません | e. いただきます | |

- 2)
 - ① 〈電話で〉 ()、山本です。さくらさんですか。
 - ② 〈レストランで〉 「え? これは 注文していませんよ。」 「()。」
 - ③ 「()、田中さんでしょうか。」 「はい、そうです。」
 - ④ 「いつも ありがとうございます。」 「いいえ、()。」

- | | | |
|-----------|----------|----------|
| a. 失礼しました | b. もしもし | c. こちらこそ |
| d. いただきます | e. 失礼ですが | |

問題1 ()に 何を 入れますか。1~4から 1つ えらんで ください。

① () ですから、バスの まどを あけないで ください。

- 1 あかるい 2 あぶない 3 つよい 4 あたたかい

② この部屋は 人が いないとき、電気が ()。

- 1 つけます 2 つきます 3 消えます 4 消します

③ () 勉強しませんでしたから、半分くらいの 問題が わかりませんでした。

- 1 たいへん 2 とても 3 少し 4 あまり

④ めがねを 忘れて、よく 見えませんから、前の () が いいです。

- 1 せき 2 ところ 3 となり 4 もの

⑤ A 「() 空港に 行きますか。」

B 「バスで 行きます。」

- 1 どうして 2 どうやって 3 どのくらい 4 どんな

⑥ A 「()。まいあさ新聞です。」

B 「はい、今 玄関を 開けますね。」

- 1 いらっしやいませ 2 おねがいします
3 ごめんください 4 もしもし

⑦ 今日は 天気が いいですから、外で 練習が ()。

- 1 します 2 できます 3 ならいます 4 あります

⑧ 彼は 体が () ですから、全然 かぜを ひきません。

- 1 じょうず 2 たいせつ 3 じょうぶ 4 だいじょうぶ

問題2 _____の文と だいたい 同じ いみの 文が あります。1~4から 1つ えらんで ください。

① その いちごの ケーキを ください。

- 1 その いちごの ケーキを あげます。
- 2 その いちごの ケーキが ほしいです。
- 3 その いちごの ケーキを うります。
- 4 その いちごの ケーキが あります。

② かれの へやは きたないです。

- 1 かれの へやは せまいです。
- 2 かれの へやは あたらしいです。
- 3 かれの へやは そうじして いません。
- 4 かれの へやは せんたくして いません。

③ たなか せんせいは きれいで、しんせつです。

- 1 たなか せんせいは きれいです。でも、しんせつです。
- 2 たなか せんせいは きれいです。そして、しんせつです。
- 3 たなか せんせいは きれいです。あとで、しんせつです。
- 4 たなか せんせいは きれいです。さきに、しんせつです。

④ コーヒーは いかがですか。

- 1 コーヒーは どこですか。
- 2 コーヒーは いくらですか。
- 3 コーヒーを のみませんか。
- 4 コーヒーを かいませんか。

にほんごのうりよりくしけん かいとうようし (本試験のみほん)

N5

げんごちしき(もじ・でい)

じゅけんばんごう Examinee Registration Number	なまえ Name
---	-------------

〈ちゅうい Notes〉

1. くるいえんぴつ (HB, No.2) でかいてください。
(ペンやボールペンではかかないでください)
Use a black medium soft (HB or No.2) pencil.
(Do not use any kind of pen.)
2. かきなおすときは、けしゴムできれいにけして
ください。
Erase any unintended marks completely.
3. きたなくしたり、おったりしないでください。
Do not soil or bend this sheet.
4. マークれい Marking examples

よいれい Correct Example	わるいれい Incorrect Examples
●	○ ⊗ ⊙ ⊖ ⊕ ⊗

もんだい 1	
1	① ② ③ ④
2	① ② ③ ④
3	① ② ③ ④
4	① ② ③ ④
5	① ② ③ ④
6	① ② ③ ④
7	① ② ③ ④
8	① ② ③ ④
9	① ② ③ ④
10	① ② ③ ④
もんだい 2	
11	① ② ③ ④
12	① ② ③ ④
13	① ② ③ ④
14	① ② ③ ④
15	① ② ③ ④
16	① ② ③ ④
17	① ② ③ ④
18	① ② ③ ④

もんだい 3	
19	① ② ③ ④
20	① ② ③ ④
21	① ② ③ ④
22	① ② ③ ④
23	① ② ③ ④
24	① ② ③ ④
25	① ② ③ ④
26	① ② ③ ④
27	① ② ③ ④
28	① ② ③ ④
もんだい 4	
29	① ② ③ ④
30	① ② ③ ④
31	① ② ③ ④
32	① ② ③ ④
33	① ② ③ ④

PART 3

模擬試験
もぎしけん

Mock examinations

模拟测试

모의고사

Kiểm tra mô phỏng thực tế

第1回 模擬試験

もんだい1 ____ のことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(れい) あそこに 大きな きが あります。

- 1 おきな 2 おおきな 3 たいきな 4 だいきな

(かいとうようし)

(例)	①	<input checked="" type="radio"/>	③	④
-----	---	----------------------------------	---	---

① わたしの 弟は だいがくせいです。

- 1 おとと 2 おっと 3 おうとと 4 おとうと

② 夕方、いぬの さんぽに いきます。

- 1 うかた 2 うがた 3 ゆかた 4 ゆうがた

③ ちちも ときどき 食器を あらいます。

- 1 しょくじ 2 しょくどう 3 しょっき 4 しょうき

④ 自転車に のって いきましょう。

- 1 じてんしゃ 2 じてんしゃ 3 じどうしゃ 4 じどうしゃ

⑤ 足の けがは だいじょうぶですか。

- 1 あし 2 あたま 3 かお 4 からだ

⑥ 正月は だいたい いえに います。

- 1 しょうがつ 2 しょうげつ 3 せいがつ 4 せいげつ

7 こっちの 席に すわって ください。

- 1 いす 2 せき 3 そと 4 つくえ

8 ホテルは、ぎんこうと デパートの 間に あります。

- 1 そば 2 あいだ 3 となり 4 むかい

9 受付は ここです。

- 1 うけつき 2 うけつけ 3 うけづき 4 うけづけ

10 切符は もう かいましたか。

- 1 きりふ 2 せつふ 3 きっぷ 4 せっぷ

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) みずが のみたいです。

- 1 木 2 米 3 水 4 氷

(かいとうようし)

(例)

①	②	●	④
---	---	---	---

11 エレベーターで いきましょう。

- 1 ニレベーター 2 ニレペーター 3 エレベーター 4 エレペーター

12 こうえんは えきの ひがしに あります。

- 1 東 2 車 3 東 4 草

13 えいごは すこし はなします。

- 1 小 2 少 3 子 4 午

14 きょう、てがみを かきました。

- 1 実 2 書 3 暮 4 害

15 おはしが 1ぼん ありません。

- 1 分 2 歩 3 半 4 本

16 じつもんするときは、てを あげてください。

- 1 千 2 手 3 生 4 先

17 おくには どちらですか。

- 1 回 2 困 3 国 4 凶

18 しゅうに 3かい、アルバイトを しています。

- 1 送 2 道 3 週 4 通

もんだい3 ()に なにを いれますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) バスに () ください。

- 1 あがって 2 きて 3 ついて 4 のって

(かいとうようし) (例)

①	②	③	●
---	---	---	---

19 この 本は 図書館で ()。

- 1 もらいました 2 かしました 3 かいしました 4 かりました

20 妹は () ですから、授業は 休みません。

- 1 きれい 2 まじめ 3 にぎやか 4 たいへん

21 きょうが 15日ですから、() は 13日ですね。

- 1 あさって 2 ことし 3 おととい 4 せんしゅう

22 会社へ 行くとき、ぎんこうの 前で バスを ()。

- 1 とおります 2 おります 3 わたります 4 とまります

23 わたしの 先生は、背が 高くて () です。

- 1 かわいい 2 うれしい 3 たのしい 4 かなしい

24 キムさんは () 日本に いますか。

- 1 どちら 2 どなた 3 どのくらい 4 どう



25 この映画は () おもしろいです。

- 1 あまり 2 たいてい 3 だんだん 4 ほんとうに

26 A 「() は 何が 好きですか。」

B 「サッカーが 好きです。」

- 1 スポーツ 2 ゲーム 3 ドラマ 4 アニメ

27 そうじを しませんから、弟の へやは () です。

- 1 あぶない 2 くらい 3 きたない 4 おもい

28 A 「はじめまして。よろしく おねがいします。」

B 「()、よろしく おねがいします。」

- 1 失礼^{しつぱい}しました 2 こちらこそ 3 いただきます 4 もしもし

もんだい4 _____の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんが あります。
1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで
ください。

(れい) でんわ ばんごうを わすれました。

- 1 でんわ ばんごうを おしえました。
- 2 でんわ ばんごうを おぼえました。
- 3 でんわ ばんごうを おしえていません。
- 4 でんわ ばんごうを おぼえていません。

(かいとうようし)

(例)	①	②	③	<input checked="" type="radio"/>
-----	---	---	---	----------------------------------

29 きのう ともだちと しょくじを しました。

- 1 きんのう ともだちと さんぽを しました。
- 2 きんのう ともだちと ごはんを 食べました。
- 3 きんのう ともだちと かいものを しました。
- 4 きんのう ともだちと せんたくを しました。

30 この りょうりは すこし からい ですね。

- 1 この りょうりは すごく からい ですね。
- 2 この りょうりは ちょっと からい ですね。
- 3 この りょうりは ときどき からい ですね。
- 4 この りょうりは もっと からい ですね。

31 いつも いそがしいです。

- 1 いつも げんきです。
- 2 いつも しずかです。
- 3 いつも じかんに おくれます。
- 4 いつも やることが おおいです。

32 わたしの しつもんは それだけでした。

- 1 わたしは それだけ かいました。
- 2 わたしは それだけ ききました。
- 3 わたしは それだけ ちゅうもんしました。
- 4 わたしは それだけ わかりませんでした。

33 へんじは あしたでも いいですか。

- 1 へんじは あしたでも べんりですか。
- 2 へんじは あしたでも しんせつですか。
- 3 へんじは あしたでも だいじょうぶですか。
- 4 へんじは あしたでも もちろんですか。

第2回 模擬試験

the 2nd Mock examinations /
第二次 模擬試験 / 제2회 모의고사 /
Lần thứ hai Kiểm tra mô phỏng thực tế

もんだい1 _____ のことばは ひらがなで どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(れい) あそこに 大きな きが あります。

- 1 おきな 2 おおきな 3 たいきな 4 だいきな

(かいとうようし)

(例)	① ●	③	④
-----	-----	---	---

① 病院の いりぐちは どこですか。

- 1 びょういん 2 びょういん 3 びょうかん 4 びょうにん

② ここに どうきょうの 地図が あります。

- 1 じず 2 じと 3 ちず 4 ちと

③ 信号が ないので、ちゅういして わたって ください。

- 1 げんこう 2 しんこう 3 げんごう 4 しんごう

④ 音楽を きくのが すきです。

- 1 おがく 2 おうがく 3 おとがく 4 おんがく

⑤ 映画を よく 見ます。

- 1 えか 2 えが 3 えいか 4 えいが

⑥ まどが 閉まっています。

- 1 きまって 2 こまって 3 しまって 4 とまって

7 きょうは かぜが 強いです。

- 1 きらい 2 こわい 3 つよい 4 はやい

8 6じごろ ホテルに 着きます。

- 1 ききます 2 つきます 3 とどきます 4 ひらきます

9 らいげつの 一日から なつやすみです。

- 1 いちか 2 いくつか 3 いったち 4 ついたち

10 テーブルの 上に ものを おかないで ください。

- 1 うえ 2 した 3 そば 4 なか

もんだい2 _____ の ことばは どう かきますか。1・2・3・4から いちばん いいものを ひとつ えらんで ください。

(例) みずが のみたいです。

- 1 木 2 米 3 水 4 氷

(かいとうようし)

(例)	①	②	●	④
-----	---	---	---	---

11 かぎは ぼけっとの なかに ありました。

- 1 パケート 2 パケット 3 ポケート 4 ポケット

12 じゅぎょうは 1かい 50ぶんです。

- 1 刀 2 カ 3 分 4 今

13 おみやげも かいました。

- 1 負いました 2 貸いました 3 貸いました 4 買いました

14 日本の ふるい えいがを 見ました。

- 1 古い 2 古い 3 右い 4 合い

15 おみせの なまえは 「いちばん」です。

- 1 広 2 床 3 店 4 度

16 きんようびは いそがしいです。

- 1 金 2 会 3 金 4 釜

17 にしがわの へやは すこし せまいです。

- 1 而 2 百 3 西 4 酉

18 それは せんせいから ききました。

- 1 閉きました 2 開きました 3 間きました 4 聞きました

もんだい3 ()に なにを いますか。1・2・3・4から いちばん い
いものを ひとつ えらんで ください。

(例) バスに () ください。

- 1 あがって 2 きて 3 ついて 4 のって

(かいとうようし)

(例)	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input type="radio"/>	<input checked="" type="radio"/>
-----	-----------------------	-----------------------	-----------------------	----------------------------------

19 たくさん あるきましたから、とても ()。

- 1 だしました 2 はしりました 3 たちました 4 つかれました

20 これ、せんえんですか。() たかく ないですね。

- 1 もちろん 2 たいてい 3 あまり 4 とても

21 あきになって、() になりました。

- 1 すずしく 2 あつく 3 あたたかく 4 つめたく

22 あそこに しんごうが () ね。あの まえです。

- 1 たちます 2 きこえます 3 おきます 4 みえます

23 () で おにくを きりました。

- 1 スプーン 2 グラス 3 ナイフ 4 メニュー

24 () が ありますから、きょうは やすみます。

- 1 かぜ 2 ねつ 3 のど 4 きぶん

25 とても () いえですね。

- 1 りっぱな 2 まじめな 3 しんせつな 4 だいじょうぶな

26 リョウの おかねを はらいますから、5まんえん ()。
1 きえます 2 えます 3 なくします 4 いらいます

27 シャツや ズボンなどを ()。
1 しめました 2 せんたくしました
3 さんぽしました 4 そうじしました

28 やさしい かんじは () わかります。
1 たいへん 2 ちょうど 3 ゆっくり 4 だいたい

もんだい4 _____ の ぶんと だいたい おなじ いみの ぶんが あります。
1・2・3・4から いちばん いい ものを ひとつ えらんで
ください。

(れい) でんわ ばんごうを わすれました。

- 1 でんわ ばんごうを おしえました。
- 2 でんわ ばんごうを おぼえました。
- 3 でんわ ばんごうを おしえていません。
- 4 でんわ ばんごうを おぼえていません。

(かいとうようし)

(例)	①	②	③	●
-----	---	---	---	---

29 いちにちじゅう べんきょうを しました。

- 1 いちにち ずっと べんきょうしました。
- 2 いちにちだけ べんきょうしました。
- 3 いちにち まったく べんきょうしませんでした。
- 4 いちにち あまり べんきょうしませんでした。

30 レストランが こんでいました。

- 1 レストランの りょうりが あまり おいしくなかったです。
- 2 レストランの りょうりが とても おいしかったです。
- 3 レストランに ひどが あまり いませんでした。
- 4 レストランに ひどが たくさん いました。

31 わたしは ほんやで はたらきました。

- 1 わたしは ほんやで ほんを かいました。
- 2 わたしは ほんやで しごとを しました。
- 3 わたしは ほんやで おかねを はらいました。
- 4 わたしは ほんやで てんいんと はなしました。

32 わたしは せんせいに えいごを ならいました。

- 1 わたしは せんせいに えいごを おしえました。
- 2 わたしは せんせいに えいごで しつもんしました。
- 3 せんせいは わたしに えいごを おしえました。
- 4 せんせいは わたしに えいごで しつもんしました。

33 かれから まだ へんじが ありません。

- 1 かれは まだ かわっていません。
- 2 かれは まだ こたえていません。
- 3 かれは まだ ぐあい が わるいです。
- 4 かれは まだ あいさつを していません。

さくいん

Index / 索引 / 색인 / Chi mục

●T

Tシャツ 11

●あ

あいだ 10

あう [会う] 3

あおい 11

あかい 11

あかちゃん 1

あがります 16

あかるい 6、27

あき 5

あけます 6

あさ 3

あさごはん 6

あさって 3

あし 21

アジア 24

あした 3

あそこ 9

あそびます 2、20

あたたかい [暖かい] 5

あたたかい [温かい] 27

あたま 21

あたまがいい 25

あたらしい 12

あちら 9

あつい [暑い] 5

あつい [厚い] 27

あっち 9

あと 4

あとで 3

あなた 1

おに 1

アニメ 20、24

あね 1

あの 9

あのかた 9

あのう 30

アパート 16

あびます 6

あぶない 27

あぶら 8

あまい 7

あまり~ない 13、27

あめ 5

アメリカ 24

あらいます 6

あります 18、21、26

ある 3

あるきます 6

アルバイト 19

おれ 9

●い

いい 5

いいえ 30

いいですね 30

いいます 3、23

いえ [家] 4、6、9、10、16

いえ 30

いかがですか 30

いきます 2

イギリス 24

いくつ 1

いけ 17

いしゃ 1、19

いす 7、16、22

いそがしい 6

いたい 21

いただきます 30

いちにちじゅう 4

いちばん 13

いつ 3、29

いっしょに 1

いつも 3

いぬ 17

いま 3、4、9

います 1

いります 26

いもうと 1

いや 30

いらっしゃい 30

いらっしゃいませ 30

いりぐち 16

いろ 11

インターネット 23

インドネシア 24

●う

うえ 10

うけつけ 19

うけます 18

うしろ 10

うすい 27

うた 20

うたいます 20

うち 16

うどん 8

うまれます 3、17

うみ 2、17

うります 12

うれしい 25

うれます 12

●え

え [絵] 14、20

エアコン 5、16

エアメール 23

えいが 14、20

えいがかん 14

えいご 2、18

ええ 30

えき 6

エレベーター 16

エンジニア 19

えんぴつ 22

●お

おいしい 7
 おおい 13
 おおきい 11
 オーストラリア 24
 おおぜい 13、19
 オートバイ 15
 おかあさん 1
 おかし 8
 おかね 12
 おきます [起きます] 6
 おきます [置きます] 16
 おくさん 2
 おくります 23
 お元気で 30
 おげんきで 30
 おこります [怒ります] 25
 おじいさん 1
 おしえます 2
 おじさん 1
 おします 22
 おちゃ 8
 おつり 12
 おてあらい 4
 おと 17
 おとうさん 1
 おとうと 1
 おとこ 1、2
 おとこのこ 1
 おととい 3
 おととし 3
 おとな 2
 おなか 21
 おにいさん 1
 おにぎり 8
 おねえさん 1
 おねがい(します) 23、30
 おばあさん 1
 おばさん 1
 おばようございます 30
 おふろ 6
 おぼえます 18
 おまわりさん 14
 おもい 27
 おもしろい 20、25

おや [親] 1
 おやすみなさい 30
 おゆ 8
 おります [降ります] 15、16
 おります [下ります] 16
 おわり 3
 おわります 4
 おんがく 20
 おんな 1、2
 おんなのこ 1

●か

～が 29
 カード 12、22
 (お)かいけい 7
 がいこく 24
 がいこくじん 24
 かいしゃ 1、19
 かいしゃいん 1
 かいしゃいん 19
 かいだん 16
 かいもの(します) 12
 かう 12
 かえります 6
 かお 6、21
 かかります 4
 かぎ 6、22
 かきます 18
 かく 18
 がくせい 1、18
 ～かげつ 4
 かけます [かぎを～] 6、22
 かけます [めがねを～] 11
 かさ 5
 かぜ [風] 5
 かぜ [風邪] 21
 かぞく 1
 ～かた 9
 かたかな 18
 かたち 28
 かつこい 25
 がっこう 1、2、18
 かど 15
 かなしい 25
 (お)かね 12

かのじょ 1
 かばん 10、11
 かびん 22
 カフェ 14
 かぶります 11
 かべ 16
 かみ [髪] 21
 かみ [紙] 22
 カメラ 22
 からい 7
 カラオケ 20、24
 ガラス 22
 からだ 21
 かれ 1
 カレー 8
 かわ 17
 かわいい 11、25
 かんこく 24
 かんじ 18
 カンボジア 24

●き

き [木] 17、22
 きえます 26
 きこえます 17
 きた 10
 ギター 20
 きたない 27
 きっさてん 14
 きて 23
 きのう 3
 きぶん 21
 きます [着ます] 6、11
 きもち 25
 きもの 11、24
 (お)きゃく 7、19
 ぎゅうにく 8
 ぎゅうにく 8
 きょう 3
 きょうかしよ 18
 きょうし 18、19
 きょうしつ 18、20
 きょうだい 1
 きよねん 3
 きらい(な) 7、25

きれい(な) …… 16、25
気をつけます …… 21
ぎんこう …… 14

●く

くうこう …… 15
くすり …… 21
くすりや …… 14
ください …… 26
くだもの …… 8
くち …… 21
くつ …… 11
くつした …… 11
くに …… 1、24
くも …… 5、17
くもり …… 5
くもります …… 5
～くらい …… 4
くらい [暗い] …… 6、27
クラシック …… 20
クラス …… 2、18
グラス …… 7
くるま …… 10、15
クレジットカード …… 12
くろい …… 11

●け

けいざい …… 18
けいさつ …… 14
けいたいでんわ …… 23
ゲーム …… 20
けさ …… 3
けしき …… 17
けしゴム …… 22
けします …… 6、22
げんかん …… 16
げんき(な) …… 1
けんきゅう(します) …… 18

●こ

こうえん …… 2、20
こうくうびん …… 23
こうこう …… 18
こうさてん …… 15
こうじょう …… 2

こうちゃ …… 8
こうばん …… 14
こえ …… 17
コート …… 11
コーヒー …… 8
ここ …… 9
ごご …… 3
ごぜん …… 3
ごちそうさま …… 30
こちら …… 9
こちらこそ …… 30
こっち …… 9
コップ …… 7、22
～こと …… 28
ことし …… 3
ことば …… 18、23
こども …… 1、2
こどもたち …… 2
この …… 9
このかた …… 9
～ごはん …… 6
ごはん …… 7、8
コピー(します) …… 19
ごみ …… 6
こみます …… 7
(お)こめ …… 8
ごめんください …… 30
ごめんなさい …… 30
これ …… 9
～ころ …… 4
～ごろ …… 4
こわい …… 25
こんげつ …… 3
コンサート …… 20
こんしゅう …… 3
こんにちは …… 30
こんばん …… 3
こんばんは …… 30
コンビニ …… 12

●さ

さあ [さあ、行きましょう] 30
さあ [さあ、わかりません] 30
サービス …… 12、19
～さい …… 1

さいふ …… 12
さかな …… 8、17
さかなや …… 14
さき …… 10
さきに …… 3
さきます …… 17
さくぶん …… 18
さくら …… 17
(お)さけ …… 8
さします …… 5
さしみ …… 8
サッカー …… 20
ざっし …… 20
さとう …… 8
さびしい …… 25
さむい …… 5
さようなら …… 30
さら …… 7
さんぼ(します) …… 5

●し

しあい …… 20
ジーンズ …… 11
しお …… 8
じかん …… 3
～じかん …… 4
しごと …… 4、6、19
じしょ …… 18
～じすぎに …… 4
した …… 10
したぎ …… 11
しつもん(します) …… 18
失礼しました …… 30
しつれい(しつれい)します …… 30
しつれいですが …… 2、30
じてんしゃ …… 15
じどうしゃ …… 15
しにます …… 17
～じはん …… 4
じぶん …… 2
します …… 6、7
します [時計を～] …… 11
しまります …… 12
じむしょ …… 19
しめます [窓を～] …… 6

しめます [ネクタイを〜]…11
 じゃ ……29、30
 シャーペン ……22
 しゃしん ……20、22
 ジャズ ……20
 しゃちょう ……19
 シャツ ……11
 シャワー ……6
 〜じゅう [中] ……4
 〜しゅうかん ……4
 じゅうしょ ……28
 ジュース ……8
 じゅうどう ……24
 じゅぎょう ……4、18
 しゅくだい ……6、18
 しょうがつ ……24
 しょうがっこう ……18
 じょうず ……20
 しょうひん ……12、19
 じょうぶ(な) ……27
 しょうゆ ……8
 しょくじ ……7
 しょくどう ……14
 しょっき ……7
 しろい ……11
 〜じん ……24
 しんかんせん ……15
 しんごう ……15
 じんじゃ ……14
 しんせつ(な) ……25
 しんぶん ……6、23

●す

すいえい ……20
 すいます ……26
 スーツ ……11
 スーパー ……12
 スープ ……8
 スカート ……11
 すき(な) ……7、25
 スキー ……20
 すくない ……13
 すぐに ……3
 すごく ……13
 すこし ……13

(お)すし ……8
 すずしい ……5
 〜ずつ ……13
 すっぱい ……7
 すてます ……6
 ストーブ ……5
 スニーカー ……11
 スプーン ……7
 スポーツ ……20
 ズボン ……11
 スマホ ……23
 すみます [住みます]…1、16
 すみません ……30
 すもう ……24
 スリッパ ……16
 スリランカ ……24

●せ

せ ……21
 せいと ……18
 セーター ……11
 せかい ……24
 せき ……28
 せっけん ……22
 せまい ……16
 せんげつ ……3
 せんしゅう ……3
 せんせい ……1、18
 せんたく(します) ……6
 せんぶ ……13

●そ

そうじ(します) ……6
 そうです ……30
 そくたつ ……23
 そこ ……9
 そして ……29
 そちら ……9
 そつぎょう(します) ……18
 そっち ……9
 そと ……5、10
 その ……9
 そのかた ……9
 そば ……8、10
 そら ……5、17

それ ……9
 それから ……29

●た

だいがく ……2、18
 だいがくせい ……2
 たいしかん ……14
 だいじょうぶ ……27
 たいせつ(な) ……27
 だいたい ……13
 たいてい ……27
 だいどころ ……16
 たいへん ……13、27
 たいわん ……24
 たかい ……12、21
 たくさん ……2、13
 タクシー ……15
 〜だけ ……13
 だします ……18、23
 〜たち ……2
 たちます ……26
 たっきゅう ……20
 たてもの ……16
 たのしい ……25
 たべます ……6、7
 たべもの ……7、8
 たまご ……8、17
 だれ ……2
 たんじょうび ……4
 ダンス ……20
 だんだん ……5、27

●ち

ちいさい ……11
 チーズ ……8
 ちかい ……10
 ちかく ……10
 ちかてつ ……15
 チケット ……14
 ちず ……14
 ちち ……1
 ちやいろい ……11
 〜ちゅう [中] ……4
 ちゅうがっこう ……18
 ちゅうごくご ……18

ちゅうもん(します) 7
ちようど 4、13
ちょっと 3、13

●つ

ついています 11
つかれます 26
つきます 4
つくえ 10、18
つくります 6
つけます [エアコンを~]
..... 5、6
つけます [ゆびわを~] 11
つたえます 23
つとめます 19
つまらない 20
つめたい 5、27
つよい 5、27

●て

て 21
Tシャツ 11
テーブル 7、16
でかけます 6
てがみ 23
できます 26
でぐち 16
デザート 7
テスト 18
てちょう 22
テニス 20
では、また。 30
デパート 12
でます 4、18、20
でも 29
てら 14
テレビ 6、23
ていん 7、19
てんき 5
でんき 6
でんごん 23
でんしゃ 15
てんちょう 19
てんぶら 8
でんわ(します) 23

●と

と [戸] 16
ドア 16
ドイツ 24
トイレ 4、16
どう 29
どういたしまして 30
どうして 29
どうしましたか 30
どうぞ 27
どうぞよろしく 30
どうぶつ 17
どうもありがとうございます
..... 30
どうやって 29
とおい 10
とおります 15
~とき 4
ときどき 3、13
とけい 11、22
どこ 9
ところ 14
(お)とし 1
としょかん 14
とっきゅう 15
どっち 9
とても 5、13
どなた 9
となり 10
どの 9
どのくらい 29
とびます 17
トマト 7
とまります 15
ともだち 2
ドラマ 20
とり 17
とりにく 8
とります [ちゅうもんを~] 7
とります [しゃしんを~]
..... 20、22
とる [ぼうしを~] 11
どれ 9
どんな 9

●な

ない 26
ナイフ 7、22
なか 5、10
ながい 11
なきます 17
なくします 26
なぜ 29
なつ 5
なつやすみ 4
~など 13
なに 29
なまえ 2
なられます 18、20
なります 19、21
なります 21
なんじ 4
なんで 29

●に

にがい 7
にぎやか(な) 14、27
にく 8
にくや 14
にし 10
~にち 4
にほん 1
にほんご 2、18
にほんじん 1
にもつ 23
にゆうがく(します) 18
ニュース 6、23
にわ 16

●ぬ

ぬぎます 6、11

●ね

ネクタイ 11
ねこ 17
ねだん 12
ねつ 21
ネパール 24
ねます 6
~ねん 4

～ねんかん	4
●の	
ノート	18
のど	21
のぼります	20
のみます	21
のみもの	7
のりば	15
のります	15
のる	16
●は	
は [歯]	6、21
パーティー	4
はい	30
バイク	15
はいります	6
はがき	23
はく	11
はこ	22
はし	7
はし [橋]	15
はじまります	4
はじめ [初め]	3
はじめて	3
はじめまして	30
はじめます [始めます]	3
バス	15
バスケットボール	20
パソコン	18
バター	8
はたらきます	2、19
はな [花]	17
はな [鼻]	21
はなします	6、18、23
はなや	14
はは	1
はらいます	12
はります	23
はる	5
はれ	5
はれます	5
ばん	3
パン	8

ばんごう	28
ばんごはん	6
はんぶん	13
パンや	14
●ひ	
ピアノ	20
ビール	8
ひがし	10
ひきます [ギターを～]	20
ひきます [かぜを～]	21
ひくい	21
ひこうき	15
びじゅつかん	14
ひだり	10
ひと	2
ひとつき	4
ひま(な)	20
びょういん	14
びょうき	21
ひらがな	18
ひらきます	12
ひる	3
ビル	10、16
ひるごはん	6
ひろい	16
●ふ	
ふうとう	22
プール	20
フォーク	7
ふきます	5
ふく	6、11
ぶたにく	8
ふとい	27
ふね	15
ふゆ	5
ブラジル	24
フランス	24
フランスご	18
ふります	5
ふるい	12
ぶんしょう	23

●へ	
ページ	22
へた	20
ベッド	6、10、16
ペット	1
ベトナム	24
へや	6、16
ペン	22
べんきょう(します)	2、4、18
(お)べんとう	8
●ほ	
～ほう	28
ぼうし	11
ホーム	15
ボールペン	22
ポケット	11
ポスト	14
ほそい	27
ボタン	11、22
ホテル	14
ほん	12
ほんこん	24
ほんだな	10、16
ほんとうに	27
ほんや	14
●ま	
まいあさ	6
まいしゅう	6
まいつき	6
まいとし	6
まいにち	6
まいばん	6
～まえ	4
まえ	10
まえに	4
まがります	15
まじめ(な)	25
まずい	7
まだ	3
まち	14
まちます	3、4
まっすぐ	15
まつり	24

まど 6、16
まるい 27
マレーシア 24
マンガ 20
まんが 24

●み

みえます 17
みがきます 6
みぎ 10
みじかい 11
(お)みず 8
みせ 7、12
みそしる 8
みち 10
みなさん 2
みなみ 10
みます 6
みみ 21
ミャンマー 24
ミルク 8
みんな 2

●む

むかい 10
むこう 10
むね 21
むら 14
むりょう 12

●め

め 21
メール 23
めがね 11
メニュー 7
メモ 22

●も

もう 3
もうすぐ 4
もうすこし 13
もうちょっと 13
もしもし 30
もちろん 27
もっと 5、13

～もの 28
もらいます 12
もん 16
モンゴル 24

●や

～や [屋] 14
やおや 14
やきゅう 20
やさい 8
やさしい 25
やすい 12
やすみ 4
やすみます 4
やっきょく 21
やま 17、20
やります 6

●ゆ

ゆうがた 3
ゆうはん 6
ゆうびんきょく 14
ゆうべ 3
ゆうめい(な) 20
ゆき 5
ゆっくり 13
ゆびわ 11

●よ

ヨーロッパ 24
よく 13
よくなります 21
よこ 10
よびます 7
よみます 6
よる 3
よろしくおねがいします 30
よわい 5、27

●ら

らいげつ 3
らいしゅう 3
らいねん 3
ラジオ 23
ランチ 7

●り

りっぱ(な) 16、27
リモコン 22
りゅうがく(します) 4
りゅうがくせい 2
りょうしん 1
りょうり 6、7、20
りょこう(します) 4

●れ

れいぞうこ 8、16
レジ 12
レポート 18
れんしゅう(します) 4、20
れんらく(します) 23

●ろ

ろうか 16
ロシア 24

●わ

ワイン 8
わかい 25
わかします 8
わかります 18
わたくし 1
わたし 1
わたしたち 2
わたします 22
わたります 15
わるい 5、21

解答用紙 (模擬試験)

かいとうようし (模擬) しけん

Answer sheet (Mock examinations) /
卷子、试卷 (模拟测试) / 답안지 (모의고사) /
Giấy ghi câu trả lời (Kiểm tra mô phỏng thực tế)

第1回
だい がい

もんだい 1				
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
9	①	②	③	④
10	①	②	③	④
もんだい 2				
11	①	②	③	④
12	①	②	③	④
13	①	②	③	④
14	①	②	③	④
15	①	②	③	④
16	①	②	③	④
17	①	②	③	④
18	①	②	③	④

もんだい 3				
19	①	②	③	④
20	①	②	③	④
21	①	②	③	④
22	①	②	③	④
23	①	②	③	④
24	①	②	③	④
25	①	②	③	④
26	①	②	③	④
27	①	②	③	④
28	①	②	③	④
もんだい 4				
29	①	②	③	④
30	①	②	③	④
31	①	②	③	④
32	①	②	③	④
33	①	②	③	④

第2回
だい がい

もんだい 1				
1	①	②	③	④
2	①	②	③	④
3	①	②	③	④
4	①	②	③	④
5	①	②	③	④
6	①	②	③	④
7	①	②	③	④
8	①	②	③	④
9	①	②	③	④
10	①	②	③	④
もんだい 2				
11	①	②	③	④
12	①	②	③	④
13	①	②	③	④
14	①	②	③	④
15	①	②	③	④
16	①	②	③	④
17	①	②	③	④
18	①	②	③	④

もんだい 3				
19	①	②	③	④
20	①	②	③	④
21	①	②	③	④
22	①	②	③	④
23	①	②	③	④
24	①	②	③	④
25	①	②	③	④
26	①	②	③	④
27	①	②	③	④
28	①	②	③	④
もんだい 4				
29	①	②	③	④
30	①	②	③	④
31	①	②	③	④
32	①	②	③	④
33	①	②	③	④

●著者

森本智子（もりもと ともこ） 元広島 YMCA 専門学校講師
高橋尚子（たかはし なおこ） 熊本外語専門学校専任講師
松本知恵（まつもと ちえ） NSA 日本語学校専任講師
黒岩しづ可（くろいわ しづか） 元日本学生支援機構非常勤講師

DTP・本文レイアウト オッコの木スタジオ

カバーデザイン 滝デザイン事務所

イラスト 杉本智恵美

翻訳 Alex Ko Ransom / Ako Fukushima / 司馬黎 / 崔明淑 / 宋貴淑 / 近藤美佳 / Duong Thi Hoa

本書へのご意見・ご感想は下記 URL までお寄せください。

<http://www.jresearch.co.jp/kansou/>

日本語能力試験問題集 N5 語彙スピードマスター

平成 28 年（2016 年）4 月 10 日 初版第 1 刷発行

著者 森本智子 / 高橋尚子 / 松本知恵 / 黒岩しづ可

発行人 福田喜与

発行所 有限会社 Jリサーチ出版

〒166-0002 東京都杉並区高円寺北 2-29-14-705

電話 03(6808)8801 (代) FAX 03(5364)5310

編集部 03(6808)8806

<http://www.jresearch.co.jp>

印刷所 大日本印刷株式会社

ISBN 978-4-86392-275-4

禁無断転載。なお、乱丁、落丁はお取り替えます。

©2016 Tomoko Morimoto, Naoko Takahashi, Chie Matsumoto, Shizuka Kuroiwa
All rights reserved.

Printed in Japan

日本語能力試験問題集 N5 語彙スピードマスター
にほんごのうりよくしけんもんだいしゅう ことば

解答と「例文」の訳 かいとう とう れいぶん の やく

Answers and "Example Sentence" Translations

解答与「例句」的翻译

해답과「예문」의 번역

Câu trả lời và bản dịch của các câu ví dụ

ドリル の こたえ

PART ① 文字編 もじへん

Unit 1

- 1) ① a ② b ③ b ④ b ⑤ a
2) ① b ② a ③ b ④ a ⑤ b

Unit 2

- 1) ① b ② b ③ b ④ a ⑤ b
2) ① b ② b ③ b ④ a ⑤ b

Unit 3

- 1) ① a ② b ③ a ④ b ⑤ a
2) ① b ② a ③ b ④ a ⑤ b

Unit 4

- 1) ① b ② a ③ b ④ b ⑤ a
2) ① b ② b ③ b ④ b ⑤ b

Unit 5

- 1) ① a ② a ③ a ④ b ⑤ b
2) ① a ② b ③ b ④ a ⑤ a

Unit 6

- 1) ① a ② b ③ a ④ a ⑤ a
2) ① a ② b ③ a ④ b ⑤ b

Unit 7

- 1) ① a ② b ③ b ④ a ⑤ a
2) ① a ② b ③ a ④ a ⑤ b

Unit 8

- 1) ① a ② b ③ a ④ b ⑤ a
2) ① b ② b ③ a ④ a ⑤ b

PART ② 語彙編 ごいへん

Unit 1

- 1) ① a ② e ③ b ④ c
2) ① a ② b ③ e ④ d

Unit 2

- 1) ① c ② e ③ d ④ a
2) ① e ② b ③ d ④ a

Unit 3

- 1) ① d ② b ③ e ④ c
2) ① b ② d ③ a ④ e

Unit 4

- 1) ① c ② d ③ b ④ e
2) ① a ② d ③ c ④ b

Unit 5

- 1) ① a ② c ③ d ④ b
2) ① b ② d ③ e ④ c

Unit 6

- 1) ① c ② a ③ b ④ d
2) ① e ② c ③ b ④ d

Unit 7

- 1) ① c ② a ③ e ④ b
2) ① d ② c ③ a ④ b

Unit 8

- 1) ① c ② d ③ a ④ e
2) ① e ② c ③ d ④ a

Unit 9

- 1) ① c ② a ③ b ④ e
2) ① a ② d ③ e ④ b

Unit 10

1) ① e ② c ③ a ④ d

2) ① d ② b ③ c ④ e

Unit 11

1) ① c ② b ③ e ④ d

2) ① b ② a ③ d ④ e

Unit 12

1) ① e ② c ③ b ④ a

2) ① b ② a ③ c ④ e

Unit 13

1) ① c ② e ③ d ④ a

2) ① c ② e ③ d ④ a

Unit 14

1) ① a ② e ③ c ④ d

2) ① d ② a ③ c ④ e

Unit 15

1) ① d ② a ③ e ④ c

2) ① a ② b ③ e ④ d

Unit 16

1) ① d ② a ③ b ④ e

2) ① b ② c ③ a ④ d

Unit 17

1) ① a ② d ③ e ④ c

2) ① c ② a ③ e ④ b

Unit 18

1) ① a ② d ③ c ④ b

2) ① a ② d ③ e ④ c

Unit 19

1) ① c ② d ③ a ④ b

2) ① b ② a ③ d ④ e

Unit 20

1) ① d ② a ③ c ④ b

2) ① b ② a ③ c ④ e

Unit 21

1) ① b ② e ③ a ④ d

2) ① a ② e ③ c ④ d

Unit 22

1) ① b ② a ③ e ④ c

2) ① c ② a ③ e ④ d

Unit 23

1) ① b ② a ③ d ④ e

2) ① e ② c ③ d ④ a

Unit 24

1) ① e ② c ③ b ④ a

2) ① b ② d ③ c ④ a

Unit 25

1) ① e ② a ③ d ④ c

2) ① b ② e ③ a ④ d

Unit 26

1) ① b ② e ③ a ④ d

2) ① c ② e ③ d ④ a

Unit 27

1) ① b ② d ③ a ④ e

2) ① e ② b ③ a ④ c

Unit 28

1) ① a ② b ③ b ④ a

2) ① e ② b ③ d ④ c

Unit 29

1) ① d ② a ③ c ④ e

2) ① e ② d ③ c ④ b

Unit 30

1) ① e ② b ③ d ④ c

2) ① b ② a ③ e ④ c

実戦練習の ことえ

PART ① 文字編

- 問題1 ①4 ②2 ③4 ④4 ⑤2 ⑥3
⑦1 ⑧2 ⑨4 ⑩3 ⑪2 ⑫1
- 問題2 ①2 ②3 ③2 ④1 ⑤3 ⑥4

PART ② 語彙編

Unit 1 ~ Unit 5

- 問題1 ①3 ②4 ③2 ④1 ⑤2
⑥4 ⑦4 ⑧3
- 問題2 ①3 ②4 ③2 ④3

Unit 6 ~ Unit 10

- 問題1 ①4 ②3 ③1 ④2 ⑤2
⑥4 ⑦2 ⑧1
- 問題2 ①3 ②2 ③4 ④2

Unit 11 ~ Unit 15

- 問題1 ①4 ②1 ③3 ④4 ⑤2
⑥1 ⑦4 ⑧3
- 問題2 ①3 ②4 ③1 ④3

Unit 16 ~ Unit 20

- 問題1 ①2 ②4 ③3 ④3 ⑤2
⑥4 ⑦3 ⑧3
- 問題2 ①2 ②1 ③3 ④2

Unit 21 ~ Unit 25

- 問題1 ①2 ②3 ③1 ④4 ⑤4
⑥1 ⑦2 ⑧4
- 問題2 ①4 ②1 ③3 ④1

Unit 26 ~ Unit 30

- 問題1 ①2 ②3 ③4 ④1 ⑤2
⑥3 ⑦2 ⑧3
- 問題2 ①2 ②3 ③2 ④3

模擬試験の ことえ

第1回

- 問題1 ①4 ②4 ③3 ④1 ⑤1
⑥1 ⑦2 ⑧2 ⑨2 ⑩3
- 問題2 ⑪3 ⑫3 ⑬2 ⑭2 ⑮4
⑯2 ⑰3 ⑱3
- 問題3 ⑲4 ⑳2 ㉑3 ㉒2 ㉓1
㉔3 ㉕4 ㉖1 ㉗3 ㉘2
- 問題4 ㉙2 ㉚2 ㉛4 ㉜2 ㉝3

第2回

- 問題1 ①2 ②3 ③4 ④4 ⑤4
⑥3 ⑦3 ⑧2 ⑨4 ⑩1
- 問題2 ⑪4 ⑫3 ⑬4 ⑭2 ⑮3
⑯3 ⑰3 ⑱4
- 問題3 ⑲4 ⑳3 ㉑1 ㉒4 ㉓3
㉔2 ㉕1 ㉖4 ㉗2 ㉘4
- 問題4 ㉙1 ㉚4 ㉛2 ㉜3 ㉝2

例文の訳

れいぶん やく

Unit 1

- ① She is Japanese.
- ② My little sister's child is a boy.
- ③ My grandfather is a doctor.
- ④ "Is he a student?" "No, he is a company employee."
- ⑤ "Do you have a pet?" "Yes, I have a dog."

Unit 2

- ① John-san has many friends.
- ② I am a student at Sakura University.
- ③ Children are playing in the park.
- ④ "Who is that man?" "He is my teacher."
- ⑤ Nice to meet all of you.

Unit 3

- ① Next week, I have a Japanese test.
- ② "When will you go to Kyoto?" "The beginning of next month."
- ③ I will meet my friend this afternoon.
- ④ I came to Japan last year.
- ⑤ Please wait a bit. I will call later.

Unit 4

- ① "What time is it right now?" "It is 7:15."
- ② Please do not use your phone during a meal.
- ③ I will leave home after 3.
- ④ Tomorrow is my little sister's birthday.
- ⑤ "About what time is it right now?" "It will be 5 soon."

Unit 5

- ① The weather today is nice, isn't it?
- ② It's hot, isn't it? Let's turn on the air conditioning.
- ③ The sky is cloudy. It may rain.
- ④ It is snowing in Tokyo right now.
- ⑤ "Is it still raining?" "Yes. But it should be clear in the afternoon."

Unit 6

- ① "I wake up every morning at 6." "That's early. I wake up at 7."
- ② My older sister always gets home at around 6.
- ③ I will clean my room after returning home today.
- ④ "I always take my time in the bath." "So do I."
- ⑤ I do the laundry about twice a week.

Unit 7

- ① The restaurant is crowded from 12 to 1.
- ② You say "excuse me" when you call an attendant.
- ③ Please eat this dish with a knife and fork.
- ④ I do not like spicy food very much.
- ⑤ This soup is sour, but it tastes good.

Unit 8

- ① What kinds of food do you like?
- ② I go to work every day with a packed lunch.
- ③ Excuse me, may I have some water?
- ④ Sashimi is eaten with soy sauce on it.
- ⑤ This soup was made with vegetables and chicken.

Unit 9

- ① My home is right there.
- ② That is a nice clock.
- ③ "Where is the bathroom?" "Over this way."
- ④ "What country are you from?" "Thailand."
- ⑤ "Who is that over there?" "That is my mother."

Unit 10

- ① There is a supermarket across the street from my home.
- ② There is a café next door to the supermarket.
- ③ There is a park behind the café.
- ④ There is a river to the side of the park.
- ⑤ There is a bridge ahead of the river.

Unit 11

- ① She is always wearing cute clothes.
- ② Please take your shoes off here.
- ③ My father has many dress shirts.
- ④ Sakura-san is the one wearing a blue hat.
- ⑤ "This coat is a little longer. Do you have a short one?"

Unit 12

- ① I often go shopping at the department store near the station.
- ② That store opens at 10.
- ③ Beer sells well on hot days.
- ④ You pay first at this store.
- ⑤ This product is somewhat cheap.

Unit 13

- ① It is a little cold today.
- ② I bought a lot of bread.
- ③ I remembered it all.
- ④ Please walk a little more slowly.
- ⑤ "Do you go to that store often?" "Yes, I went yesterday, too."

Unit 14

- ① I will go to the post office and send my luggage to my family.
- ② There is a bookstore and florist inside the department store.
- ③ "Which way is the museum?" "I don't know. Let's look at a map."
- ④ "There is a police box over there." "You're right. Let's ask there."
- ⑤ This place is always lively and full of people.

Unit 15

- ① I go to the station by bicycle, then get on a train from there.
- ② After getting off the train, I called my mother immediately.
- ③ The train on the #4 platform will not stop at Kyoto.
- ④ The signal turned red and the bus stopped.
- ⑤ Please take me to a nearby station.

Unit 16

- ① I will place my refrigerator next to my bookshelf.
- ② I do not have air conditioning in my home.
- ③ I would like to live in a slightly larger room than my current one.
- ④ Excuse me, where is the entrance to the subway?
- ⑤ I'd like to go to the restroom, but...

Unit 17

- ① On days with good weather, you can see Mt. Fuji from here.
- ② About half of the cherry blossoms in the park had bloomed.
- ③ I prefer swimming in the ocean over pools.
- ④ Oh, the birds are chirping. Can you hear that?
- ⑤ "Baby animals are cute, aren't they?" "Yes. Baby cats are truly cute."

Unit 18

- ① I've been living in Tokyo since I began studying at university.
- ② I always take classes in this classroom.
- ③ I have to submit a report by Monday next week.
- ④ "What are you researching at university?" "Japan's economy."
- ⑤ Alright, please read page 57 of your textbooks.

Unit 19

- ① On Sundays, I work a side job from 9.
- ② My older brother is an engineer. He works at Fuji Electric.
- ③ This company was created by its President 20 years ago.
- ④ Many customers were lined up in front of the store.
- ⑤ Tanaka-san is working at the office of a university.

Unit 20

- ① While I'm not good at it, I love singing.
- ② I have practiced the piano every morning since I was a child.
- ③ I go to a cooking classroom once a week and learn how to cook Japanese food.

- ④ I love music, so I go to lots of concerts.
- ⑤ This Saturday, I will go to watch a soccer match.

Unit 21

- ① That person with the long hair is Sakura-san.
- ② "How are you feeling?" "A little better."
- ③ Please take this medicine three times a day after meals.
- ④ I've had a fever from yesterday. Also, my stomach hurts.
- ⑤ Please take care of yourself.

Unit 22

- ① Please put water in this vase.
- ② A pencil is no good. Please use a ballpoint pen with black ink.
- ③ "What is in that wooden box?" "Foreign liquor."
- ④ This book is 240 pages long, but I've already read half of it.
- ⑤ I'd like to take notes. Do you have any paper?

Unit 23

- ① I watch the news every morning on television.
- ② Please send this letter by express delivery.
- ③ Excuse me, but could you please take a message for me?
- ④ I forgot my cell phone, so I can't make a call.
- ⑤ Please tell Tanaka-san that I will be a little late.

Unit 24

- ① I have gone to South Korea before.
- ② Tanaka-san can speak French and Vietnamese.
- ③ Japanese anime is even popular in my country.
- ④ Sumo is popular in Mongolia.
- ⑤ The curry in Nepal is very spicy.

Unit 25

- ① I would like to marry a thoughtful person.
- ② My mother is always kind, but she's scary when she's mad.
- ③ My father was very cool as a student.
- ④ "What nice weather." "Yes, doesn't it feel great?"
- ⑤ "Do you have any foods you don't like?" "I don't like tomatoes."

Unit 26

- ① You need a stamp when sending this postcard.
- ② The lights are off, so Lisa-san isn't here.
- ③ You stand and eat at this store.
- ④ I lost my wallet yesterday.
- ⑤ "I'll take that red one." "This one? That will be 200 yen."

Unit 27

- ① This room is nice and bright.
- ② "Are you feeling better?" "Yes. I'm fine now."
- ③ I want to eat something warm.
- ④ "It's very lively, isn't it?" "Yes. There is a festival today."
- ⑤ "May I go to tomorrow's party?" "Yes, of course."

Unit 28

- ① I like round clocks.
- ② Please write your address here.
- ③ My room number is 203.
- ④ "Which seat would you like?" "I would like one with a view of the ocean."
- ⑤ "Which one would you like?" "I'll take that small one, then."

Unit 29

- ① "How did you go to Osaka?" "I went by Shinkansen."
- ② "How long does it take to get here from your home?" "About an hour."
- ③ How is this machine used?
- ④ Hokkaido is a beautiful place. The food is delicious as well.
- ⑤ That restaurant is cheap, but the taste isn't very good.

Unit 30

- ① "Welcome. Come in." "Excuse me."
- ② "Excuse me, are you Tanaka-san?" "Yes, that is correct."
- ③ "See you later." "Yes, please take care."
- ④ "Thank you for today." "Oh, you're welcome."
- ⑤ "Nice to meet you." "Nice to meet you as well."

Unit 1

- ① 她是日本人。
- ② 妹妹的孩子是男孩儿。
- ③ (我) 叔叔是医生。
- ④ 「他是学生吗?」「不是,他是公司职员」
- ⑤ 「你有宠物吗?」「有,有一条狗。」

Unit 2

- ① 约翰有很多朋友。
- ② 我是樱花大学的学生。
- ③ 孩子们在公园玩。
- ④ 「那个男的是谁?」「是我老师。」
- ⑤ 请大家多关照。

Unit 3

- ① 下周有日语考试。
- ② 「什么时候去京都?」「下月初。」
- ③ 今天下午见个朋友。
- ④ 去年,我来的日本。
- ⑤ 请等一下,过会儿再给你打电话。

Unit 4

- ① 「现在几点?」「7点15分。」
- ② 吃饭的时候不要打电话。
- ③ 3点多离开家。
- ④ 明天是妹妹的生日。
- ⑤ 「现在大约几点?」「马上就5点了。」

Unit 5

- ① 今天天气真好啊!
- ② 真热啊!打开空调吧。
- ③ 天阴了。也许会下雨。
- ④ 现在东京在下雪。
- ⑤ 「还在下吗?」「嗯!不过,下午大概会晴吧。」

Unit 6

- ① 「我每天6点起床。」真早啊!我7点起床。」
- ② 姐姐总是6点左右回家。
- ③ 今天回家后打扫房间。
- ④ 「我总是泡澡泡很长时间。」「我也是。」
- ⑤ 一周洗两次衣服。

Unit 7

- ① 从12点到1点餐馆人很多。
- ② 叫店员的时候说「すみません。」
- ③ 这菜用刀叉吃。
- ④ 不太喜欢辣的菜。
- ⑤ 这汤酸,不过很好喝。

Unit 8

- ① 喜欢吃的是什么?
- ② 每天带便当去公司。
- ③ 对不起,请给我一杯水。
- ④ 生鱼片蘸酱油吃。
- ⑤ 这汤是用蔬菜和鸡肉做的。

Unit 9

- ① 我家在那里。
- ② 那个表不错啊!
- ③ 「厕所在哪儿?」「在这边儿。」
- ④ 「您是哪国人?」「我是泰国人。」
- ⑤ 「那位是谁?」「是我母亲。」

Unit 10

- ① 我家对面是超市。
- ② 超市旁边儿是咖啡店。
- ③ 咖啡店后边儿是公园。
- ④ 公园旁边儿有条河。
- ⑤ 河前面有座桥。

Unit 11

- ① 她总是穿可爱的衣服。
- ② 请在这儿脱鞋。
- ③ 父亲有很多衬衫。
- ④ 戴蓝色帽子的是さくらさん。
- ⑤ 「这件大衣有点长啊!有短点儿的吗?」

Unit 12

- ① 经常在火车站旁边儿的百货店买东西。
- ② 那家店10点开门。
- ③ 热天时啤酒很畅销。
- ④ 这家店是先交钱。
- ⑤ 这个商品便宜点儿。

Unit 13

- ① 今天有点儿冷。
- ② 买了很多面包。
- ③ 都记住了。
- ④ 请再慢点儿走。
- ⑤ 「经常去那家店吗?」「是的,昨天也去了。」

Unit 14

- ① 去邮局给家人寄东西。
- ② 百货店了也有书店花店。
- ③ 「美术馆在哪儿?」「不知道,查查地图吧。」
- ④ 「那里有派出所。」「是啊!在那儿问问吧。」
- ⑤ 这里总是很热闹,人很多。

Unit 15

- ① 骑自行车到车站,然后再坐电车。
- ② 下了电车马上就给母亲打了电话。
- ③ 4号站台的电车京都不停。
- ④ 信号变红,公共汽车停了下来。
- ⑤ 请到附近的火车站。

Unit 16

- ① 书架旁边有冰箱。
- ② 我家没有空调。
- ③ 想住比现在大一点儿的房子。
- ④ 对不起,地铁的入口在哪儿?
- ⑤ 我想去一下洗手间...

Unit 17

- ① 天好时从这里能看到富士山。
- ② 公园的樱花一半左右都开了。
- ③ 跟游泳池比,更想在海里游泳。
- ④ 啊!鸟在叫,听见了吗?
- ⑤ 「动物的小宝宝很可爱啊。」「是啊!猫的小宝宝真可爱。」

Unit 18

- ① 从上大学时起就住在东京。
- ② 总在这个教室上课。
- ③ 报告到下周一为止必须提交。
- ④ 「在大学研究什么?」「研究日本经济。」
- ⑤ 那请读一下教科书的第57页。

Unit 19

- ① 星期天早上从9点开始打工。
- ② 哥哥是工程师,在富士电气工作。
- ③ 这个公司20年前社长创建的。
- ④ 店前很多客人排着对。
- ⑤ 田中在大学事务所工作。

Unit 20

- ① 唱得不好,不过很喜欢唱。
- ② 小时候每天早上练习弹钢琴。
- ③ 一星期一次去烹饪教室学习日本料理。
- ④ 因为喜欢音乐,所以去听各种音乐会。
- ⑤ 这周六去看足球比赛。

Unit 21

- ① 那个头发长的人是さくらさん。
- ② 「感觉怎么样?」「好点儿了」
- ③ 这药一天三次,饭后吃。
- ④ 从昨天开始发烧,然后肚子也开始疼。
- ⑤ 请注意身体。

Unit 22

- ① 请把水倒进这个花瓶里。
- ② 铅笔不行,请用黑色或蓝色的圆珠笔写。
- ③ 「那个木箱里装着什么?」「是外国酒。」
- ④ 那本书一共有240页,已经读了一半了。
- ⑤ 想记下来,有纸吗?

Unit 23

- ① 每天早上看电视新闻。
- ② 这封信请寄挂号信。
- ③ 对不起,请传达一下。
- ④ 手机忘了,不能打电话。
- ⑤ 请转达给田中说我晚到一会儿。

Unit 24

- ① 我去过韩国。
- ② 田中会法语越南语。
- ③ 日本的动漫在我们国家也很有名。
- ④ 相扑在蒙古也很受欢迎。
- ⑤ 尼泊尔的咖喱很辣。

Unit 25

- ① 想跟热情厚道的人结婚。
- ② 母亲总是很温柔, 不过生气时很可怕。
- ③ 父亲学生时很帅。
- ④ 「天气真好啊!」「是啊!心情好舒畅啊!」
- ⑤ 「有不喜欢的吗?」「我不喜欢吃西红柿。」

Unit 26

- ① 这个明信片寄的时候要贴邮票。
- ② 因为灯关着, 现在莉莎不在。
- ③ 这家店站着吃。
- ④ 昨天把钱包给弄丢了。
- ⑤ 「请给我那个红的。」「是这个吧, 200 日元。」

Unit 27

- ① 这个房间很亮, 很好啊。
- ② 「好了吗?」「嗯!已经不要紧了。」
- ③ ■
- ④ 「很热闹啊!」「是啊!今天有庙会。」
- ⑤ 「明天的派对我也可以去吗?」「当然可以。」

Unit 28

- ① 表圆形的好。
- ② 请在这儿写上地址。
- ③ 我的房间号码是 203。
- ④ 「哪个座位好?」「能看到海的座位好。」
- ⑤ 「哪个好?」「那给我来那个小的吧。」

Unit 29

- ① 「怎么到的大阪?」「坐新干线去的。」
- ② 「从家到这里要多长时间?」「一个小时左右。」
- ③ 这个机器怎么使用?
- ④ 北海道很漂亮, 而且吃的东西也很好吃。
- ⑤ 那家餐馆虽然便宜, 但不太好吃。

Unit 30

- ① 「欢迎欢迎, 请!」「失礼了。」
- ② 「对不起, 您是田中吧?」「对!」
- ③ 「那么, 再见!」「请多保重。」
- ④ 「今天太谢谢了!」「不客气。」
- ⑤ 「请多关照。」「也请您多关照。」

Unit 1

- ① 그녀는 일본인입니다
- ② 여동생의 아이는 남자아이입니다.
- ③ 삼촌은 의사를 하고 있습니다.
- ④ "그는 학생입니까?" "아니요, 회사원입니다."
- ⑤ "애완동물은 있습니까?" "네, 개가 있습니다."

Unit 2

- ① 존 씨는 친구가 많이 있습니다.
- ② 나는 A 대학의 학생입니다.
- ③ 아이 둘은 공원에서 놀고 있습니다.
- ④ "저 남자는 누구입니까?" "제 선생님입니다."
- ⑤ 여러분, 잘 부탁드립니다.

Unit 3

- ① 다음 주에 일본어 시험이 있습니다.
- ② "언제 교토에 갑니까?" "다음 달 초입니다."
- ③ 오늘 오후에 친구를 만납니다.
- ④ 작년에 나는 일본에 왔습니다.
- ⑤ 조금 기다려주세요. 나중에 전화하겠습니다.

Unit 4

- ① "지금 몇 시입니까?" "7 시 15 분입니다."
- ② 식사 중에는 전화를 하지 말아 주세요.
- ③ 3 시 넘어 집을 나옵니다.
- ④ 내일은 여동생의 생일입니다.
- ⑤ "지금 몇 시입니까?" "곧 5 시입니다."

Unit 5

- ① 오늘은 좋은 날씨네요.
- ② 덥군요. 에어컨을 켜세요.
- ③ 하늘이 흐려졌습니다. 비가 올지도 모릅니다.
- ④ 지금 동경은 눈이 내리고 있습니다.
- ⑤ "아직 내리고 있습니까?" "네. 하지만 오후에는 개겠지요."

Unit 6

- ① "나는 매일 아침 6 시에 일어납니다." "빠르군요. 저는 7 시입니다."
- ② 누나 (언니) 는 항상 6 시 경에 집에 돌아옵니다.
- ③ 오늘은 집에 가서 방 청소를 합니다.
- ④ "저는 항상 천천히 목욕을 합니다." "저도 그래요."
- ⑤ 바빠서, 세탁을 하는 것은 일주에 2 번 정도입니다.

Unit 7

- ① 12시부터 1시는 레스토랑이 붐빕니다.
- ② 점원을 부를 때는 "すみません" 이라고 합니다.
- ③ 이 요리는 나이프와 포크로 드세요.
- ④ 매운 요리는 별로 좋아하지 않습니다.
- ⑤ 이 수프는 심니다만 맛있습디다.

Unit 8

- ① 좋아하는 음식은 무엇입니까?
- ② 매일 회사에 도시락을 가지고 갑디다.
- ③ 커피와 홍차 중 어느쪽을 자주 마십니까?
- ④회는 간장을 찍어 먹습디다.
- ⑤ 이 수프는 야채와 닭고기로 만들었습디다.

Unit 9

- ① 제 집은 저기입디다.
- ② 그 시계, 좋군요.
- ③ "화장실은 어디입디까?" "이쪽입디다."
- ④ "어느나라 분이세요?" "타입디다."
- ⑤ "저분은 누구십디까?" "제 엄마입디다."

Unit 10

- ① 우리 집 건너편은 슈퍼마켓입디다.
- ② 슈퍼마켓의 옆에 커피숍이 있습디다.
- ③ 커피숍의 뒤는 공원입디다.
- ④ 공원 옆에 강이 있습디다.
- ⑤ 강 앞에 다리가 있습디다.

Unit 11

- ① 그녀는 언제나 귀여운 옷을 입고 있습디다.
- ② 아오키 씨는 반자를 끼고 있으니까 결혼했겠조?
- ③ 아버지는 넥타이를 많이 가지고 있습디다.
- ④ 파란 모자를 쓴 사람이 사쿠라 씨입디다.
- ⑤ "이 코트는 조금 기네요. 짧은 것은 있습디까?"

Unit 12

- ① 역 옆의 백화점에서 자주 쇼핑을 합니다.
- ② 저 가게는 열 시에 열디다.
- ③ 더운 날은 맥주가 잘 팔립디다.
- ④ 이 가게에는 먼저 돈을 냅디다.
- ⑤ 이 상품은 좀 오래돼서 싼디다.

Unit 13

- ① 오늘은 조금 춥습디다.
- ② 빵을 많이 샀습디다.
- ③ 주스를 다 마셔 버렸습디다.
- ④ 좀 더 천천히 걸어 주세요.
- ⑤ "그 가게에는 자주 갑디까?" "네. 어제도 갔습디다."

Unit 14

- ① 우체국에 가서 가족에게 짐을 보냅디다.
- ② 백화점 안에는 책가게와 꽃가게도 있습디다.
- ③ "미술관은 어느 쪽입디까?" "모르겠습디다. 지도를 봅디다."
- ④ "저기에 파출소가 있어요." "그러네요. 저기에서 물어봅디다."
- ⑤ 여기는 항상 번잡하고 사람이 많습디다.

Unit 15

- ① 역까지 자전거로 가서 그리고 전철을 탑디다.
- ② 전철을 내려 곧 어머니에게 전화를 했습디다.
- ③ 이 길을 똑 바로 가면 은행이 있습디다.
- ④ 신호가 빨간색으로 바뀌어서 버스가 멈추었습디다.
- ⑤ 교차로를 돌면 작은 다리가 있습디다.

Unit 16

- ① 책장 옆에 냉장고를 둡디다.
- ② 제 집에는 에어컨이 없습디다.
- ③ 지금보다 좀 더 넓은 방에 살고 싶습디다.
- ④ 현관 문을 열었더니 아버지가 서 계셨습디다.
- ⑤ 잠깐 화장실에 가고 싶습디다만

Unit 17

- ① 날씨가 좋은 날에는 여기서 후지산이 보입디다.
- ② 공원의 벚꽃은 반 정도 피어 있었습디다.
- ③ 수영장보다 바다에서 수영을 하고 싶습디다.
- ④ 어, 새가 울고 있네요. 들립디까?
- ⑤ "동물의 아기는 귀엽네요." "네. 고양이의 아기는 정말 귀엽습디다."

Unit 18

- ① 대학에 입학했을 때부터 동경에 살고 있습디다.
- ② 항상 이 교실에서 수업을 받고 있습디다.
- ③ 다음 주 월요일까지 리포트를 제출하지 않으면 안 됩디다.
- ④ "대학에서는 무엇을 연구하고 있습디까?" "일본 경제입디다."
- ⑤ 그럼 교과서 57 페이지를 읽어 주세요.

Unit 19

- ① 일요일은 아침 9시부터 아르바이트를 하고 있습니다.
- ② 형(오빠)은 엔지니어입니다. 후지 전기에 근무하고 있습니다.
- ③ 이 회사는 20년 전에 사장님이 만들었습니다.
- ④ 가게 앞에는 벌써 많은 손님이 줄을 서 있었습니다.
- ⑤ 다나카 씨는 대학 사무실에서 일하고 있습니다.

Unit 20

- ① 잘 못합니다만 노래하는 것을 아주 좋아합니다.
- ② 어릴 때부터 매일 아침 피아노 연습을 하고 있습니다.
- ③ 일주일에 한 번 요리 교실에 가서 일본 요리를 배우고 있습니다.
- ④ 음악을 좋아하니까 각종 콘서트에 갑니다.
- ⑤ 이번 주 토요일에, 축구 시합을 보러 갈 겁니다.

Unit 21

- ① 저 머리가 긴 사람이 사쿠라 씨입니다.
- ② "기분은 어떻습니까?" "조금 좋아졌어요."
- ③ 이 약은 하루 3번 식사 후에 드세요.
- ④ 어제부터 열이 있습니다, 그리고 배도 아픕니다.
- ⑤ 이제부터 추워지니까 몸 조심하세요.

Unit 22

- ① 이 꽃병에 물을 넣어 주세요.
- ② 연필은 안됩니다. 검정이나 파란 볼펜으로 써 주세요.
- ③ "저 나무 상자에는 무엇이 들어있습니까?" "외국 술입니다."
- ④ 그 책은 240페이지 있습니다만 벌써 반을 읽었습니다.
- ⑤ 메모를 하고 싶습니다, 종이는 있습니까?

Unit 23

- ① 매일 아침 텔레비전에서 뉴스를 봅니다.
- ② 이 편지를 속달로 부탁드립니다.
- ③ 미안합니다만 전언을 부탁드립니다.
- ④ 휴대 전화 가져오는 것을 잊어버려 전화를 할 수 없습니다.
- ⑤ 다나카 씨께 조금 늦는다고 전해 주세요.

Unit 24

- ① 저는 한국에 간 적이 있습니다.
- ② 다나카 씨는 프랑스어와 베트남어를 이해합니다.
- ③ 일본 만화영화는 저희 나라에서도 유명합니다.
- ④ 스모는 몽골에서도 인기가 있습니다.
- ⑤ 네칼 카레는 아주 맵습니다.

Unit 25

- ① 친절한 사람과 결혼하고 싶습니다.
- ② 어머니는 항상 상냥합니다만 화를 낼 때는 무섭습니다.
- ③ 아버지는 학생 때 무척 멋있었습니다.
- ④ "좋은 날씨이군요." "네. 기분이 좋군요."
- ⑤ "싫어하는 음식은 있습니까?" "저는 토마토를 싫어합니다."

Unit 26

- ① 이 엽서를 보낼 때 우표가 필요합니다.
- ② 불이 꺼져 있으니 지금 리사 씨는 없습니다.
- ③ 이 가게에서는 서서 먹습니다.
- ④ 어제 지갑을 잃어버렸습니다.
- ⑤ "그 빨간 것을 주세요." "이거 말씀이세요? 200엔입니다."

Unit 27

- ① 이 방은 밝아서 좋습니다.
- ② "건강해지셨어요?" "네 이제 괜찮습니다."
- ③ 추우니까 따뜻한 것을 먹고 싶습니다.
- ④ "무척 떠들썩하네요." "네. 오늘은 축제가 있습니다."
- ⑤ "내일 파티에 저도 가도 됩니까?" "물론입니다."

Unit 28

- ① 시계는 둥근 형태가 좋습니다.
- ② 여기에 주소를 써 주세요.
- ③ 제 방 번호는 203입니다.
- ④ "어느 자리가 좋습니까?" "바다가 보이는 자리가 좋습니다."
- ⑤ "어느 쪽이 좋습니까?" "그럼 그 작은 쪽을 주세요."

Unit 29

- ① "오사카까지 무엇으로 갔습니까?" "신칸센으로 갔습니다."
- ② "집에서 여기까지 어느 정도 걸립니까?" "1시간 정도입니다."
- ③ 이 기계는 어떻게 사용합니까?
- ④ 북해도는 멋진 곳입니다. 그리고 음식이 맛있었습니다.
- ⑤ 저 레스토랑은 싸지만 별로 맛이 없습니다.

Unit 30

- ① "어서 오세요. 자 이쪽으로." "실례하겠습니다."
- ② "실례합니다만 다나카 씨어십니까?" "네. 그렇습니다."
- ③ "그럼 또." "네. 부디 잘 보세요."
- ④ "오늘은 감사했습니다." "아니오, 천만에요."
- ⑤ "잘 부탁드립니다." "저야말로 잘 부탁드립니다."

Unit 1

- ① Cô ấy là người Nhật Bản.
- ② Con của em gái là con trai.
- ③ Bác tôi làm bác sĩ.
- ④ "Anh ấy có phải là sinh viên không?" "Không, anh ấy là nhân viên công ty."
- ⑤ "Bạn có nuôi con vật cưng không?" "Có, tôi nuôi chó."

Unit 2

- ① Anh John có nhiều bạn bè.
- ② Tôi là sinh viên trường đại học Sakura.
- ③ Lũ trẻ đang chơi ở công viên.
- ④ "Đàn ông kia là ai?" "Giáo viên của tôi."
- ⑤ Rất mong nhận được sự giúp đỡ của mọi người.

Unit 3

- ① Tuần sau có cuộc thi tiếng Nhật.
- ② "Khi nào bạn đi Kyoto?" "Đầu tháng sau."
- ③ Chiều nay tôi gặp bạn.
- ④ Năm ngoái tôi đã đến Nhật Bản.
- ⑤ Xin chờ một chút. Tôi sẽ gọi điện sau.

Unit 4

- ① "Bây giờ là mấy giờ?" "7 giờ 15 phút."
- ② Xin đừng gọi điện trong khi đang ăn cơm.
- ③ Hơn 3 giờ tôi sẽ ra khỏi nhà.
- ④ Ngày mai là sinh nhật của em gái.
- ⑤ "Bây giờ là khoảng mấy giờ?" "Sắp đến 5 giờ rồi."

Unit 5

- ① Hôm nay trời đẹp lắm nhỉ.
- ② Nóng quá nhỉ. Bật điều hoà nhé.
- ③ Trời có nhiều mây. Có thể mưa.
- ④ Bây giờ ở Tokyo tuyết đang rơi.
- ⑤ "Tuyết vẫn còn rơi không?" "Vâng, nhưng chắc chiều sẽ nắng."

Unit 6

- ① "Mỗi sáng tôi thức dậy lúc 6 giờ." "Sớm nhỉ. Còn tôi thì 7 giờ."
- ② Chị tôi thường về tới nhà lúc 6 giờ.
- ③ Hôm nay sau khi về nhà sẽ dọn phòng.

- ④ "Tôi luôn luôn ngâm mình trong bồn nước nóng thông thả." "Tôi cũng vậy."
- ⑤ Tôi giặt đồ mỗi tuần khoảng 2 lần.

Unit 7

- ① Từ 12 giờ đến 1 giờ nhà hàng đông.
- ② Lúc gọi nhân viên phục vụ, nói 「すみません。」
- ③ Xin hãy ăn món này bằng dao và nĩa.
- ④ Tôi không thích món cay lắm.
- ⑤ Món súp này chua nhưng ngon.

Unit 8

- ① Món ăn yêu thích của bạn là gì?
- ② Hàng ngày tôi mang theo cơm hộp đến công ty.
- ③ Xin lỗi, cho tôi xin nước.
- ④ Món gỏi cá thì chấm nước tương mà ăn.
- ⑤ Món súp này được làm bằng rau và thịt gà.

Unit 9

- ① Nhà tôi ở đằng kia.
- ② Cái đồng hồ đó tốt nhỉ.
- ③ "Nhà vệ sinh ở đâu?" "Ở đây."
- ④ "Bạn đến từ nước nào?" "Thái."
- ⑤ "Bà kia là ai?" "Mẹ tôi."

Unit 10

- ① Đối diện nhà tôi có siêu thị.
- ② Bên cạnh siêu thị có quán cà phê.
- ③ Sau quán cà phê có công viên.
- ④ Bên cạnh công viên có con sông.
- ⑤ Phía trước sông có cầu.

Unit 11

- ① Cô ấy luôn luôn mặc áo dễ thương.
- ② Xin hãy cởi giày tại đây.
- ③ Bố tôi có nhiều áo sơ mi dài tay.
- ④ Người đội mũ màu xanh là cô Sakura.
- ⑤ "Áo khoác này hơi dài quá. Có cái ngắn hơn không?"

Unit 12

- ① Tôi thường xuyên mua đồ ở cửa hàng bách hoá gần nhà ga.
- ② Cửa hàng đó mở cửa lúc 10 giờ.

- ③ Vào những ngày nóng, bia được bán chạy.
- ④ Ở cửa hàng này trả tiền trước.
- ⑤ Hàng hoá này hơi rẻ.

Unit 13

- ① Hôm nay trời hơi lạnh.
- ② Tôi đã mua nhiều bánh mì.
- ③ Tôi đã thuộc lòng hết rồi.
- ④ Xin hãy đi chậm hơn một chút.
- ⑤ "Bạn có thường xuyên đi cửa hàng đó không?" "Có, hôm qua tôi cũng đi."

Unit 14

- ① Đi bưu điện gửi đồ đến gia đình.
- ② Trong cửa hàng bách hoá có cả hiệu sách và cửa hàng bán hoa.
- ③ "Bảo tàng mỹ thuật ở đâu?" "Tôi không biết. Hãy xem bản đồ."
- ④ "Ở đằng kia có sở cảnh sát." "Vâng. Hãy hỏi ở đó đi."
- ⑤ Chỗ này luôn luôn náo nhiệt và đông người.

Unit 15

- ① Đạp xe đến nhà ga rồi lên tàu.
- ② Sau khi xuống tàu ngay lập tức tôi gọi điện thoại cho mẹ.
- ③ Xe tàu đang ở sân ga số 4 không dừng lại ở Kyoto.
- ④ Đèn giao thông đã chuyển sang màu đỏ và xe buýt dừng lại.
- ⑤ Làm ơn cho tôi đến nhà ga gần đây.

Unit 16

- ① Đặt tủ lạnh ở bên giá sách.
- ② Nhà tôi không có máy điều hoà.
- ③ Tôi muốn sống ở phòng rộng hơn phòng bây giờ một chút.
- ④ Xin lỗi, làm ơn cho tôi hỏi cửa vào ga tàu điện ngầm ở đâu?
- ⑤ Tôi muốn đi nhà vệ sinh một chút.

Unit 17

- ① Vào hôm trời nắng từ đây có thể nhìn thấy núi Phú Sĩ.
- ② Hoa anh đào ở công viên đã nở một nửa.

- ③ Tôi muốn bơi ở biển hơn ở bể bơi.
- ④Ồ, chim hót đấy. Nghe thấy không?
- ⑤ "Con vật con dễ thương lắm nhỉ." "Vâng, mèo con thật dễ thương."

Unit 18

- ① Từ khi vào đại học, tôi sống ở Tokyo.
- ② Tôi luôn luôn tham dự giờ học ở phòng học này.
- ③ Phải nộp báo cáo trước ngày thứ 2 tuần sau.
- ④ "Bạn nghiên cứu về cái gì ở đại học?" "Về kính tế Nhật Bản."
- ⑤ Vâng, xin hãy đọc trang 57 sách giáo khoa.

Unit 19

- ① Chủ nhật tôi làm thêm từ 9 giờ sáng.
- ② Anh trai tôi là kỹ sư. Anh ấy làm việc tại công ty điện tử Fuji.
- ③ Công ty này được thành lập bởi giám đốc 20 năm trước.
- ④ Trước cửa hàng, có nhiều khách xếp hàng.
- ⑤ Cô Tanaka làm việc tại văn phòng trường đại học.

Unit 20

- ① Tôi hát kém nhưng rất thích hát.
- ② Từ khi còn trẻ, mỗi sáng tôi tập chơi đàn piano.
- ③ Tôi tham dự lớp học nấu ăn mỗi tuần 1 lần để học nấu món Nhật.
- ④ Vì tôi thích âm nhạc nên tôi đi xem nhiều buổi hoà nhạc khác nhau.
- ⑤ Thứ 7 tuần này tôi đi xem trận đấu bóng đá.

Unit 21

- ① Người tóc dài đó là cô Sakura.
- ② "Sức khoẻ thế nào rồi?" "Đã khoẻ lên một chút."
- ③ Xin hãy uống thuốc này mỗi ngày 3 lần, sau khi ăn cơm.
- ④ Từ hôm qua tôi bị sốt. Thêm vào đó cũng bị đau bụng.
- ⑤ Xin hãy giữ gìn sức khoẻ.

Unit 22

- ① Xin hãy cho nước vào bình hoa này.
- ② Bút chì thì không được. Xin hãy viết bằng bút bi màu đen hoặc màu xanh.
- ③ "Trong cái hộp gỗ đó có cái gì?" "Rượu nước ngoài."
- ④ Cuốn sách đó có 240 trang, nhưng tôi đã đọc một nửa rồi.
- ⑤ Tôi muốn ghi chép. Có giấy không?

Unit 23

- ① Mỗi sáng tôi xem thời sự qua ti vi.
- ② Làm ơn gửi thư này bằng chuyển phát nhanh.
- ③ Xin lỗi nhưng tôi có thể nhờ anh chuyển lời có được không?
- ④ Tôi quên mang theo điện thoại di động, nên không gọi điện được.
- ⑤ Anh làm ơn chuyển đến anh Tanaka rằng tôi đến muộn một chút.

Unit 24

- ① Tôi đã từng đi Hàn Quốc.
- ② Cô Tanaka hiểu tiếng Pháp và tiếng Việt.
- ③ Hoạt hình Nhật Bản cũng nổi tiếng cả ở nước tôi.
- ④ Vật Sumo cũng được ưa thích cả ở Mông Cổ.
- ⑤ Món cà ri Nê-pan rất cay.

Unit 25

- ① Tôi muốn kết hôn với người hiền lành.
- ② Mẹ tôi thường hiền nhưng cũng đáng sợ khi tức giận.
- ③ Bố tôi rất đẹp khi ông ta còn là sinh viên.
- ④ "Trời đẹp lắm nhỉ." "Vâng, dễ chịu quá."
- ⑤ "Có đồ ăn nào không thích không?" "Tôi không thích cà chua."

Unit 26

- ① Khi gửi bưu thiếp này cần có tem.
- ② Đèn tắt nên bây giờ cô Lisa không có ở đây.
- ③ Ở cửa hàng này cứ đứng mà ăn.
- ④ Hôm qua tôi đã làm mất ví tiền.
- ⑤ "Cho tôi lấy cái màu đỏ đó." "Cái này à. 200 yên."

Unit 27

- ① Căn phòng này sáng sủa và tốt nhỉ.
- ② "Đã khoẻ lên chưa?" "Dạ, tôi đã ổn rồi."
- ③ Tôi muốn ăn món gì ấm ấm.
- ④ "Náo nhiệt lắm nhỉ." "Vâng, hôm nay có lễ hội."
- ⑤ "Tiệc ngày mai tôi cũng đi có được không?" "Tất nhiên rồi."

Unit 28

- ① Đồng hồ thì thích cái hình tròn.
- ② Xin hãy viết địa chỉ vào đây.
- ③ Số phòng tôi là 203.
- ④ "Bạn thích ngồi ghế nào hơn?" "Tôi thích ngồi ghế có thể nhìn thấy biển."
- ⑤ "Bạn thích cái nào hơn?" "Vâng cho tôi xin cái nhỏ đó."

Unit 29

- ① "Bạn đi bằng gì đến Osaka?" "Tôi đi bằng tàu shinkansen."
- ② "Từ nhà đến đây mất bao lâu?" "Mất khoảng 1 tiếng đồng hồ."
- ③ Cái máy này sử dụng như thế nào?
- ④ Hokkaido là nơi đẹp. Và món ăn cũng ngon.
- ⑤ Nhà hàng đó giá rẻ nhưng không ngon lắm.

Unit 30

- ① "Xin mời vào. Nào, xin mời." "Tôi xin phép vào."
- ② "Xin lỗi nhưng anh có phải là anh Tanaka không?" "Dạ, phải."
- ③ "Vâng, hẹn gặp lại nhé." "Vâng, hãy giữ gìn sức khoẻ nhé."
- ④ "Hôm nay xin cảm ơn anh rất nhiều." "Dạ, không có gì."
- ⑤ "Rất mong nhận được sự giúp đỡ." "Tôi cũng vậy."

